

UBND TỈNH NGHỆ AN
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ KỲ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI TỈNH LỚP 12, NĂM HỌC 2026-2027
(Kèm theo Công văn số 4180 /SGD&ĐT-QLCL ngày 21/10/2026 của Sở GD&ĐT Nghệ An)

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
1	Địa lí - Bảng A	80070028	10,75	7,5	18,25	Giải Nhất
2	Địa lí - Bảng A	80070170	10,75	7,25	18	Giải Nhất
3	Địa lí - Bảng A	80070175	10,25	7,5	17,75	Giải Nhất
4	Địa lí - Bảng A	80070177	10,67	7,25	17,92	Giải Nhất
5	Địa lí - Bảng A	80070183	10,5	7,25	17,75	Giải Nhất
6	Địa lí - Bảng A	80070184	10,75	7,25	18	Giải Nhất
7	Địa lí - Bảng A	80070204	11,25	6,5	17,75	Giải Nhất
8	Địa lí - Bảng A	80070219	10,75	7	17,75	Giải Nhất
9	Địa lí - Bảng A	80070233	11,25	6,75	18	Giải Nhất
10	Địa lí - Bảng A	80070002	9,75	7	16,75	Giải Nhì
11	Địa lí - Bảng A	80070005	9,75	7	16,75	Giải Nhì
12	Địa lí - Bảng A	80070015	9,5	7,25	16,75	Giải Nhì
13	Địa lí - Bảng A	80070016	9,25	7	16,25	Giải Nhì
14	Địa lí - Bảng A	80070018	8,5	7,25	15,75	Giải Nhì
15	Địa lí - Bảng A	80070020	8,25	7,25	15,5	Giải Nhì
16	Địa lí - Bảng A	80070024	9	7	16	Giải Nhì
17	Địa lí - Bảng A	80070029	10	7	17	Giải Nhì
18	Địa lí - Bảng A	80070032	10	7,25	17,25	Giải Nhì
19	Địa lí - Bảng A	80070034	9,5	7,5	17	Giải Nhì
20	Địa lí - Bảng A	80070035	8,75	7	15,75	Giải Nhì
21	Địa lí - Bảng A	80070038	9	6,6	15,6	Giải Nhì
22	Địa lí - Bảng A	80070040	9,25	7	16,25	Giải Nhì
23	Địa lí - Bảng A	80070043	8,5	7,5	16	Giải Nhì
24	Địa lí - Bảng A	80070046	9,5	7	16,5	Giải Nhì
25	Địa lí - Bảng A	80070048	9,25	7,25	16,5	Giải Nhì
26	Địa lí - Bảng A	80070056	9,75	6,75	16,5	Giải Nhì
27	Địa lí - Bảng A	80070060	8,75	7,25	16	Giải Nhì
28	Địa lí - Bảng A	80070061	9	6,75	15,75	Giải Nhì
29	Địa lí - Bảng A	80070062	8,75	7,5	16,25	Giải Nhì
30	Địa lí - Bảng A	80070063	10	6,5	16,5	Giải Nhì
31	Địa lí - Bảng A	80070065	8,75	7,25	16	Giải Nhì
32	Địa lí - Bảng A	80070070	9,75	6,5	16,25	Giải Nhì
33	Địa lí - Bảng A	80070074	9,25	7,25	16,5	Giải Nhì
34	Địa lí - Bảng A	80070079	8,75	6,75	15,5	Giải Nhì
35	Địa lí - Bảng A	80070083	9,25	6,5	15,75	Giải Nhì
36	Địa lí - Bảng A	80070084	9,75	7	16,75	Giải Nhì
37	Địa lí - Bảng A	80070085	8,5	8	16,5	Giải Nhì
38	Địa lí - Bảng A	80070090	9	6,75	15,75	Giải Nhì
39	Địa lí - Bảng A	80070094	10	6,5	16,5	Giải Nhì
40	Địa lí - Bảng A	80070095	9	7,25	16,25	Giải Nhì
41	Địa lí - Bảng A	80070100	10	7	17	Giải Nhì
42	Địa lí - Bảng A	80070106	9,25	7	16,25	Giải Nhì
43	Địa lí - Bảng A	80070108	10,5	6,75	17,25	Giải Nhì
44	Địa lí - Bảng A	80070109	9	6,75	15,75	Giải Nhì
45	Địa lí - Bảng A	80070110	8,75	6,75	15,5	Giải Nhì
46	Địa lí - Bảng A	80070112	9,75	7	16,75	Giải Nhì

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
47	Địa lí - Bảng A	80070113	8,75	7	15,75	Giải Nhì
48	Địa lí - Bảng A	80070116	8,75	7	15,75	Giải Nhì
49	Địa lí - Bảng A	80070127	9,75	7,25	17	Giải Nhì
50	Địa lí - Bảng A	80070133	8,75	7,5	16,25	Giải Nhì
51	Địa lí - Bảng A	80070138	9,75	6,75	16,5	Giải Nhì
52	Địa lí - Bảng A	80070141	8,5	7	15,5	Giải Nhì
53	Địa lí - Bảng A	80070142	8,5	7,25	15,75	Giải Nhì
54	Địa lí - Bảng A	80070144	9,75	7,5	17,25	Giải Nhì
55	Địa lí - Bảng A	80070145	8,75	7,25	16	Giải Nhì
56	Địa lí - Bảng A	80070150	9,75	7	16,75	Giải Nhì
57	Địa lí - Bảng A	80070153	10,25	6,5	16,75	Giải Nhì
58	Địa lí - Bảng A	80070158	10	7,25	17,25	Giải Nhì
59	Địa lí - Bảng A	80070160	8,5	7,5	16	Giải Nhì
60	Địa lí - Bảng A	80070163	9,25	6,5	15,75	Giải Nhì
61	Địa lí - Bảng A	80070165	9	6,5	15,5	Giải Nhì
62	Địa lí - Bảng A	80070166	9,75	7	16,75	Giải Nhì
63	Địa lí - Bảng A	80070169	9	7,25	16,25	Giải Nhì
64	Địa lí - Bảng A	80070171	8,5	7	15,5	Giải Nhì
65	Địa lí - Bảng A	80070173	8,5	7	15,5	Giải Nhì
66	Địa lí - Bảng A	80070174	9,25	6,75	16	Giải Nhì
67	Địa lí - Bảng A	80070179	9,5	6,25	15,75	Giải Nhì
68	Địa lí - Bảng A	80070185	9,25	7	16,25	Giải Nhì
69	Địa lí - Bảng A	80070192	8,75	7,5	16,25	Giải Nhì
70	Địa lí - Bảng A	80070199	9,25	6,5	15,75	Giải Nhì
71	Địa lí - Bảng A	80070205	9,5	7,25	16,75	Giải Nhì
72	Địa lí - Bảng A	80070206	9,5	6,75	16,25	Giải Nhì
73	Địa lí - Bảng A	80070209	9	7	16	Giải Nhì
74	Địa lí - Bảng A	80070210	10,5	6,25	16,75	Giải Nhì
75	Địa lí - Bảng A	80070211	9,5	6,25	15,75	Giải Nhì
76	Địa lí - Bảng A	80070213	9,25	6,5	15,75	Giải Nhì
77	Địa lí - Bảng A	80070220	9,25	7,5	16,75	Giải Nhì
78	Địa lí - Bảng A	80070221	8,5	7,25	15,75	Giải Nhì
79	Địa lí - Bảng A	80070225	9,5	6,75	16,25	Giải Nhì
80	Địa lí - Bảng A	80070226	9,5	6,5	16	Giải Nhì
81	Địa lí - Bảng A	80070227	8,5	7,25	15,75	Giải Nhì
82	Địa lí - Bảng A	80070230	10	7,5	17,5	Giải Nhì
83	Địa lí - Bảng A	80070231	8,75	7	15,75	Giải Nhì
84	Địa lí - Bảng A	80070232	8,75	7	15,75	Giải Nhì
85	Địa lí - Bảng A	80070237	8,75	7,25	16	Giải Nhì
86	Địa lí - Bảng A	80070250	8,5	7,5	16	Giải Nhì
87	Địa lí - Bảng A	80070251	9	7	16	Giải Nhì
88	Địa lí - Bảng A	80070252	8,5	7	15,5	Giải Nhì
89	Địa lí - Bảng A	80070258	9,5	6	15,5	Giải Nhì
90	Địa lí - Bảng A	80070001	7,5	7,25	14,75	Giải Ba
91	Địa lí - Bảng A	80070019	8,25	6,5	14,75	Giải Ba
92	Địa lí - Bảng A	80070026	8,75	6,5	15,25	Giải Ba
93	Địa lí - Bảng A	80070027	8	6,75	14,75	Giải Ba
94	Địa lí - Bảng A	80070036	8,75	6,5	15,25	Giải Ba
95	Địa lí - Bảng A	80070039	8,25	6,75	15	Giải Ba
96	Địa lí - Bảng A	80070042	8	7,25	15,25	Giải Ba

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
97	Địa lí - Bảng A	80070044	7,25	7,5	14,75	Giải Ba
98	Địa lí - Bảng A	80070047	8	7,25	15,25	Giải Ba
99	Địa lí - Bảng A	80070051	8	7	15	Giải Ba
100	Địa lí - Bảng A	80070072	8,25	6,75	15	Giải Ba
101	Địa lí - Bảng A	80070078	8	7	15	Giải Ba
102	Địa lí - Bảng A	80070080	8	6,75	14,75	Giải Ba
103	Địa lí - Bảng A	80070092	7,75	7,5	15,25	Giải Ba
104	Địa lí - Bảng A	80070093	8,25	6,75	15	Giải Ba
105	Địa lí - Bảng A	80070098	8,75	6,25	15	Giải Ba
106	Địa lí - Bảng A	80070101	7,75	7	14,75	Giải Ba
107	Địa lí - Bảng A	80070105	8,5	6,75	15,25	Giải Ba
108	Địa lí - Bảng A	80070114	8,25	6,5	14,75	Giải Ba
109	Địa lí - Bảng A	80070115	8,5	6,5	15	Giải Ba
110	Địa lí - Bảng A	80070134	7,75	7,5	15,25	Giải Ba
111	Địa lí - Bảng A	80070137	8	6,75	14,75	Giải Ba
112	Địa lí - Bảng A	80070139	9	6,25	15,25	Giải Ba
113	Địa lí - Bảng A	80070143	8,5	6,75	15,25	Giải Ba
114	Địa lí - Bảng A	80070146	7,75	7,25	15	Giải Ba
115	Địa lí - Bảng A	80070149	8	7,25	15,25	Giải Ba
116	Địa lí - Bảng A	80070164	8	6,75	14,75	Giải Ba
117	Địa lí - Bảng A	80070191	9	5,85	14,85	Giải Ba
118	Địa lí - Bảng A	80070198	8,5	6,25	14,75	Giải Ba
119	Địa lí - Bảng A	80070201	9	6,25	15,25	Giải Ba
120	Địa lí - Bảng A	80070202	8	6,75	14,75	Giải Ba
121	Địa lí - Bảng A	80070208	8,5	6,5	15	Giải Ba
122	Địa lí - Bảng A	80070216	8,25	6,5	14,75	Giải Ba
123	Địa lí - Bảng A	80070223	8	7	15	Giải Ba
124	Địa lí - Bảng A	80070228	9	6,35	15,35	Giải Ba
125	Địa lí - Bảng A	80070236	8	6,75	14,75	Giải Ba
126	Địa lí - Bảng A	80070238	7,75	7,25	15	Giải Ba
127	Địa lí - Bảng A	80070240	8,5	6,25	14,75	Giải Ba
128	Địa lí - Bảng A	80070243	8,5	6,25	14,75	Giải Ba
129	Địa lí - Bảng A	80070246	8,75	6,5	15,25	Giải Ba
130	Địa lí - Bảng A	80070248	8	7	15	Giải Ba
131	Địa lí - Bảng A	80070253	8,5	6,75	15,25	Giải Ba
132	Địa lí - Bảng A	80070257	8,5	6,5	15	Giải Ba
133	Địa lí - Bảng A	80070007	8	6,5	14,5	Khuyến khích
134	Địa lí - Bảng A	80070011	7,75	6,25	14	Khuyến khích
135	Địa lí - Bảng A	80070013	8	6	14	Khuyến khích
136	Địa lí - Bảng A	80070014	8	6	14	Khuyến khích
137	Địa lí - Bảng A	80070030	7,5	6,5	14	Khuyến khích
138	Địa lí - Bảng A	80070033	8,25	6	14,25	Khuyến khích
139	Địa lí - Bảng A	80070041	6,75	7,5	14,25	Khuyến khích
140	Địa lí - Bảng A	80070064	8,25	6,25	14,5	Khuyến khích
141	Địa lí - Bảng A	80070066	7	7	14	Khuyến khích
142	Địa lí - Bảng A	80070071	7,75	6,75	14,5	Khuyến khích
143	Địa lí - Bảng A	80070077	7,75	6,75	14,5	Khuyến khích
144	Địa lí - Bảng A	80070081	8,25	6,25	14,5	Khuyến khích
145	Địa lí - Bảng A	80070082	6,5	7,5	14	Khuyến khích
146	Địa lí - Bảng A	80070088	7,25	6,75	14	Khuyến khích

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
147	Địa lí - Bảng A	80070091	7,5	6,75	14,25	Khuyến khích
148	Địa lí - Bảng A	80070096	7,25	6,75	14	Khuyến khích
149	Địa lí - Bảng A	80070102	7,83	6,25	14,08	Khuyến khích
150	Địa lí - Bảng A	80070103	8	6,5	14,5	Khuyến khích
151	Địa lí - Bảng A	80070111	7,5	6,75	14,25	Khuyến khích
152	Địa lí - Bảng A	80070117	8,5	6	14,5	Khuyến khích
153	Địa lí - Bảng A	80070119	8	6	14	Khuyến khích
154	Địa lí - Bảng A	80070121	8	6,25	14,25	Khuyến khích
155	Địa lí - Bảng A	80070122	7,75	6,5	14,25	Khuyến khích
156	Địa lí - Bảng A	80070124	8,25	6,25	14,5	Khuyến khích
157	Địa lí - Bảng A	80070126	7,5	7	14,5	Khuyến khích
158	Địa lí - Bảng A	80070132	8	6,25	14,25	Khuyến khích
159	Địa lí - Bảng A	80070136	7,25	7,25	14,5	Khuyến khích
160	Địa lí - Bảng A	80070147	7	7	14	Khuyến khích
161	Địa lí - Bảng A	80070151	7,5	6,75	14,25	Khuyến khích
162	Địa lí - Bảng A	80070155	7,5	7	14,5	Khuyến khích
163	Địa lí - Bảng A	80070156	7,5	7	14,5	Khuyến khích
164	Địa lí - Bảng A	80070159	8	6,5	14,5	Khuyến khích
165	Địa lí - Bảng A	80070162	7,25	7,25	14,5	Khuyến khích
166	Địa lí - Bảng A	80070172	7,75	6,75	14,5	Khuyến khích
167	Địa lí - Bảng A	80070178	7,75	6,25	14	Khuyến khích
168	Địa lí - Bảng A	80070180	7,75	6,5	14,25	Khuyến khích
169	Địa lí - Bảng A	80070181	8	6,25	14,25	Khuyến khích
170	Địa lí - Bảng A	80070188	8	6,25	14,25	Khuyến khích
171	Địa lí - Bảng A	80070190	7,75	6,75	14,5	Khuyến khích
172	Địa lí - Bảng A	80070195	8,25	5,75	14	Khuyến khích
173	Địa lí - Bảng A	80070200	7,75	6,75	14,5	Khuyến khích
174	Địa lí - Bảng A	80070207	7,5	7	14,5	Khuyến khích
175	Địa lí - Bảng A	80070215	8	6,5	14,5	Khuyến khích
176	Địa lí - Bảng A	80070244	7,25	7	14,25	Khuyến khích
177	Địa lí - Bảng A	80070249	6,75	7,25	14	Khuyến khích
178	Địa lí - Bảng A	80070254	8	6,5	14,5	Khuyến khích
179	Địa lí - Bảng A	80070003	5	5,25	10,25	
180	Địa lí - Bảng A	80070004	6,75	7	13,75	
181	Địa lí - Bảng A	80070006	7	6	13	
182	Địa lí - Bảng A	80070008	6,75	7	13,75	
183	Địa lí - Bảng A	80070009	6,75	6,75	13,5	
184	Địa lí - Bảng A	80070010	7,25	6	13,25	
185	Địa lí - Bảng A	80070012	4,75	4,25	9	
186	Địa lí - Bảng A	80070017	6,25	6,25	12,5	
187	Địa lí - Bảng A	80070021	6,5	7,25	13,75	
188	Địa lí - Bảng A	80070022	6,75	6,25	13	
189	Địa lí - Bảng A	80070023	5	6	11	
190	Địa lí - Bảng A	80070025	7,25	6,25	13,5	
191	Địa lí - Bảng A	80070031	6,5	6,5	13	
192	Địa lí - Bảng A	80070037	6,5	6,75	13,25	
193	Địa lí - Bảng A	80070045	7,25	6	13,25	
194	Địa lí - Bảng A	80070049	7	5,75	12,75	
195	Địa lí - Bảng A	80070050	6,5	6,5	13	
196	Địa lí - Bảng A	80070052	5,5	5,5	11	

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
197	Địa lí - Bảng A	80070053	6,5	6,35	12,85	
198	Địa lí - Bảng A	80070054	7,75	6	13,75	
199	Địa lí - Bảng A	80070055	7,25	6	13,25	
200	Địa lí - Bảng A	80070057	7,25	6,5	13,75	
201	Địa lí - Bảng A	80070058	7,75	6	13,75	
202	Địa lí - Bảng A	80070059	7,75	5,5	13,25	
203	Địa lí - Bảng A	80070067	6,75	6,75	13,5	
204	Địa lí - Bảng A	80070068	6,75	7	13,75	
205	Địa lí - Bảng A	80070069	6,5	7,25	13,75	
206	Địa lí - Bảng A	80070073	6	6	12	
207	Địa lí - Bảng A	80070075	7,25	5,85	13,1	
208	Địa lí - Bảng A	80070076	6,5	6,5	13	
209	Địa lí - Bảng A	80070086	7,25	6,5	13,75	
210	Địa lí - Bảng A	80070087	7	5,5	12,5	
211	Địa lí - Bảng A	80070089	7	6,25	13,25	
212	Địa lí - Bảng A	80070097	7,5	6	13,5	
213	Địa lí - Bảng A	80070099	7	6,25	13,25	
214	Địa lí - Bảng A	80070104	6,25	6,5	12,75	
215	Địa lí - Bảng A	80070107	7	6,5	13,5	
216	Địa lí - Bảng A	80070118	6	6,25	12,25	
217	Địa lí - Bảng A	80070120	7	6,25	13,25	
218	Địa lí - Bảng A	80070123	7,75	6	13,75	
219	Địa lí - Bảng A	80070125	6,25	5,75	12	
220	Địa lí - Bảng A	80070128	7,75	5,75	13,5	
221	Địa lí - Bảng A	80070129	5,5	5,75	11,25	
222	Địa lí - Bảng A	80070130	7,5	6	13,5	
223	Địa lí - Bảng A	80070131	4,75	5,25	10	
224	Địa lí - Bảng A	80070135	6,5	5,75	12,25	
225	Địa lí - Bảng A	80070140	5,75	6,5	12,25	
226	Địa lí - Bảng A	80070148	7,5	5,25	12,75	
227	Địa lí - Bảng A	80070152	7,25	6,25	13,5	
228	Địa lí - Bảng A	80070154	6,5	6,25	12,75	
229	Địa lí - Bảng A	80070157	6,5	7	13,5	
230	Địa lí - Bảng A	80070161	7,75	5,25	13	
231	Địa lí - Bảng A	80070167	7	6,25	13,25	
232	Địa lí - Bảng A	80070168	7,25	6	13,25	
233	Địa lí - Bảng A	80070176	6	7	13	
234	Địa lí - Bảng A	80070182	7	6,5	13,5	
235	Địa lí - Bảng A	80070186	6,75	6,5	13,25	
236	Địa lí - Bảng A	80070187	7	5,75	12,75	
237	Địa lí - Bảng A	80070189	3,75	3,95	7,7	
238	Địa lí - Bảng A	80070193	7,25	6,5	13,75	
239	Địa lí - Bảng A	80070194	6,25	6,5	12,75	
240	Địa lí - Bảng A	80070196	7,75	5,75	13,5	
241	Địa lí - Bảng A	80070197	7,5	6	13,5	
242	Địa lí - Bảng A	80070203	6,25	6,5	12,75	
243	Địa lí - Bảng A	80070212	6,25	7,25	13,5	
244	Địa lí - Bảng A	80070214	7,75	6	13,75	
245	Địa lí - Bảng A	80070217	7,5	5,5	13	
246	Địa lí - Bảng A	80070218	6,75	6,5	13,25	

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
247	Địa lí - Bảng A	80070222	6,75	6	12,75	
248	Địa lí - Bảng A	80070224	6,75	6,25	13	
249	Địa lí - Bảng A	80070229	6,25	7	13,25	
250	Địa lí - Bảng A	80070234	4,75	6	10,75	
251	Địa lí - Bảng A	80070235	5	6,75	11,75	
252	Địa lí - Bảng A	80070239	6,75	6,5	13,25	
253	Địa lí - Bảng A	80070241	7	6,75	13,75	
254	Địa lí - Bảng A	80070242	7,25	6,5	13,75	
255	Địa lí - Bảng A	80070245	6,25	5,5	11,75	
256	Địa lí - Bảng A	80070247	6,75	5,75	12,5	
257	Địa lí - Bảng A	80070255	7,5	6,25	13,75	
258	Địa lí - Bảng A	80070256	8,5	5,25	13,75	
259	Địa lí - Bảng A	80070259	6	5,5	11,5	
260	Địa lí - Bảng B	80071033	10,5	6,75	17,25	Giải Nhất
261	Địa lí - Bảng B	80071003	8,75	6,75	15,5	Giải Nhì
262	Địa lí - Bảng B	80071007	8,75	6,35	15,1	Giải Nhì
263	Địa lí - Bảng B	80071009	8,25	6,75	15	Giải Nhì
264	Địa lí - Bảng B	80071010	8,25	7	15,25	Giải Nhì
265	Địa lí - Bảng B	80071014	10	6,75	16,75	Giải Nhì
266	Địa lí - Bảng B	80071015	9,5	7,25	16,75	Giải Nhì
267	Địa lí - Bảng B	80071018	9,25	6,1	15,35	Giải Nhì
268	Địa lí - Bảng B	80071023	8,75	6,25	15	Giải Nhì
269	Địa lí - Bảng B	80071025	9,5	6,75	16,25	Giải Nhì
270	Địa lí - Bảng B	80071031	9	6,75	15,75	Giải Nhì
271	Địa lí - Bảng B	80071040	8,75	6,5	15,25	Giải Nhì
272	Địa lí - Bảng B	80071013	9	5,75	14,75	Giải Ba
273	Địa lí - Bảng B	80071020	8,75	6	14,75	Giải Ba
274	Địa lí - Bảng B	80071022	7,75	6,6	14,35	Giải Ba
275	Địa lí - Bảng B	80071036	9	5,75	14,75	Giải Ba
276	Địa lí - Bảng B	80071037	8,25	6	14,25	Giải Ba
277	Địa lí - Bảng B	80071038	7,25	7	14,25	Giải Ba
278	Địa lí - Bảng B	80071039	8,75	5,75	14,5	Giải Ba
279	Địa lí - Bảng B	80071041	8	6,25	14,25	Giải Ba
280	Địa lí - Bảng B	80071008	8,25	5	13,25	Khuyến khích
281	Địa lí - Bảng B	80071011	6,5	6	12,5	Khuyến khích
282	Địa lí - Bảng B	80071012	7	6	13	Khuyến khích
283	Địa lí - Bảng B	80071026	6,5	6	12,5	Khuyến khích
284	Địa lí - Bảng B	80071027	6,5	6	12,5	Khuyến khích
285	Địa lí - Bảng B	80071028	7,75	5,75	13,5	Khuyến khích
286	Địa lí - Bảng B	80071030	7	6,5	13,5	Khuyến khích
287	Địa lí - Bảng B	80071042	6,75	6	12,75	Khuyến khích
288	Địa lí - Bảng B	80071001	6,25	6	12,25	
289	Địa lí - Bảng B	80071002	4	3,75	7,75	
290	Địa lí - Bảng B	80071004	6	6,25	12,25	
291	Địa lí - Bảng B	80071005	4,75	4	8,75	
292	Địa lí - Bảng B	80071016	4,25	5,5	9,75	
293	Địa lí - Bảng B	80071017	4	4,1	8,1	
294	Địa lí - Bảng B	80071019	3	3,5	6,5	
295	Địa lí - Bảng B	80071021	3	3,85	6,85	
296	Địa lí - Bảng B	80071024	4,75	2,5	7,25	

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
297	Địa lí - Bảng B	80071029	5,75	3,5	9,25	
298	Địa lí - Bảng B	80071032	6,25	4,75	11	
299	Địa lí - Bảng B	80071034	6	6,25	12,25	
300	Địa lí - Bảng B	80071035	5,75	6	11,75	
301	Địa lí - GDTX	80072004	9,75	6	15,75	Giải Nhì
302	Địa lí - GDTX	80072010	8,75	6	14,75	Giải Nhì
303	Địa lí - GDTX	80072023	6,75	7,5	14,25	Giải Nhì
304	Địa lí - GDTX	80072007	5,5	6,25	11,75	Giải Ba
305	Địa lí - GDTX	80072011	7	6,75	13,75	Giải Ba
306	Địa lí - GDTX	80072013	6,25	5,75	12	Giải Ba
307	Địa lí - GDTX	80072014	6,75	6	12,75	Giải Ba
308	Địa lí - GDTX	80072020	7,25	4	11,25	Giải Ba
309	Địa lí - GDTX	80072022	6,75	7	13,75	Giải Ba
310	Địa lí - GDTX	80072001	5,75	4,5	10,25	Khuyến khích
311	Địa lí - GDTX	80072002	4,75	5,75	10,5	Khuyến khích
312	Địa lí - GDTX	80072009	4,75	5,75	10,5	Khuyến khích
313	Địa lí - GDTX	80072015	4	6,5	10,5	Khuyến khích
314	Địa lí - GDTX	80072017	5,75	5,25	11	Khuyến khích
315	Địa lí - GDTX	80072018	5,75	5,25	11	Khuyến khích
316	Địa lí - GDTX	80072003	2	3,75	5,75	
317	Địa lí - GDTX	80072005	3,75	4,5	8,25	
318	Địa lí - GDTX	80072006	4	3,75	7,75	
319	Địa lí - GDTX	80072008	4	5	9	
320	Địa lí - GDTX	80072012	3,25	3	6,25	
321	Địa lí - GDTX	80072016	3,25	3,5	6,75	
322	Địa lí - GDTX	80072019	5,25	4,6	9,85	
323	Địa lí - GDTX	80072021	3,25	3,25	6,5	
324	Địa lí - GDTX	80072024	1,5	3,35	4,85	
325	GDKT&PL - Bảng A	80080020	9,15	8	17,15	Giải Nhất
326	GDKT&PL - Bảng A	80080035	9,15	7,5	16,65	Giải Nhất
327	GDKT&PL - Bảng A	80080092	8,65	7,5	16,15	Giải Nhất
328	GDKT&PL - Bảng A	80080093	10	6,5	16,5	Giải Nhất
329	GDKT&PL - Bảng A	80080108	9	7,25	16,25	Giải Nhất
330	GDKT&PL - Bảng A	80080176	9,75	7	16,75	Giải Nhất
331	GDKT&PL - Bảng A	80080238	9,15	7,25	16,4	Giải Nhất
332	GDKT&PL - Bảng A	80080001	7,5	6,75	14,25	Giải Nhì
333	GDKT&PL - Bảng A	80080002	7	7	14	Giải Nhì
334	GDKT&PL - Bảng A	80080003	7,75	6,5	14,25	Giải Nhì
335	GDKT&PL - Bảng A	80080005	8	6	14	Giải Nhì
336	GDKT&PL - Bảng A	80080006	6,75	7	13,75	Giải Nhì
337	GDKT&PL - Bảng A	80080013	7,25	6,75	14	Giải Nhì
338	GDKT&PL - Bảng A	80080016	6,95	6,75	13,7	Giải Nhì
339	GDKT&PL - Bảng A	80080017	7,6	6,5	14,1	Giải Nhì
340	GDKT&PL - Bảng A	80080018	7,25	6,75	14	Giải Nhì
341	GDKT&PL - Bảng A	80080024	7,1	6,75	13,85	Giải Nhì
342	GDKT&PL - Bảng A	80080028	8	7,5	15,5	Giải Nhì
343	GDKT&PL - Bảng A	80080043	7	7,5	14,5	Giải Nhì
344	GDKT&PL - Bảng A	80080056	7,25	7,75	15	Giải Nhì
345	GDKT&PL - Bảng A	80080057	6,75	7	13,75	Giải Nhì
346	GDKT&PL - Bảng A	80080058	7	7	14	Giải Nhì

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
347	GDKT&PL - Bảng A	80080059	7	7	14	Giải Nhì
348	GDKT&PL - Bảng A	80080072	7,5	6,25	13,75	Giải Nhì
349	GDKT&PL - Bảng A	80080073	8,25	7,25	15,5	Giải Nhì
350	GDKT&PL - Bảng A	80080078	7,25	6,75	14	Giải Nhì
351	GDKT&PL - Bảng A	80080084	6,65	7,75	14,4	Giải Nhì
352	GDKT&PL - Bảng A	80080088	7,75	6,5	14,25	Giải Nhì
353	GDKT&PL - Bảng A	80080091	7,75	6,25	14	Giải Nhì
354	GDKT&PL - Bảng A	80080094	7,15	7	14,15	Giải Nhì
355	GDKT&PL - Bảng A	80080104	6,15	7,75	13,9	Giải Nhì
356	GDKT&PL - Bảng A	80080105	8,5	7,5	16	Giải Nhì
357	GDKT&PL - Bảng A	80080107	7,75	6,25	14	Giải Nhì
358	GDKT&PL - Bảng A	80080110	7,5	6,5	14	Giải Nhì
359	GDKT&PL - Bảng A	80080111	7,75	7	14,75	Giải Nhì
360	GDKT&PL - Bảng A	80080112	6,5	7,75	14,25	Giải Nhì
361	GDKT&PL - Bảng A	80080116	7,85	7	14,85	Giải Nhì
362	GDKT&PL - Bảng A	80080121	6,85	7	13,85	Giải Nhì
363	GDKT&PL - Bảng A	80080130	7,2	6,75	13,95	Giải Nhì
364	GDKT&PL - Bảng A	80080133	6,65	7,25	13,9	Giải Nhì
365	GDKT&PL - Bảng A	80080140	8,35	7,25	15,6	Giải Nhì
366	GDKT&PL - Bảng A	80080141	7,1	6,5	13,6	Giải Nhì
367	GDKT&PL - Bảng A	80080144	8,5	5,75	14,25	Giải Nhì
368	GDKT&PL - Bảng A	80080146	7,4	7	14,4	Giải Nhì
369	GDKT&PL - Bảng A	80080148	8	7,25	15,25	Giải Nhì
370	GDKT&PL - Bảng A	80080154	6,67	7	13,67	Giải Nhì
371	GDKT&PL - Bảng A	80080158	7	7,25	14,25	Giải Nhì
372	GDKT&PL - Bảng A	80080162	7	7,75	14,75	Giải Nhì
373	GDKT&PL - Bảng A	80080163	8,35	6,75	15,1	Giải Nhì
374	GDKT&PL - Bảng A	80080168	8,15	6	14,15	Giải Nhì
375	GDKT&PL - Bảng A	80080172	7,5	7,5	15	Giải Nhì
376	GDKT&PL - Bảng A	80080175	9	6,5	15,5	Giải Nhì
377	GDKT&PL - Bảng A	80080178	8,15	7,25	15,4	Giải Nhì
378	GDKT&PL - Bảng A	80080186	7,75	7,75	15,5	Giải Nhì
379	GDKT&PL - Bảng A	80080191	7,25	6,85	14,1	Giải Nhì
380	GDKT&PL - Bảng A	80080196	7,5	6,5	14	Giải Nhì
381	GDKT&PL - Bảng A	80080197	7	6,75	13,75	Giải Nhì
382	GDKT&PL - Bảng A	80080199	7,5	6,5	14	Giải Nhì
383	GDKT&PL - Bảng A	80080202	7,5	7,25	14,75	Giải Nhì
384	GDKT&PL - Bảng A	80080206	8,75	7,25	16	Giải Nhì
385	GDKT&PL - Bảng A	80080212	7,5	6,5	14	Giải Nhì
386	GDKT&PL - Bảng A	80080215	8	7	15	Giải Nhì
387	GDKT&PL - Bảng A	80080216	9	7	16	Giải Nhì
388	GDKT&PL - Bảng A	80080217	8	6,75	14,75	Giải Nhì
389	GDKT&PL - Bảng A	80080218	8,25	7,25	15,5	Giải Nhì
390	GDKT&PL - Bảng A	80080227	7,25	7	14,25	Giải Nhì
391	GDKT&PL - Bảng A	80080228	9	6,5	15,5	Giải Nhì
392	GDKT&PL - Bảng A	80080232	7,5	6,5	14	Giải Nhì
393	GDKT&PL - Bảng A	80080233	7,75	6	13,75	Giải Nhì
394	GDKT&PL - Bảng A	80080235	8	6,1	14,1	Giải Nhì
395	GDKT&PL - Bảng A	80080236	7,75	6,5	14,25	Giải Nhì
396	GDKT&PL - Bảng A	80080241	7,5	6,75	14,25	Giải Nhì

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
397	GDKT&PL - Bảng A	80080004	6,6	6,75	13,35	Giải Ba
398	GDKT&PL - Bảng A	80080011	6,25	6,75	13	Giải Ba
399	GDKT&PL - Bảng A	80080022	5,35	7,5	12,85	Giải Ba
400	GDKT&PL - Bảng A	80080027	6,15	7,25	13,4	Giải Ba
401	GDKT&PL - Bảng A	80080030	6,35	6,75	13,1	Giải Ba
402	GDKT&PL - Bảng A	80080033	6,25	6,75	13	Giải Ba
403	GDKT&PL - Bảng A	80080034	5,75	7,25	13	Giải Ba
404	GDKT&PL - Bảng A	80080044	6,5	6,5	13	Giải Ba
405	GDKT&PL - Bảng A	80080051	7	6,5	13,5	Giải Ba
406	GDKT&PL - Bảng A	80080060	6	7	13	Giải Ba
407	GDKT&PL - Bảng A	80080063	6,75	6,75	13,5	Giải Ba
408	GDKT&PL - Bảng A	80080066	6,5	6,75	13,25	Giải Ba
409	GDKT&PL - Bảng A	80080074	6	7,25	13,25	Giải Ba
410	GDKT&PL - Bảng A	80080079	5,85	7,25	13,1	Giải Ba
411	GDKT&PL - Bảng A	80080083	6,25	6,6	12,85	Giải Ba
412	GDKT&PL - Bảng A	80080087	6,5	6,5	13	Giải Ba
413	GDKT&PL - Bảng A	80080096	6,5	6,75	13,25	Giải Ba
414	GDKT&PL - Bảng A	80080101	5,75	7,25	13	Giải Ba
415	GDKT&PL - Bảng A	80080113	6,75	6,5	13,25	Giải Ba
416	GDKT&PL - Bảng A	80080115	6,35	6,5	12,85	Giải Ba
417	GDKT&PL - Bảng A	80080132	6,5	7	13,5	Giải Ba
418	GDKT&PL - Bảng A	80080134	7,5	5,5	13	Giải Ba
419	GDKT&PL - Bảng A	80080135	6,5	6,5	13	Giải Ba
420	GDKT&PL - Bảng A	80080147	6,35	7	13,35	Giải Ba
421	GDKT&PL - Bảng A	80080150	7	6,5	13,5	Giải Ba
422	GDKT&PL - Bảng A	80080152	6,35	6,5	12,85	Giải Ba
423	GDKT&PL - Bảng A	80080157	6,2	6,75	12,95	Giải Ba
424	GDKT&PL - Bảng A	80080159	8,3	4,75	13,05	Giải Ba
425	GDKT&PL - Bảng A	80080160	5,88	7,25	13,13	Giải Ba
426	GDKT&PL - Bảng A	80080164	6,5	6,75	13,25	Giải Ba
427	GDKT&PL - Bảng A	80080179	6,25	6,75	13	Giải Ba
428	GDKT&PL - Bảng A	80080182	6,35	6,5	12,85	Giải Ba
429	GDKT&PL - Bảng A	80080185	7,25	5,75	13	Giải Ba
430	GDKT&PL - Bảng A	80080198	7,15	5,75	12,9	Giải Ba
431	GDKT&PL - Bảng A	80080200	7	6,5	13,5	Giải Ba
432	GDKT&PL - Bảng A	80080201	7	6,5	13,5	Giải Ba
433	GDKT&PL - Bảng A	80080203	6,5	6,75	13,25	Giải Ba
434	GDKT&PL - Bảng A	80080211	6,75	6,25	13	Giải Ba
435	GDKT&PL - Bảng A	80080222	6,75	6,75	13,5	Giải Ba
436	GDKT&PL - Bảng A	80080239	7	6,5	13,5	Giải Ba
437	GDKT&PL - Bảng A	80080007	6,75	6	12,75	Khuyến khích
438	GDKT&PL - Bảng A	80080010	6,5	6,25	12,75	Khuyến khích
439	GDKT&PL - Bảng A	80080014	5,35	6,75	12,1	Khuyến khích
440	GDKT&PL - Bảng A	80080019	5,25	6,75	12	Khuyến khích
441	GDKT&PL - Bảng A	80080021	7	5,75	12,75	Khuyến khích
442	GDKT&PL - Bảng A	80080023	6,75	6	12,75	Khuyến khích
443	GDKT&PL - Bảng A	80080026	5,65	6,25	11,9	Khuyến khích
444	GDKT&PL - Bảng A	80080045	5,5	6,75	12,25	Khuyến khích
445	GDKT&PL - Bảng A	80080052	6	6,5	12,5	Khuyến khích
446	GDKT&PL - Bảng A	80080053	5,25	7	12,25	Khuyến khích

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
447	GDKT&PL - Bảng A	80080054	5,75	6,75	12,5	Khuyến khích
448	GDKT&PL - Bảng A	80080061	6,5	6	12,5	Khuyến khích
449	GDKT&PL - Bảng A	80080068	7	5,75	12,75	Khuyến khích
450	GDKT&PL - Bảng A	80080070	6,25	6,25	12,5	Khuyến khích
451	GDKT&PL - Bảng A	80080075	5,25	6,75	12	Khuyến khích
452	GDKT&PL - Bảng A	80080080	4,75	7,25	12	Khuyến khích
453	GDKT&PL - Bảng A	80080082	5,85	6,5	12,35	Khuyến khích
454	GDKT&PL - Bảng A	80080085	5,75	6,25	12	Khuyến khích
455	GDKT&PL - Bảng A	80080086	6,5	6	12,5	Khuyến khích
456	GDKT&PL - Bảng A	80080099	6,15	6,25	12,4	Khuyến khích
457	GDKT&PL - Bảng A	80080100	5,75	6,5	12,25	Khuyến khích
458	GDKT&PL - Bảng A	80080102	6,75	5,25	12	Khuyến khích
459	GDKT&PL - Bảng A	80080106	5,5	7	12,5	Khuyến khích
460	GDKT&PL - Bảng A	80080114	5,25	7	12,25	Khuyến khích
461	GDKT&PL - Bảng A	80080117	5,35	6,75	12,1	Khuyến khích
462	GDKT&PL - Bảng A	80080118	6	6,75	12,75	Khuyến khích
463	GDKT&PL - Bảng A	80080124	5,25	7,25	12,5	Khuyến khích
464	GDKT&PL - Bảng A	80080127	5,35	6,75	12,1	Khuyến khích
465	GDKT&PL - Bảng A	80080136	5,4	7,25	12,65	Khuyến khích
466	GDKT&PL - Bảng A	80080142	5	7	12	Khuyến khích
467	GDKT&PL - Bảng A	80080145	6,5	6	12,5	Khuyến khích
468	GDKT&PL - Bảng A	80080149	7	5,75	12,75	Khuyến khích
469	GDKT&PL - Bảng A	80080153	6	5,85	11,85	Khuyến khích
470	GDKT&PL - Bảng A	80080161	6,4	5,75	12,15	Khuyến khích
471	GDKT&PL - Bảng A	80080165	5,75	6,25	12	Khuyến khích
472	GDKT&PL - Bảng A	80080167	6,35	5,75	12,1	Khuyến khích
473	GDKT&PL - Bảng A	80080170	6,15	6,5	12,65	Khuyến khích
474	GDKT&PL - Bảng A	80080171	6,75	6	12,75	Khuyến khích
475	GDKT&PL - Bảng A	80080173	6	6,5	12,5	Khuyến khích
476	GDKT&PL - Bảng A	80080181	6,25	6	12,25	Khuyến khích
477	GDKT&PL - Bảng A	80080193	6,15	6	12,15	Khuyến khích
478	GDKT&PL - Bảng A	80080194	5,75	6,75	12,5	Khuyến khích
479	GDKT&PL - Bảng A	80080195	7,25	5,5	12,75	Khuyến khích
480	GDKT&PL - Bảng A	80080208	5,05	6,75	11,8	Khuyến khích
481	GDKT&PL - Bảng A	80080219	6,5	5,5	12	Khuyến khích
482	GDKT&PL - Bảng A	80080221	7,5	4,5	12	Khuyến khích
483	GDKT&PL - Bảng A	80080231	7	5,35	12,35	Khuyến khích
484	GDKT&PL - Bảng A	80080234	6	6,75	12,75	Khuyến khích
485	GDKT&PL - Bảng A	80080237	6,35	5,75	12,1	Khuyến khích
486	GDKT&PL - Bảng A	80080240	5,85	6,25	12,1	Khuyến khích
487	GDKT&PL - Bảng A	80080008	4	6,5	10,5	
488	GDKT&PL - Bảng A	80080009	4,25	6	10,25	
489	GDKT&PL - Bảng A	80080012	4,2	7,5	11,7	
490	GDKT&PL - Bảng A	80080015	5,25	5	10,25	
491	GDKT&PL - Bảng A	80080025	5,75	5,75	11,5	
492	GDKT&PL - Bảng A	80080029	5,15	4,5	9,65	
493	GDKT&PL - Bảng A	80080031	5	6,5	11,5	
494	GDKT&PL - Bảng A	80080032	4,75	6,25	11	
495	GDKT&PL - Bảng A	80080036	5	6,25	11,25	
496	GDKT&PL - Bảng A	80080037	3,75	6,25	10	

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
497	GDKT&PL - Bảng A	80080038	5	6,5	11,5	
498	GDKT&PL - Bảng A	80080039	6,1	5,5	11,6	
499	GDKT&PL - Bảng A	80080040	5,5	5,75	11,25	
500	GDKT&PL - Bảng A	80080041	5,6	5	10,6	
501	GDKT&PL - Bảng A	80080042	4,75	5,75	10,5	
502	GDKT&PL - Bảng A	80080046	4,5	5,6	10,1	
503	GDKT&PL - Bảng A	80080047	5	6	11	
504	GDKT&PL - Bảng A	80080048	4,5	6,75	11,25	
505	GDKT&PL - Bảng A	80080049	4	6,25	10,25	
506	GDKT&PL - Bảng A	80080050	5	5,25	10,25	
507	GDKT&PL - Bảng A	80080055	5,75	6	11,75	
508	GDKT&PL - Bảng A	80080062	4	6	10	
509	GDKT&PL - Bảng A	80080064	5	6,5	11,5	
510	GDKT&PL - Bảng A	80080065	4	5,1	9,1	
511	GDKT&PL - Bảng A	80080067	5,5	6,25	11,75	
512	GDKT&PL - Bảng A	80080069	5,75	5,25	11	
513	GDKT&PL - Bảng A	80080071	5,5	5,5	11	
514	GDKT&PL - Bảng A	80080076	4	5,75	9,75	
515	GDKT&PL - Bảng A	80080077	5,25	6	11,25	
516	GDKT&PL - Bảng A	80080081	5,75	5,75	11,5	
517	GDKT&PL - Bảng A	80080089	5,25	5,5	10,75	
518	GDKT&PL - Bảng A	80080090	4,75	5,5	10,25	
519	GDKT&PL - Bảng A	80080095	4,5	7	11,5	
520	GDKT&PL - Bảng A	80080097	5,75	6	11,75	
521	GDKT&PL - Bảng A	80080098	5,75	6	11,75	
522	GDKT&PL - Bảng A	80080103	4,5	6,75	11,25	
523	GDKT&PL - Bảng A	80080109	6	5,75	11,75	
524	GDKT&PL - Bảng A	80080119	5,5	5,75	11,25	
525	GDKT&PL - Bảng A	80080120	5,65	5,75	11,4	
526	GDKT&PL - Bảng A	80080122	4,5	5,75	10,25	
527	GDKT&PL - Bảng A	80080123	5,5	6,25	11,75	
528	GDKT&PL - Bảng A	80080125	5,25	6,5	11,75	
529	GDKT&PL - Bảng A	80080126	5,25	5,75	11	
530	GDKT&PL - Bảng A	80080128	5,25	6,5	11,75	
531	GDKT&PL - Bảng A	80080129	5	5,1	10,1	
532	GDKT&PL - Bảng A	80080131	3,7	4,75	8,45	
533	GDKT&PL - Bảng A	80080137	4	6	10	
534	GDKT&PL - Bảng A	80080138	4,6	6,75	11,35	
535	GDKT&PL - Bảng A	80080139	5,1	5,75	10,85	
536	GDKT&PL - Bảng A	80080143	4,15	7,25	11,4	
537	GDKT&PL - Bảng A	80080151	5,2	5,5	10,7	
538	GDKT&PL - Bảng A	80080155	5,15	5,75	10,9	
539	GDKT&PL - Bảng A	80080156	5,35	6	11,35	
540	GDKT&PL - Bảng A	80080166	4,25	6	10,25	
541	GDKT&PL - Bảng A	80080169	5	6,75	11,75	
542	GDKT&PL - Bảng A	80080174	5,25	6,5	11,75	
543	GDKT&PL - Bảng A	80080177	4,5	6	10,5	
544	GDKT&PL - Bảng A	80080180	6,15	5,5	11,65	
545	GDKT&PL - Bảng A	80080183	4,75	6,75	11,5	
546	GDKT&PL - Bảng A	80080184	5,25	5	10,25	

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
547	GDKT&PL - Bảng A	80080187	5	4,85	9,85	
548	GDKT&PL - Bảng A	80080188	4,95	6,75	11,7	
549	GDKT&PL - Bảng A	80080189	5	6,25	11,25	
550	GDKT&PL - Bảng A	80080190	4,75	6	10,75	
551	GDKT&PL - Bảng A	80080192	4,25	5,75	10	
552	GDKT&PL - Bảng A	80080204	6	4,75	10,75	
553	GDKT&PL - Bảng A	80080205	5,25	6,5	11,75	
554	GDKT&PL - Bảng A	80080207	5,75	6	11,75	
555	GDKT&PL - Bảng A	80080209	3,88	5,75	9,63	
556	GDKT&PL - Bảng A	80080210	6	5,5	11,5	
557	GDKT&PL - Bảng A	80080213	4,75	5,25	10	
558	GDKT&PL - Bảng A	80080214	5,25	4,75	10	
559	GDKT&PL - Bảng A	80080220	5,65	6	11,65	
560	GDKT&PL - Bảng A	80080223	5,5	4,1	9,6	
561	GDKT&PL - Bảng A	80080224	3,83	6,25	10,08	
562	GDKT&PL - Bảng A	80080225	5,5	5,85	11,35	
563	GDKT&PL - Bảng A	80080226	4,65	6,25	10,9	
564	GDKT&PL - Bảng A	80080229	5	6,5	11,5	
565	GDKT&PL - Bảng A	80080230	5,5	6,25	11,75	
566	GDKT&PL - Bảng B	80081001	6,5	6,5	13	Giải Nhì
567	GDKT&PL - Bảng B	80081013	7,5	7,25	14,75	Giải Nhì
568	GDKT&PL - Bảng B	80081014	6,5	6,5	13	Giải Nhì
569	GDKT&PL - Bảng B	80081020	5,75	7,5	13,25	Giải Nhì
570	GDKT&PL - Bảng B	80081029	7	6	13	Giải Nhì
571	GDKT&PL - Bảng B	80081036	7,6	5,85	13,45	Giải Nhì
572	GDKT&PL - Bảng B	80081048	5,75	7,75	13,5	Giải Nhì
573	GDKT&PL - Bảng B	80081018	5,75	6,25	12	Giải Ba
574	GDKT&PL - Bảng B	80081021	5,25	7,25	12,5	Giải Ba
575	GDKT&PL - Bảng B	80081023	6,75	4,85	11,6	Giải Ba
576	GDKT&PL - Bảng B	80081024	6	6	12	Giải Ba
577	GDKT&PL - Bảng B	80081028	6	6,6	12,6	Giải Ba
578	GDKT&PL - Bảng B	80081039	5,25	7	12,25	Giải Ba
579	GDKT&PL - Bảng B	80081040	6	6,5	12,5	Giải Ba
580	GDKT&PL - Bảng B	80081041	6,6	6	12,6	Giải Ba
581	GDKT&PL - Bảng B	80081043	6,5	6,25	12,75	Giải Ba
582	GDKT&PL - Bảng B	80081047	5,75	6	11,75	Giải Ba
583	GDKT&PL - Bảng B	80081003	5	6,5	11,5	Khuyến khích
584	GDKT&PL - Bảng B	80081005	4,5	7	11,5	Khuyến khích
585	GDKT&PL - Bảng B	80081007	5,45	5,85	11,3	Khuyến khích
586	GDKT&PL - Bảng B	80081008	5,25	6,25	11,5	Khuyến khích
587	GDKT&PL - Bảng B	80081016	4,75	6,25	11	Khuyến khích
588	GDKT&PL - Bảng B	80081017	5	6	11	Khuyến khích
589	GDKT&PL - Bảng B	80081019	5	5,75	10,75	Khuyến khích
590	GDKT&PL - Bảng B	80081022	5,25	6,25	11,5	Khuyến khích
591	GDKT&PL - Bảng B	80081030	5	5,75	10,75	Khuyến khích
592	GDKT&PL - Bảng B	80081032	4,5	6,75	11,25	Khuyến khích
593	GDKT&PL - Bảng B	80081034	5	6,25	11,25	Khuyến khích
594	GDKT&PL - Bảng B	80081037	5	6,5	11,5	Khuyến khích
595	GDKT&PL - Bảng B	80081038	5	6	11	Khuyến khích
596	GDKT&PL - Bảng B	80081042	5,1	5,75	10,85	Khuyến khích

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
597	GDKT&PL - Bảng B	80081045	5	6,25	11,25	Khuyến khích
598	GDKT&PL - Bảng B	80081046	5	6,5	11,5	Khuyến khích
599	GDKT&PL - Bảng B	80081002	3	4,35	7,35	
600	GDKT&PL - Bảng B	80081004	4	5,5	9,5	
601	GDKT&PL - Bảng B	80081006	3,25	3,35	6,6	
602	GDKT&PL - Bảng B	80081009	4,55	3,45	8	
603	GDKT&PL - Bảng B	80081010	4,6	5,75	10,35	
604	GDKT&PL - Bảng B	80081011	4	6	10	
605	GDKT&PL - Bảng B	80081012	3	5,1	8,1	
606	GDKT&PL - Bảng B	80081015	4,75	5,1	9,85	
607	GDKT&PL - Bảng B	80081025	4,5	5,5	10	
608	GDKT&PL - Bảng B	80081026	4,5	5,5	10	
609	GDKT&PL - Bảng B	80081027	4,1	5,85	9,95	
610	GDKT&PL - Bảng B	80081031	5,5	4,85	10,35	
611	GDKT&PL - Bảng B	80081033	6	4,5	10,5	
612	GDKT&PL - Bảng B	80081035	4	5,25	9,25	
613	GDKT&PL - Bảng B	80081044	5	5,35	10,35	
614	GDKT&PL - GDTX	80082001	6	6	12	Khuyến khích
615	GDKT&PL - GDTX	80082002	4	5,1	9,1	
616	Hoá học - Bảng A	80030007	10,75	8	18,75	Giải Nhất
617	Hoá học - Bảng A	80030039	11	7,5	18,5	Giải Nhất
618	Hoá học - Bảng A	80030040	11,25	8	19,25	Giải Nhất
619	Hoá học - Bảng A	80030065	11	8	19	Giải Nhất
620	Hoá học - Bảng A	80030069	11	8	19	Giải Nhất
621	Hoá học - Bảng A	80030071	12	7,25	19,25	Giải Nhất
622	Hoá học - Bảng A	80030079	11	7,5	18,5	Giải Nhất
623	Hoá học - Bảng A	80030164	11,25	7,5	18,75	Giải Nhất
624	Hoá học - Bảng A	80030192	11,25	7,25	18,5	Giải Nhất
625	Hoá học - Bảng A	80030204	11	7,5	18,5	Giải Nhất
626	Hoá học - Bảng A	80030010	9,5	6,5	16	Giải Nhì
627	Hoá học - Bảng A	80030015	9,75	6,5	16,25	Giải Nhì
628	Hoá học - Bảng A	80030021	10,25	7	17,25	Giải Nhì
629	Hoá học - Bảng A	80030026	9,77	7,75	17,52	Giải Nhì
630	Hoá học - Bảng A	80030033	8,75	6,75	15,5	Giải Nhì
631	Hoá học - Bảng A	80030034	10,25	7,25	17,5	Giải Nhì
632	Hoá học - Bảng A	80030042	9	6,5	15,5	Giải Nhì
633	Hoá học - Bảng A	80030044	9,5	6,75	16,25	Giải Nhì
634	Hoá học - Bảng A	80030045	10,75	6,75	17,5	Giải Nhì
635	Hoá học - Bảng A	80030046	10	7,25	17,25	Giải Nhì
636	Hoá học - Bảng A	80030051	10	7	17	Giải Nhì
637	Hoá học - Bảng A	80030054	9,75	5,75	15,5	Giải Nhì
638	Hoá học - Bảng A	80030059	10,25	6,75	17	Giải Nhì
639	Hoá học - Bảng A	80030070	9	6,75	15,75	Giải Nhì
640	Hoá học - Bảng A	80030077	9,75	6	15,75	Giải Nhì
641	Hoá học - Bảng A	80030081	10	7,5	17,5	Giải Nhì
642	Hoá học - Bảng A	80030082	10,25	7	17,25	Giải Nhì
643	Hoá học - Bảng A	80030083	11,25	5,25	16,5	Giải Nhì
644	Hoá học - Bảng A	80030085	9,5	6,75	16,25	Giải Nhì
645	Hoá học - Bảng A	80030088	9,17	6,25	15,42	Giải Nhì
646	Hoá học - Bảng A	80030089	9,5	6,75	16,25	Giải Nhì

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
647	Hoá học - Bảng A	80030091	9,75	6,25	16	Giải Nhì
648	Hoá học - Bảng A	80030096	10,25	6,75	17	Giải Nhì
649	Hoá học - Bảng A	80030097	10,75	6,5	17,25	Giải Nhì
650	Hoá học - Bảng A	80030098	9,5	6,25	15,75	Giải Nhì
651	Hoá học - Bảng A	80030099	10	5,5	15,5	Giải Nhì
652	Hoá học - Bảng A	80030107	9,25	7	16,25	Giải Nhì
653	Hoá học - Bảng A	80030110	10	6,75	16,75	Giải Nhì
654	Hoá học - Bảng A	80030111	11	6,5	17,5	Giải Nhì
655	Hoá học - Bảng A	80030115	9,5	6,25	15,75	Giải Nhì
656	Hoá học - Bảng A	80030117	9,75	6,5	16,25	Giải Nhì
657	Hoá học - Bảng A	80030120	9,5	5,75	15,25	Giải Nhì
658	Hoá học - Bảng A	80030125	9,25	6	15,25	Giải Nhì
659	Hoá học - Bảng A	80030128	10	6,5	16,5	Giải Nhì
660	Hoá học - Bảng A	80030131	9,75	6,5	16,25	Giải Nhì
661	Hoá học - Bảng A	80030132	10,75	6,25	17	Giải Nhì
662	Hoá học - Bảng A	80030140	10	6	16	Giải Nhì
663	Hoá học - Bảng A	80030141	9	6,25	15,25	Giải Nhì
664	Hoá học - Bảng A	80030142	9,5	6,25	15,75	Giải Nhì
665	Hoá học - Bảng A	80030147	10,25	5,25	15,5	Giải Nhì
666	Hoá học - Bảng A	80030150	9,75	6,5	16,25	Giải Nhì
667	Hoá học - Bảng A	80030151	10,5	6,25	16,75	Giải Nhì
668	Hoá học - Bảng A	80030152	9,5	7,75	17,25	Giải Nhì
669	Hoá học - Bảng A	80030153	9,75	6,5	16,25	Giải Nhì
670	Hoá học - Bảng A	80030155	9,5	5,75	15,25	Giải Nhì
671	Hoá học - Bảng A	80030156	9,75	6,25	16	Giải Nhì
672	Hoá học - Bảng A	80030158	9,5	6,5	16	Giải Nhì
673	Hoá học - Bảng A	80030160	9,75	6,25	16	Giải Nhì
674	Hoá học - Bảng A	80030163	10,75	6,25	17	Giải Nhì
675	Hoá học - Bảng A	80030167	9,75	7,5	17,25	Giải Nhì
676	Hoá học - Bảng A	80030168	9	6,75	15,75	Giải Nhì
677	Hoá học - Bảng A	80030169	9	6,75	15,75	Giải Nhì
678	Hoá học - Bảng A	80030171	9	6,5	15,5	Giải Nhì
679	Hoá học - Bảng A	80030175	10,75	5,85	16,6	Giải Nhì
680	Hoá học - Bảng A	80030176	9	6,5	15,5	Giải Nhì
681	Hoá học - Bảng A	80030185	8,75	6,75	15,5	Giải Nhì
682	Hoá học - Bảng A	80030188	9,75	6,25	16	Giải Nhì
683	Hoá học - Bảng A	80030189	9,25	6,25	15,5	Giải Nhì
684	Hoá học - Bảng A	80030191	9,5	7	16,5	Giải Nhì
685	Hoá học - Bảng A	80030196	9,75	6,5	16,25	Giải Nhì
686	Hoá học - Bảng A	80030198	11	7	18	Giải Nhì
687	Hoá học - Bảng A	80030201	11,3	7	18,3	Giải Nhì
688	Hoá học - Bảng A	80030203	10	7,75	17,75	Giải Nhì
689	Hoá học - Bảng A	80030209	8,75	6,5	15,25	Giải Nhì
690	Hoá học - Bảng A	80030213	10	7	17	Giải Nhì
691	Hoá học - Bảng A	80030214	9,5	6	15,5	Giải Nhì
692	Hoá học - Bảng A	80030218	9,75	5,5	15,25	Giải Nhì
693	Hoá học - Bảng A	80030220	10,25	7	17,25	Giải Nhì
694	Hoá học - Bảng A	80030223	10	7,5	17,5	Giải Nhì
695	Hoá học - Bảng A	80030226	9	6,25	15,25	Giải Nhì
696	Hoá học - Bảng A	80030233	9	6,25	15,25	Giải Nhì

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
697	Hoá học - Bảng A	80030246	9,5	7,75	17,25	Giải Nhì
698	Hoá học - Bảng A	80030252	10,25	7,25	17,5	Giải Nhì
699	Hoá học - Bảng A	80030257	10,75	7	17,75	Giải Nhì
700	Hoá học - Bảng A	80030258	9,75	6	15,75	Giải Nhì
701	Hoá học - Bảng A	80030261	9,25	7,25	16,5	Giải Nhì
702	Hoá học - Bảng A	80030263	8,75	7	15,75	Giải Nhì
703	Hoá học - Bảng A	80030266	9,5	6	15,5	Giải Nhì
704	Hoá học - Bảng A	80030273	10	5,75	15,75	Giải Nhì
705	Hoá học - Bảng A	80030275	9	7,5	16,5	Giải Nhì
706	Hoá học - Bảng A	80030279	9,5	7	16,5	Giải Nhì
707	Hoá học - Bảng A	80030280	9	6,5	15,5	Giải Nhì
708	Hoá học - Bảng A	80030281	9,5	5,75	15,25	Giải Nhì
709	Hoá học - Bảng A	80030289	8,25	7	15,25	Giải Nhì
710	Hoá học - Bảng A	80030291	9,25	6,25	15,5	Giải Nhì
711	Hoá học - Bảng A	80030292	10,25	7,5	17,75	Giải Nhì
712	Hoá học - Bảng A	80030294	9,5	6,25	15,75	Giải Nhì
713	Hoá học - Bảng A	80030296	9	7	16	Giải Nhì
714	Hoá học - Bảng A	80030297	9,25	7	16,25	Giải Nhì
715	Hoá học - Bảng A	80030302	8,5	7,25	15,75	Giải Nhì
716	Hoá học - Bảng A	80030307	9,25	7	16,25	Giải Nhì
717	Hoá học - Bảng A	80030309	9,5	6,75	16,25	Giải Nhì
718	Hoá học - Bảng A	80030002	9,25	5,25	14,5	Giải Ba
719	Hoá học - Bảng A	80030014	9	5,25	14,25	Giải Ba
720	Hoá học - Bảng A	80030019	9,5	5	14,5	Giải Ba
721	Hoá học - Bảng A	80030020	8,35	6	14,35	Giải Ba
722	Hoá học - Bảng A	80030023	9,25	5,75	15	Giải Ba
723	Hoá học - Bảng A	80030031	8,5	6,25	14,75	Giải Ba
724	Hoá học - Bảng A	80030043	9,25	5,5	14,75	Giải Ba
725	Hoá học - Bảng A	80030047	9	6	15	Giải Ba
726	Hoá học - Bảng A	80030052	9,25	5,5	14,75	Giải Ba
727	Hoá học - Bảng A	80030076	8,75	5,85	14,6	Giải Ba
728	Hoá học - Bảng A	80030087	9,75	4,75	14,5	Giải Ba
729	Hoá học - Bảng A	80030090	9,25	5,75	15	Giải Ba
730	Hoá học - Bảng A	80030092	9	5,1	14,1	Giải Ba
731	Hoá học - Bảng A	80030093	9,27	5,25	14,52	Giải Ba
732	Hoá học - Bảng A	80030095	8,5	6	14,5	Giải Ba
733	Hoá học - Bảng A	80030100	8,5	6,35	14,85	Giải Ba
734	Hoá học - Bảng A	80030105	8	6,75	14,75	Giải Ba
735	Hoá học - Bảng A	80030113	9,25	5,5	14,75	Giải Ba
736	Hoá học - Bảng A	80030116	8,75	5,5	14,25	Giải Ba
737	Hoá học - Bảng A	80030122	9	6	15	Giải Ba
738	Hoá học - Bảng A	80030124	8,25	6,5	14,75	Giải Ba
739	Hoá học - Bảng A	80030126	9,5	5,1	14,6	Giải Ba
740	Hoá học - Bảng A	80030129	9,25	5,25	14,5	Giải Ba
741	Hoá học - Bảng A	80030136	8	6,5	14,5	Giải Ba
742	Hoá học - Bảng A	80030138	9	5,75	14,75	Giải Ba
743	Hoá học - Bảng A	80030139	9	5,25	14,25	Giải Ba
744	Hoá học - Bảng A	80030148	7,5	6,75	14,25	Giải Ba
745	Hoá học - Bảng A	80030172	8,5	6	14,5	Giải Ba
746	Hoá học - Bảng A	80030173	7,75	6,75	14,5	Giải Ba

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
747	Hoá học - Bảng A	80030180	9,25	5,75	15	Giải Ba
748	Hoá học - Bảng A	80030190	8,75	5,85	14,6	Giải Ba
749	Hoá học - Bảng A	80030197	9,25	5,75	15	Giải Ba
750	Hoá học - Bảng A	80030200	8,5	6,25	14,75	Giải Ba
751	Hoá học - Bảng A	80030207	8,5	5,75	14,25	Giải Ba
752	Hoá học - Bảng A	80030216	8,75	5,75	14,5	Giải Ba
753	Hoá học - Bảng A	80030225	7,75	7,25	15	Giải Ba
754	Hoá học - Bảng A	80030228	9,75	5,25	15	Giải Ba
755	Hoá học - Bảng A	80030229	8,25	6,5	14,75	Giải Ba
756	Hoá học - Bảng A	80030236	8,5	6,25	14,75	Giải Ba
757	Hoá học - Bảng A	80030237	8,5	6,5	15	Giải Ba
758	Hoá học - Bảng A	80030239	8,5	6,5	15	Giải Ba
759	Hoá học - Bảng A	80030248	8,75	5,5	14,25	Giải Ba
760	Hoá học - Bảng A	80030249	8,5	6,25	14,75	Giải Ba
761	Hoá học - Bảng A	80030259	8,5	5,75	14,25	Giải Ba
762	Hoá học - Bảng A	80030264	8	6,25	14,25	Giải Ba
763	Hoá học - Bảng A	80030269	8,25	6,25	14,5	Giải Ba
764	Hoá học - Bảng A	80030272	9,25	5	14,25	Giải Ba
765	Hoá học - Bảng A	80030274	9,25	5,25	14,5	Giải Ba
766	Hoá học - Bảng A	80030276	8,25	6,5	14,75	Giải Ba
767	Hoá học - Bảng A	80030282	8,25	6,75	15	Giải Ba
768	Hoá học - Bảng A	80030283	9,25	5,25	14,5	Giải Ba
769	Hoá học - Bảng A	80030286	8,5	5,75	14,25	Giải Ba
770	Hoá học - Bảng A	80030299	8,25	6	14,25	Giải Ba
771	Hoá học - Bảng A	80030312	9	6	15	Giải Ba
772	Hoá học - Bảng A	80030001	8,25	5,5	13,75	Khuyến khích
773	Hoá học - Bảng A	80030006	9,25	4,75	14	Khuyến khích
774	Hoá học - Bảng A	80030011	9	5	14	Khuyến khích
775	Hoá học - Bảng A	80030017	8,25	5,5	13,75	Khuyến khích
776	Hoá học - Bảng A	80030018	7,75	6	13,75	Khuyến khích
777	Hoá học - Bảng A	80030022	6,5	6,35	12,85	Khuyến khích
778	Hoá học - Bảng A	80030029	8,5	5,25	13,75	Khuyến khích
779	Hoá học - Bảng A	80030030	8,75	4,5	13,25	Khuyến khích
780	Hoá học - Bảng A	80030032	9	3,85	12,85	Khuyến khích
781	Hoá học - Bảng A	80030035	8,5	5,25	13,75	Khuyến khích
782	Hoá học - Bảng A	80030036	7,5	5,75	13,25	Khuyến khích
783	Hoá học - Bảng A	80030037	8	5,5	13,5	Khuyến khích
784	Hoá học - Bảng A	80030038	8,25	5,75	14	Khuyến khích
785	Hoá học - Bảng A	80030041	8,5	5,5	14	Khuyến khích
786	Hoá học - Bảng A	80030057	7,75	5,6	13,35	Khuyến khích
787	Hoá học - Bảng A	80030060	7,75	5,75	13,5	Khuyến khích
788	Hoá học - Bảng A	80030062	8	5,75	13,75	Khuyến khích
789	Hoá học - Bảng A	80030066	7,5	6	13,5	Khuyến khích
790	Hoá học - Bảng A	80030072	8,25	5,5	13,75	Khuyến khích
791	Hoá học - Bảng A	80030074	8,75	5,25	14	Khuyến khích
792	Hoá học - Bảng A	80030086	8	5,1	13,1	Khuyến khích
793	Hoá học - Bảng A	80030094	8	5,75	13,75	Khuyến khích
794	Hoá học - Bảng A	80030101	8	6	14	Khuyến khích
795	Hoá học - Bảng A	80030106	6,75	6,5	13,25	Khuyến khích
796	Hoá học - Bảng A	80030108	8,75	5,25	14	Khuyến khích

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
797	Hoá học - Bảng A	80030109	6,75	6,5	13,25	Khuyến khích
798	Hoá học - Bảng A	80030118	7,5	6	13,5	Khuyến khích
799	Hoá học - Bảng A	80030123	7,75	5,75	13,5	Khuyến khích
800	Hoá học - Bảng A	80030130	7,5	5,75	13,25	Khuyến khích
801	Hoá học - Bảng A	80030133	7,5	6,25	13,75	Khuyến khích
802	Hoá học - Bảng A	80030137	8,5	5,25	13,75	Khuyến khích
803	Hoá học - Bảng A	80030146	7,25	6	13,25	Khuyến khích
804	Hoá học - Bảng A	80030159	6,75	6,75	13,5	Khuyến khích
805	Hoá học - Bảng A	80030178	7,5	6,25	13,75	Khuyến khích
806	Hoá học - Bảng A	80030182	8,75	5	13,75	Khuyến khích
807	Hoá học - Bảng A	80030183	7,75	6,25	14	Khuyến khích
808	Hoá học - Bảng A	80030184	8,5	5	13,5	Khuyến khích
809	Hoá học - Bảng A	80030193	7	6,25	13,25	Khuyến khích
810	Hoá học - Bảng A	80030195	7,5	6,25	13,75	Khuyến khích
811	Hoá học - Bảng A	80030199	8,75	5,25	14	Khuyến khích
812	Hoá học - Bảng A	80030202	7	6,25	13,25	Khuyến khích
813	Hoá học - Bảng A	80030205	7,5	5,35	12,85	Khuyến khích
814	Hoá học - Bảng A	80030206	7,3	6	13,3	Khuyến khích
815	Hoá học - Bảng A	80030210	8	5,75	13,75	Khuyến khích
816	Hoá học - Bảng A	80030217	7,25	6	13,25	Khuyến khích
817	Hoá học - Bảng A	80030219	7	6	13	Khuyến khích
818	Hoá học - Bảng A	80030221	7,25	5,75	13	Khuyến khích
819	Hoá học - Bảng A	80030222	8	4,85	12,85	Khuyến khích
820	Hoá học - Bảng A	80030231	8,5	5	13,5	Khuyến khích
821	Hoá học - Bảng A	80030234	7,75	6,25	14	Khuyến khích
822	Hoá học - Bảng A	80030235	8	5,25	13,25	Khuyến khích
823	Hoá học - Bảng A	80030247	7,25	6	13,25	Khuyến khích
824	Hoá học - Bảng A	80030253	7,5	6,25	13,75	Khuyến khích
825	Hoá học - Bảng A	80030255	7	6,75	13,75	Khuyến khích
826	Hoá học - Bảng A	80030271	8	5,5	13,5	Khuyến khích
827	Hoá học - Bảng A	80030284	8,25	5,75	14	Khuyến khích
828	Hoá học - Bảng A	80030288	7,5	6	13,5	Khuyến khích
829	Hoá học - Bảng A	80030300	8	6	14	Khuyến khích
830	Hoá học - Bảng A	80030301	9	4,5	13,5	Khuyến khích
831	Hoá học - Bảng A	80030303	8,25	5,25	13,5	Khuyến khích
832	Hoá học - Bảng A	80030304	7	5,85	12,85	Khuyến khích
833	Hoá học - Bảng A	80030003	6,5	4,5	11	
834	Hoá học - Bảng A	80030004	7	4,5	11,5	
835	Hoá học - Bảng A	80030005	5	3,75	8,75	
836	Hoá học - Bảng A	80030008	5,75	4,6	10,35	
837	Hoá học - Bảng A	80030009	8,25	4,5	12,75	
838	Hoá học - Bảng A	80030012	6,75	5,35	12,1	
839	Hoá học - Bảng A	80030013	5,77	6	11,77	
840	Hoá học - Bảng A	80030016	6	4,75	10,75	
841	Hoá học - Bảng A	80030024	6,5	3,85	10,35	
842	Hoá học - Bảng A	80030025	7,75	4,5	12,25	
843	Hoá học - Bảng A	80030027	7,5	4,5	12	
844	Hoá học - Bảng A	80030028	7,5	3,75	11,25	
845	Hoá học - Bảng A	80030048	6,25	4,25	10,5	
846	Hoá học - Bảng A	80030049	6,25	5,25	11,5	

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
847	Hoá học - Bảng A	80030050	7,25	3,75	11	
848	Hoá học - Bảng A	80030053	3	4,5	7,5	
849	Hoá học - Bảng A	80030055	7,5	4,75	12,25	
850	Hoá học - Bảng A	80030056	6,75	5,75	12,5	
851	Hoá học - Bảng A	80030058	7,25	5	12,25	
852	Hoá học - Bảng A	80030061	5	4	9	
853	Hoá học - Bảng A	80030063	8	4,25	12,25	
854	Hoá học - Bảng A	80030064	6,25	5	11,25	
855	Hoá học - Bảng A	80030067	7,5	5	12,5	
856	Hoá học - Bảng A	80030073	5	5,25	10,25	
857	Hoá học - Bảng A	80030075	7	5,5	12,5	
858	Hoá học - Bảng A	80030078	7,25	5,25	12,5	
859	Hoá học - Bảng A	80030080	4,5	3,75	8,25	
860	Hoá học - Bảng A	80030084	7	4,5	11,5	
861	Hoá học - Bảng A	80030102	7,5	5,25	12,75	
862	Hoá học - Bảng A	80030103	6,75	4,5	11,25	
863	Hoá học - Bảng A	80030104	7,5	4,75	12,25	
864	Hoá học - Bảng A	80030112	5,75	5	10,75	
865	Hoá học - Bảng A	80030114	7,25	4,35	11,6	
866	Hoá học - Bảng A	80030119	9	2,85	11,85	
867	Hoá học - Bảng A	80030121	7	5	12	
868	Hoá học - Bảng A	80030127	6	4,75	10,75	
869	Hoá học - Bảng A	80030134	7,25	4,1	11,35	
870	Hoá học - Bảng A	80030135	5,75	5,25	11	
871	Hoá học - Bảng A	80030143	6	4,75	10,75	
872	Hoá học - Bảng A	80030144	6,75	5,5	12,25	
873	Hoá học - Bảng A	80030145	5	5,5	10,5	
874	Hoá học - Bảng A	80030149	6,5	6,25	12,75	
875	Hoá học - Bảng A	80030154	5	5	10	
876	Hoá học - Bảng A	80030157	7,25	4,85	12,1	
877	Hoá học - Bảng A	80030161	7,5	4	11,5	
878	Hoá học - Bảng A	80030162	5,58	5	10,58	
879	Hoá học - Bảng A	80030165	6,5	5,75	12,25	
880	Hoá học - Bảng A	80030166	7,75	5	12,75	
881	Hoá học - Bảng A	80030170	6	5	11	
882	Hoá học - Bảng A	80030174	6,5	5,75	12,25	
883	Hoá học - Bảng A	80030177	7,5	4,5	12	
884	Hoá học - Bảng A	80030179	5,75	7	12,75	
885	Hoá học - Bảng A	80030181	7	4,75	11,75	
886	Hoá học - Bảng A	80030186	8	4,6	12,6	
887	Hoá học - Bảng A	80030187	7,5	3,25	10,75	
888	Hoá học - Bảng A	80030194	7,25	5,25	12,5	
889	Hoá học - Bảng A	80030208	5,5	4,1	9,6	
890	Hoá học - Bảng A	80030211	6,25	5,5	11,75	
891	Hoá học - Bảng A	80030212	6,25	5,5	11,75	
892	Hoá học - Bảng A	80030215	5,5	4,25	9,75	
893	Hoá học - Bảng A	80030224	7,25	4	11,25	
894	Hoá học - Bảng A	80030227	5,75	6,5	12,25	
895	Hoá học - Bảng A	80030230	6	6	12	
896	Hoá học - Bảng A	80030232	6,25	4,75	11	

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
897	Hoá học - Bảng A	80030238	7,25	4,5	11,75	
898	Hoá học - Bảng A	80030240	7,25	4,5	11,75	
899	Hoá học - Bảng A	80030241	6	5,25	11,25	
900	Hoá học - Bảng A	80030242	5,75	3,6	9,35	
901	Hoá học - Bảng A	80030243	5,5	4,25	9,75	
902	Hoá học - Bảng A	80030244	5,25	5,5	10,75	
903	Hoá học - Bảng A	80030245	6	6,25	12,25	
904	Hoá học - Bảng A	80030250	7	5,25	12,25	
905	Hoá học - Bảng A	80030251	7,75	5	12,75	
906	Hoá học - Bảng A	80030254	7	4,25	11,25	
907	Hoá học - Bảng A	80030256	6,25	5,85	12,1	
908	Hoá học - Bảng A	80030260	4,75	3,75	8,5	
909	Hoá học - Bảng A	80030262	8,75	3,75	12,5	
910	Hoá học - Bảng A	80030265	6,75	4	10,75	
911	Hoá học - Bảng A	80030267	8,25	3,75	12	
912	Hoá học - Bảng A	80030268	7	5,25	12,25	
913	Hoá học - Bảng A	80030270	7,25	4,25	11,5	
914	Hoá học - Bảng A	80030277	6,25	5,75	12	
915	Hoá học - Bảng A	80030278	5,5	5,5	11	
916	Hoá học - Bảng A	80030285	7	5,35	12,35	
917	Hoá học - Bảng A	80030287	7	5,5	12,5	
918	Hoá học - Bảng A	80030290	7,25	5,5	12,75	
919	Hoá học - Bảng A	80030293	5,5	4,75	10,25	
920	Hoá học - Bảng A	80030295	6,75	5,5	12,25	
921	Hoá học - Bảng A	80030298	6	5,75	11,75	
922	Hoá học - Bảng A	80030305	5,5	4,35	9,85	
923	Hoá học - Bảng A	80030306	7,25	5,25	12,5	
924	Hoá học - Bảng A	80030308	7	3,85	10,85	
925	Hoá học - Bảng A	80030310	6,75	4,75	11,5	
926	Hoá học - Bảng A	80030311	6,75	5,5	12,25	
927	Hoá học - Bảng A	80030313	6,75	4,75	11,5	
928	Hoá học - Bảng B	80031006	11	8	19	Giải Nhất
929	Hoá học - Bảng B	80031019	11	8	19	Giải Nhất
930	Hoá học - Bảng B	80031001	8,75	7	15,75	Giải Nhì
931	Hoá học - Bảng B	80031004	10,25	7,5	17,75	Giải Nhì
932	Hoá học - Bảng B	80031007	11	7,5	18,5	Giải Nhì
933	Hoá học - Bảng B	80031008	9	6,75	15,75	Giải Nhì
934	Hoá học - Bảng B	80031017	10,75	7	17,75	Giải Nhì
935	Hoá học - Bảng B	80031018	11	6,6	17,6	Giải Nhì
936	Hoá học - Bảng B	80031003	6,75	6,25	13	Giải Ba
937	Hoá học - Bảng B	80031012	8,25	6,75	15	Giải Ba
938	Hoá học - Bảng B	80031015	7,5	5,75	13,25	Giải Ba
939	Hoá học - Bảng B	80031020	7	5,75	12,75	Giải Ba
940	Hoá học - Bảng B	80031024	7,25	5,5	12,75	Giải Ba
941	Hoá học - Bảng B	80031005	6	5,25	11,25	Khuyến khích
942	Hoá học - Bảng B	80031009	6,75	5,25	12	Khuyến khích
943	Hoá học - Bảng B	80031011	7,25	3,85	11,1	Khuyến khích
944	Hoá học - Bảng B	80031021	6,5	5,75	12,25	Khuyến khích
945	Hoá học - Bảng B	80031023	7,25	5,25	12,5	Khuyến khích
946	Hoá học - Bảng B	80031002	6	4,1	10,1	

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
947	Hoá học - Bảng B	80031010	3,25	5,25	8,5	
948	Hoá học - Bảng B	80031013	3	4	7	
949	Hoá học - Bảng B	80031014	3,25	2,5	5,75	
950	Hoá học - Bảng B	80031016	5,5	2,6	8,1	
951	Hoá học - Bảng B	80031022	4	3,25	7,25	
952	Hoá học - Bảng B	80031025	5	4	9	
953	Hoá học - Bảng B	80031026	5,5	3,75	9,25	
954	Hoá học - Bảng B	80031027	2	3	5	
955	Hoá học - GDTX	80032001	10,5	4,75	15,25	Giải Nhì
956	Hoá học - GDTX	80032005	11,25	5,1	16,35	Giải Nhì
957	Hoá học - GDTX	80032014	11,5	3,85	15,35	Giải Nhì
958	Hoá học - GDTX	80032003	11	4	15	Giải Ba
959	Hoá học - GDTX	80032004	10	4,5	14,5	Giải Ba
960	Hoá học - GDTX	80032006	9,25	3	12,25	Giải Ba
961	Hoá học - GDTX	80032009	8	2,2	10,2	Khuyến khích
962	Hoá học - GDTX	80032011	6,75	3,6	10,35	Khuyến khích
963	Hoá học - GDTX	80032013	7	3,6	10,6	Khuyến khích
964	Hoá học - GDTX	80032002	6	2,75	8,75	
965	Hoá học - GDTX	80032007	5	1,85	6,85	
966	Hoá học - GDTX	80032008	4,25	2,35	6,6	
967	Hoá học - GDTX	80032010	6	2,35	8,35	
968	Hoá học - GDTX	80032012	4	3,35	7,35	
969	Lịch sử - Bảng A	80060022	9,5	7,25	16,75	Giải Nhất
970	Lịch sử - Bảng A	80060087	9,5	7,5	17	Giải Nhất
971	Lịch sử - Bảng A	80060112	9,25	7,75	17	Giải Nhất
972	Lịch sử - Bảng A	80060189	8,75	8	16,75	Giải Nhất
973	Lịch sử - Bảng A	80060001	8,25	8	16,25	Giải Nhì
974	Lịch sử - Bảng A	80060003	8,25	6,75	15	Giải Nhì
975	Lịch sử - Bảng A	80060004	8,25	7,25	15,5	Giải Nhì
976	Lịch sử - Bảng A	80060007	7,75	7,5	15,25	Giải Nhì
977	Lịch sử - Bảng A	80060015	7,75	7,5	15,25	Giải Nhì
978	Lịch sử - Bảng A	80060023	9,25	7,25	16,5	Giải Nhì
979	Lịch sử - Bảng A	80060028	8,25	7,25	15,5	Giải Nhì
980	Lịch sử - Bảng A	80060035	8,5	8	16,5	Giải Nhì
981	Lịch sử - Bảng A	80060041	7,5	7,5	15	Giải Nhì
982	Lịch sử - Bảng A	80060043	9	6,75	15,75	Giải Nhì
983	Lịch sử - Bảng A	80060045	8,5	7,5	16	Giải Nhì
984	Lịch sử - Bảng A	80060047	8,5	7,25	15,75	Giải Nhì
985	Lịch sử - Bảng A	80060049	8	7,25	15,25	Giải Nhì
986	Lịch sử - Bảng A	80060051	8,25	8	16,25	Giải Nhì
987	Lịch sử - Bảng A	80060061	7,25	8	15,25	Giải Nhì
988	Lịch sử - Bảng A	80060063	7,25	7,75	15	Giải Nhì
989	Lịch sử - Bảng A	80060066	7,25	7,75	15	Giải Nhì
990	Lịch sử - Bảng A	80060071	8,75	7,25	16	Giải Nhì
991	Lịch sử - Bảng A	80060074	7,75	7,25	15	Giải Nhì
992	Lịch sử - Bảng A	80060075	7,75	7,5	15,25	Giải Nhì
993	Lịch sử - Bảng A	80060077	9,25	6,5	15,75	Giải Nhì
994	Lịch sử - Bảng A	80060078	7	8	15	Giải Nhì
995	Lịch sử - Bảng A	80060081	7,75	7,75	15,5	Giải Nhì
996	Lịch sử - Bảng A	80060083	8	7	15	Giải Nhì

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
997	Lịch sử - Bảng A	80060088	8,5	6,5	15	Giải Nhì
998	Lịch sử - Bảng A	80060090	8,25	7,25	15,5	Giải Nhì
999	Lịch sử - Bảng A	80060096	8,25	7,75	16	Giải Nhì
1000	Lịch sử - Bảng A	80060100	8,75	7,5	16,25	Giải Nhì
1001	Lịch sử - Bảng A	80060101	8,5	7	15,5	Giải Nhì
1002	Lịch sử - Bảng A	80060102	8,5	7,75	16,25	Giải Nhì
1003	Lịch sử - Bảng A	80060103	8,5	6,5	15	Giải Nhì
1004	Lịch sử - Bảng A	80060104	8,5	7	15,5	Giải Nhì
1005	Lịch sử - Bảng A	80060105	8,5	7	15,5	Giải Nhì
1006	Lịch sử - Bảng A	80060106	7,5	7,75	15,25	Giải Nhì
1007	Lịch sử - Bảng A	80060108	8,5	6,6	15,1	Giải Nhì
1008	Lịch sử - Bảng A	80060109	8	7	15	Giải Nhì
1009	Lịch sử - Bảng A	80060111	9	7,5	16,5	Giải Nhì
1010	Lịch sử - Bảng A	80060115	8,25	6,6	14,85	Giải Nhì
1011	Lịch sử - Bảng A	80060118	7,25	8	15,25	Giải Nhì
1012	Lịch sử - Bảng A	80060121	8,5	8	16,5	Giải Nhì
1013	Lịch sử - Bảng A	80060129	7,75	7,75	15,5	Giải Nhì
1014	Lịch sử - Bảng A	80060136	8	7,25	15,25	Giải Nhì
1015	Lịch sử - Bảng A	80060138	9	7,5	16,5	Giải Nhì
1016	Lịch sử - Bảng A	80060139	8,25	7	15,25	Giải Nhì
1017	Lịch sử - Bảng A	80060140	7,5	8	15,5	Giải Nhì
1018	Lịch sử - Bảng A	80060142	9	7,5	16,5	Giải Nhì
1019	Lịch sử - Bảng A	80060158	8	8	16	Giải Nhì
1020	Lịch sử - Bảng A	80060160	8,5	6,75	15,25	Giải Nhì
1021	Lịch sử - Bảng A	80060171	7,5	7,5	15	Giải Nhì
1022	Lịch sử - Bảng A	80060174	9	7,5	16,5	Giải Nhì
1023	Lịch sử - Bảng A	80060177	8	7,25	15,25	Giải Nhì
1024	Lịch sử - Bảng A	80060184	7,5	7,75	15,25	Giải Nhì
1025	Lịch sử - Bảng A	80060187	7,75	7,75	15,5	Giải Nhì
1026	Lịch sử - Bảng A	80060197	8,25	7	15,25	Giải Nhì
1027	Lịch sử - Bảng A	80060201	8,75	7,25	16	Giải Nhì
1028	Lịch sử - Bảng A	80060205	7	8	15	Giải Nhì
1029	Lịch sử - Bảng A	80060207	7,5	7,75	15,25	Giải Nhì
1030	Lịch sử - Bảng A	80060209	8,75	6,75	15,5	Giải Nhì
1031	Lịch sử - Bảng A	80060210	9	6,75	15,75	Giải Nhì
1032	Lịch sử - Bảng A	80060216	8,25	7,5	15,75	Giải Nhì
1033	Lịch sử - Bảng A	80060217	8,75	7	15,75	Giải Nhì
1034	Lịch sử - Bảng A	80060220	7	8	15	Giải Nhì
1035	Lịch sử - Bảng A	80060223	9	7,25	16,25	Giải Nhì
1036	Lịch sử - Bảng A	80060224	9	6,75	15,75	Giải Nhì
1037	Lịch sử - Bảng A	80060225	8,5	6,5	15	Giải Nhì
1038	Lịch sử - Bảng A	80060226	8,25	7	15,25	Giải Nhì
1039	Lịch sử - Bảng A	80060230	7,75	7,75	15,5	Giải Nhì
1040	Lịch sử - Bảng A	80060234	9,5	7	16,5	Giải Nhì
1041	Lịch sử - Bảng A	80060235	8,5	7,5	16	Giải Nhì
1042	Lịch sử - Bảng A	80060244	7,75	7,75	15,5	Giải Nhì
1043	Lịch sử - Bảng A	80060248	7,25	7,75	15	Giải Nhì
1044	Lịch sử - Bảng A	80060251	7,5	7,5	15	Giải Nhì
1045	Lịch sử - Bảng A	80060261	7,75	7,1	14,85	Giải Nhì
1046	Lịch sử - Bảng A	80060265	8,5	6,75	15,25	Giải Nhì

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
1047	Lịch sử - Bảng A	80060266	8,75	7,5	16,25	Giải Nhì
1048	Lịch sử - Bảng A	80060002	7,75	6,75	14,5	Giải Ba
1049	Lịch sử - Bảng A	80060005	7,5	7	14,5	Giải Ba
1050	Lịch sử - Bảng A	80060010	7,5	7,25	14,75	Giải Ba
1051	Lịch sử - Bảng A	80060011	7,75	7	14,75	Giải Ba
1052	Lịch sử - Bảng A	80060018	8,5	6	14,5	Giải Ba
1053	Lịch sử - Bảng A	80060024	7,75	7	14,75	Giải Ba
1054	Lịch sử - Bảng A	80060025	7,75	6,5	14,25	Giải Ba
1055	Lịch sử - Bảng A	80060030	7,5	7,25	14,75	Giải Ba
1056	Lịch sử - Bảng A	80060031	6,5	8	14,5	Giải Ba
1057	Lịch sử - Bảng A	80060033	7,75	6,75	14,5	Giải Ba
1058	Lịch sử - Bảng A	80060034	7	7,5	14,5	Giải Ba
1059	Lịch sử - Bảng A	80060046	7,5	6,75	14,25	Giải Ba
1060	Lịch sử - Bảng A	80060048	8,25	6,5	14,75	Giải Ba
1061	Lịch sử - Bảng A	80060050	7	7,75	14,75	Giải Ba
1062	Lịch sử - Bảng A	80060053	7,75	6,75	14,5	Giải Ba
1063	Lịch sử - Bảng A	80060055	7	7,25	14,25	Giải Ba
1064	Lịch sử - Bảng A	80060059	6,75	7,5	14,25	Giải Ba
1065	Lịch sử - Bảng A	80060065	8	6,25	14,25	Giải Ba
1066	Lịch sử - Bảng A	80060072	7,5	7,25	14,75	Giải Ba
1067	Lịch sử - Bảng A	80060085	6,5	8	14,5	Giải Ba
1068	Lịch sử - Bảng A	80060092	8	6,75	14,75	Giải Ba
1069	Lịch sử - Bảng A	80060097	7,75	7	14,75	Giải Ba
1070	Lịch sử - Bảng A	80060113	7,5	7,25	14,75	Giải Ba
1071	Lịch sử - Bảng A	80060114	7,75	6,5	14,25	Giải Ba
1072	Lịch sử - Bảng A	80060117	6,75	7,5	14,25	Giải Ba
1073	Lịch sử - Bảng A	80060119	8	6,75	14,75	Giải Ba
1074	Lịch sử - Bảng A	80060123	8	6,75	14,75	Giải Ba
1075	Lịch sử - Bảng A	80060124	7	7,5	14,5	Giải Ba
1076	Lịch sử - Bảng A	80060135	7	7,25	14,25	Giải Ba
1077	Lịch sử - Bảng A	80060172	7	7,75	14,75	Giải Ba
1078	Lịch sử - Bảng A	80060175	7,5	6,75	14,25	Giải Ba
1079	Lịch sử - Bảng A	80060176	7,25	7,25	14,5	Giải Ba
1080	Lịch sử - Bảng A	80060182	7,25	7,25	14,5	Giải Ba
1081	Lịch sử - Bảng A	80060183	7,5	6,75	14,25	Giải Ba
1082	Lịch sử - Bảng A	80060191	7,25	7,5	14,75	Giải Ba
1083	Lịch sử - Bảng A	80060192	7,5	6,75	14,25	Giải Ba
1084	Lịch sử - Bảng A	80060198	7,25	7,25	14,5	Giải Ba
1085	Lịch sử - Bảng A	80060202	8	6,75	14,75	Giải Ba
1086	Lịch sử - Bảng A	80060208	8	6,75	14,75	Giải Ba
1087	Lịch sử - Bảng A	80060211	7	7,5	14,5	Giải Ba
1088	Lịch sử - Bảng A	80060215	8,25	6	14,25	Giải Ba
1089	Lịch sử - Bảng A	80060219	7,75	6,75	14,5	Giải Ba
1090	Lịch sử - Bảng A	80060228	7	7,75	14,75	Giải Ba
1091	Lịch sử - Bảng A	80060232	8	6,75	14,75	Giải Ba
1092	Lịch sử - Bảng A	80060233	8	6,25	14,25	Giải Ba
1093	Lịch sử - Bảng A	80060239	7,5	6,85	14,35	Giải Ba
1094	Lịch sử - Bảng A	80060240	7,75	6,5	14,25	Giải Ba
1095	Lịch sử - Bảng A	80060249	7,75	6,75	14,5	Giải Ba
1096	Lịch sử - Bảng A	80060256	7,5	7,25	14,75	Giải Ba

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
1097	Lịch sử - Bảng A	80060258	7,75	7	14,75	Giải Ba
1098	Lịch sử - Bảng A	80060259	7,75	6,85	14,6	Giải Ba
1099	Lịch sử - Bảng A	80060263	7,75	6,5	14,25	Giải Ba
1100	Lịch sử - Bảng A	80060008	6,5	7,25	13,75	Khuyến khích
1101	Lịch sử - Bảng A	80060013	6,75	7,25	14	Khuyến khích
1102	Lịch sử - Bảng A	80060014	6,75	6,75	13,5	Khuyến khích
1103	Lịch sử - Bảng A	80060016	6,75	7	13,75	Khuyến khích
1104	Lịch sử - Bảng A	80060021	6,5	7,5	14	Khuyến khích
1105	Lịch sử - Bảng A	80060026	7,75	6,35	14,1	Khuyến khích
1106	Lịch sử - Bảng A	80060029	6	7,5	13,5	Khuyến khích
1107	Lịch sử - Bảng A	80060032	7,5	6,25	13,75	Khuyến khích
1108	Lịch sử - Bảng A	80060036	6	7,75	13,75	Khuyến khích
1109	Lịch sử - Bảng A	80060037	7,5	6,5	14	Khuyến khích
1110	Lịch sử - Bảng A	80060038	8	5,5	13,5	Khuyến khích
1111	Lịch sử - Bảng A	80060039	6,25	7,5	13,75	Khuyến khích
1112	Lịch sử - Bảng A	80060042	5,5	8	13,5	Khuyến khích
1113	Lịch sử - Bảng A	80060044	6,75	6,75	13,5	Khuyến khích
1114	Lịch sử - Bảng A	80060062	7,5	6,25	13,75	Khuyến khích
1115	Lịch sử - Bảng A	80060070	7,75	6,25	14	Khuyến khích
1116	Lịch sử - Bảng A	80060076	6,75	6,75	13,5	Khuyến khích
1117	Lịch sử - Bảng A	80060079	7	6,5	13,5	Khuyến khích
1118	Lịch sử - Bảng A	80060094	6,5	6,85	13,35	Khuyến khích
1119	Lịch sử - Bảng A	80060130	6,75	7	13,75	Khuyến khích
1120	Lịch sử - Bảng A	80060131	6,58	7,25	13,83	Khuyến khích
1121	Lịch sử - Bảng A	80060134	7,75	6	13,75	Khuyến khích
1122	Lịch sử - Bảng A	80060137	7,5	6,5	14	Khuyến khích
1123	Lịch sử - Bảng A	80060152	6,25	7,25	13,5	Khuyến khích
1124	Lịch sử - Bảng A	80060154	7	6,75	13,75	Khuyến khích
1125	Lịch sử - Bảng A	80060156	7,75	6	13,75	Khuyến khích
1126	Lịch sử - Bảng A	80060161	7,25	6,1	13,35	Khuyến khích
1127	Lịch sử - Bảng A	80060162	6,5	7	13,5	Khuyến khích
1128	Lịch sử - Bảng A	80060163	6,75	7	13,75	Khuyến khích
1129	Lịch sử - Bảng A	80060164	6,5	7,25	13,75	Khuyến khích
1130	Lịch sử - Bảng A	80060170	6,5	7	13,5	Khuyến khích
1131	Lịch sử - Bảng A	80060178	7,75	6,25	14	Khuyến khích
1132	Lịch sử - Bảng A	80060185	6,75	6,75	13,5	Khuyến khích
1133	Lịch sử - Bảng A	80060186	7,5	6,5	14	Khuyến khích
1134	Lịch sử - Bảng A	80060193	6,75	6,85	13,6	Khuyến khích
1135	Lịch sử - Bảng A	80060213	7	7	14	Khuyến khích
1136	Lịch sử - Bảng A	80060218	7,25	6,25	13,5	Khuyến khích
1137	Lịch sử - Bảng A	80060227	7,5	6,25	13,75	Khuyến khích
1138	Lịch sử - Bảng A	80060229	7,17	6,75	13,92	Khuyến khích
1139	Lịch sử - Bảng A	80060237	7,75	5,75	13,5	Khuyến khích
1140	Lịch sử - Bảng A	80060241	7,75	6	13,75	Khuyến khích
1141	Lịch sử - Bảng A	80060242	6,75	6,75	13,5	Khuyến khích
1142	Lịch sử - Bảng A	80060245	8,75	5	13,75	Khuyến khích
1143	Lịch sử - Bảng A	80060246	7,5	6,25	13,75	Khuyến khích
1144	Lịch sử - Bảng A	80060252	6,75	6,75	13,5	Khuyến khích
1145	Lịch sử - Bảng A	80060257	7,25	6,75	14	Khuyến khích
1146	Lịch sử - Bảng A	80060260	7,5	6,25	13,75	Khuyến khích

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
1147	Lịch sử - Bảng A	80060262	7	6,5	13,5	Khuyến khích
1148	Lịch sử - Bảng A	80060267	7,25	6,75	14	Khuyến khích
1149	Lịch sử - Bảng A	80060006	5,75	6,1	11,85	
1150	Lịch sử - Bảng A	80060009	6	7,25	13,25	
1151	Lịch sử - Bảng A	80060012	5,5	6,25	11,75	
1152	Lịch sử - Bảng A	80060017	6,75	6,5	13,25	
1153	Lịch sử - Bảng A	80060019	5	6,25	11,25	
1154	Lịch sử - Bảng A	80060020	7,25	5,75	13	
1155	Lịch sử - Bảng A	80060027	5,25	6	11,25	
1156	Lịch sử - Bảng A	80060040	6,75	6,25	13	
1157	Lịch sử - Bảng A	80060052	5,75	6,25	12	
1158	Lịch sử - Bảng A	80060054	4,25	3,75	8	
1159	Lịch sử - Bảng A	80060056	5,5	5,75	11,25	
1160	Lịch sử - Bảng A	80060057	6,5	6,25	12,75	
1161	Lịch sử - Bảng A	80060058	7,25	5,35	12,6	
1162	Lịch sử - Bảng A	80060060	6,5	6,25	12,75	
1163	Lịch sử - Bảng A	80060064	6	6,5	12,5	
1164	Lịch sử - Bảng A	80060067	6,25	5,5	11,75	
1165	Lịch sử - Bảng A	80060068	3,75	6	9,75	
1166	Lịch sử - Bảng A	80060069	5,75	7,5	13,25	
1167	Lịch sử - Bảng A	80060073	5,5	5,5	11	
1168	Lịch sử - Bảng A	80060080	7	5,6	12,6	
1169	Lịch sử - Bảng A	80060082	6,25	7	13,25	
1170	Lịch sử - Bảng A	80060084	6,5	6,5	13	
1171	Lịch sử - Bảng A	80060086	5,5	7	12,5	
1172	Lịch sử - Bảng A	80060089	6	5,75	11,75	
1173	Lịch sử - Bảng A	80060091	4,25	7,1	11,35	
1174	Lịch sử - Bảng A	80060093	6	6,5	12,5	
1175	Lịch sử - Bảng A	80060095	6,25	6,5	12,75	
1176	Lịch sử - Bảng A	80060098	4,75	5,5	10,25	
1177	Lịch sử - Bảng A	80060099	7,5	5,75	13,25	
1178	Lịch sử - Bảng A	80060107	7	5,5	12,5	
1179	Lịch sử - Bảng A	80060110	4	5,5	9,5	
1180	Lịch sử - Bảng A	80060116	7,25	6	13,25	
1181	Lịch sử - Bảng A	80060120	6	5,75	11,75	
1182	Lịch sử - Bảng A	80060122	7	6	13	
1183	Lịch sử - Bảng A	80060125	6,75	6,5	13,25	
1184	Lịch sử - Bảng A	80060126	7	5,85	12,85	
1185	Lịch sử - Bảng A	80060127	7,75	5,25	13	
1186	Lịch sử - Bảng A	80060128	5	7,25	12,25	
1187	Lịch sử - Bảng A	80060132	6,5	6	12,5	
1188	Lịch sử - Bảng A	80060133	5,75	7	12,75	
1189	Lịch sử - Bảng A	80060141	7,25	4,1	11,35	
1190	Lịch sử - Bảng A	80060143	6,5	6,75	13,25	
1191	Lịch sử - Bảng A	80060144	5,75	6,5	12,25	
1192	Lịch sử - Bảng A	80060145	6,5	6,5	13	
1193	Lịch sử - Bảng A	80060146	3,5	3,6	7,1	
1194	Lịch sử - Bảng A	80060147	6,25	5,75	12	
1195	Lịch sử - Bảng A	80060148	5,75	6,75	12,5	
1196	Lịch sử - Bảng A	80060149	4,5	6	10,5	

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
1197	Lịch sử - Bảng A	80060150	6,5	5,75	12,25	
1198	Lịch sử - Bảng A	80060151	6,75	6,5	13,25	
1199	Lịch sử - Bảng A	80060153	7,25	6	13,25	
1200	Lịch sử - Bảng A	80060155	6	5,75	11,75	
1201	Lịch sử - Bảng A	80060157	7	6	13	
1202	Lịch sử - Bảng A	80060159	5,25	6,25	11,5	
1203	Lịch sử - Bảng A	80060165	4,75	5,75	10,5	
1204	Lịch sử - Bảng A	80060166	5	6,25	11,25	
1205	Lịch sử - Bảng A	80060167	5	6,25	11,25	
1206	Lịch sử - Bảng A	80060168	5	5,75	10,75	
1207	Lịch sử - Bảng A	80060169	5,5	6,25	11,75	
1208	Lịch sử - Bảng A	80060173	4,75	6,75	11,5	
1209	Lịch sử - Bảng A	80060179	5,5	6,1	11,6	
1210	Lịch sử - Bảng A	80060180	6,25	4,75	11	
1211	Lịch sử - Bảng A	80060181	7	6	13	
1212	Lịch sử - Bảng A	80060188	6,75	6,25	13	
1213	Lịch sử - Bảng A	80060190	7,25	5,6	12,85	
1214	Lịch sử - Bảng A	80060194	6,5	6,25	12,75	
1215	Lịch sử - Bảng A	80060195	6	7	13	
1216	Lịch sử - Bảng A	80060196	5,75	5,25	11	
1217	Lịch sử - Bảng A	80060199	6	6,5	12,5	
1218	Lịch sử - Bảng A	80060200	6,5	6,5	13	
1219	Lịch sử - Bảng A	80060203	6	6,5	12,5	
1220	Lịch sử - Bảng A	80060204	6,5	6,5	13	
1221	Lịch sử - Bảng A	80060206	5,75	7,25	13	
1222	Lịch sử - Bảng A	80060212	7,25	5,75	13	
1223	Lịch sử - Bảng A	80060214	4,25	3,25	7,5	
1224	Lịch sử - Bảng A	80060221	7	4,85	11,85	
1225	Lịch sử - Bảng A	80060222	5,5	5,5	11	
1226	Lịch sử - Bảng A	80060231	5,75	5,75	11,5	
1227	Lịch sử - Bảng A	80060236	6,25	7	13,25	
1228	Lịch sử - Bảng A	80060238	7	6	13	
1229	Lịch sử - Bảng A	80060243	6,5	5,1	11,6	
1230	Lịch sử - Bảng A	80060247	6	6,75	12,75	
1231	Lịch sử - Bảng A	80060250	6,75	5,25	12	
1232	Lịch sử - Bảng A	80060253	7	6	13	
1233	Lịch sử - Bảng A	80060254	6,5	5,5	12	
1234	Lịch sử - Bảng A	80060255	5,25	5,1	10,35	
1235	Lịch sử - Bảng A	80060264	6,75	5,6	12,35	
1236	Lịch sử - Bảng B	80061021	9,25	7,5	16,75	Giải Nhất
1237	Lịch sử - Bảng B	80061002	8,25	7,5	15,75	Giải Nhì
1238	Lịch sử - Bảng B	80061013	9	6,75	15,75	Giải Nhì
1239	Lịch sử - Bảng B	80061022	8,5	7,5	16	Giải Nhì
1240	Lịch sử - Bảng B	80061024	8,5	6,25	14,75	Giải Nhì
1241	Lịch sử - Bảng B	80061025	9	6	15	Giải Nhì
1242	Lịch sử - Bảng B	80061027	8,5	7	15,5	Giải Nhì
1243	Lịch sử - Bảng B	80061030	9	6,5	15,5	Giải Nhì
1244	Lịch sử - Bảng B	80061031	8	6,75	14,75	Giải Nhì
1245	Lịch sử - Bảng B	80061035	9,25	5,75	15	Giải Nhì
1246	Lịch sử - Bảng B	80061037	9	5,75	14,75	Giải Nhì

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
1247	Lịch sử - Bảng B	80061040	9,25	6,85	16,1	Giải Nhì
1248	Lịch sử - Bảng B	80061045	8,75	7,5	16,25	Giải Nhì
1249	Lịch sử - Bảng B	80061048	8,5	6,25	14,75	Giải Nhì
1250	Lịch sử - Bảng B	80061003	7,5	6,5	14	Giải Ba
1251	Lịch sử - Bảng B	80061004	7	7,5	14,5	Giải Ba
1252	Lịch sử - Bảng B	80061011	8	6,25	14,25	Giải Ba
1253	Lịch sử - Bảng B	80061016	8,5	5,5	14	Giải Ba
1254	Lịch sử - Bảng B	80061018	7,75	6,75	14,5	Giải Ba
1255	Lịch sử - Bảng B	80061019	7	7	14	Giải Ba
1256	Lịch sử - Bảng B	80061029	8,17	6,5	14,67	Giải Ba
1257	Lịch sử - Bảng B	80061036	8,25	6,35	14,6	Giải Ba
1258	Lịch sử - Bảng B	80061043	7,5	6,25	13,75	Giải Ba
1259	Lịch sử - Bảng B	80061001	5,5	6,85	12,35	Khuyến khích
1260	Lịch sử - Bảng B	80061006	5,75	5,75	11,5	Khuyến khích
1261	Lịch sử - Bảng B	80061010	8	5	13	Khuyến khích
1262	Lịch sử - Bảng B	80061014	8,25	4,25	12,5	Khuyến khích
1263	Lịch sử - Bảng B	80061015	6,25	5,85	12,1	Khuyến khích
1264	Lịch sử - Bảng B	80061023	8,5	3,85	12,35	Khuyến khích
1265	Lịch sử - Bảng B	80061026	6,75	5,25	12	Khuyến khích
1266	Lịch sử - Bảng B	80061034	4,5	6,5	11	Khuyến khích
1267	Lịch sử - Bảng B	80061039	7,5	5,85	13,35	Khuyến khích
1268	Lịch sử - Bảng B	80061047	7,25	5	12,25	Khuyến khích
1269	Lịch sử - Bảng B	80061005	4,25	3,25	7,5	
1270	Lịch sử - Bảng B	80061007	4	4,5	8,5	
1271	Lịch sử - Bảng B	80061008	6	4,5	10,5	
1272	Lịch sử - Bảng B	80061009	6	4,75	10,75	
1273	Lịch sử - Bảng B	80061012	4,25	2,95	7,2	
1274	Lịch sử - Bảng B	80061017	3,25	4,75	8	
1275	Lịch sử - Bảng B	80061020	6,75	3,6	10,35	
1276	Lịch sử - Bảng B	80061028	4	3,6	7,6	
1277	Lịch sử - Bảng B	80061032	6,5	4,1	10,6	
1278	Lịch sử - Bảng B	80061033	6	4,75	10,75	
1279	Lịch sử - Bảng B	80061038	3,25	4,6	7,85	
1280	Lịch sử - Bảng B	80061041	3,5	5,5	9	
1281	Lịch sử - Bảng B	80061042	5	5,85	10,85	
1282	Lịch sử - Bảng B	80061044	2,5	4	6,5	
1283	Lịch sử - Bảng B	80061046	4,5	3,5	8	
1284	Lịch sử - GDTX	80062006	9,25	5,35	14,6	Giải Nhì
1285	Lịch sử - GDTX	80062007	6,5	5,75	12,25	Giải Ba
1286	Lịch sử - GDTX	80062008	5,75	6,75	12,5	Giải Ba
1287	Lịch sử - GDTX	80062001	6,5	5,35	11,85	Khuyến khích
1288	Lịch sử - GDTX	80062005	7	4,5	11,5	Khuyến khích
1289	Lịch sử - GDTX	80062010	6,5	4,35	10,85	Khuyến khích
1290	Lịch sử - GDTX	80062012	7,5	4,1	11,6	Khuyến khích
1291	Lịch sử - GDTX	80062002	5,5	4,25	9,75	
1292	Lịch sử - GDTX	80062003	5,25	3	8,25	
1293	Lịch sử - GDTX	80062004	4	3,25	7,25	
1294	Lịch sử - GDTX	80062009	1,5	2,25	3,75	
1295	Lịch sử - GDTX	80062011	5	2,2	7,2	
1296	Lịch sử - GDTX	80062013	3,25	2,85	6,1	

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
1297	Lịch sử - GDTX	80062014	5,75	4,1	9,85	
1298	Ngữ văn - GDTX	80002013	15,5		15,5	Giải Nhì
1299	Ngữ văn - GDTX	80002016	15		15	Giải Nhì
1300	Ngữ văn - GDTX	80002018	15		15	Giải Nhì
1301	Ngữ văn - GDTX	80002001	14,5		14,5	Giải Ba
1302	Ngữ văn - GDTX	80002009	14,5		14,5	Giải Ba
1303	Ngữ văn - GDTX	80002014	14,5		14,5	Giải Ba
1304	Ngữ văn - GDTX	80002017	14,5		14,5	Giải Ba
1305	Ngữ văn - GDTX	80002002	14		14	Khuyến khích
1306	Ngữ văn - GDTX	80002003	13,75		13,75	Khuyến khích
1307	Ngữ văn - GDTX	80002006	14		14	Khuyến khích
1308	Ngữ văn - GDTX	80002008	13,5		13,5	Khuyến khích
1309	Ngữ văn - GDTX	80002012	14		14	Khuyến khích
1310	Ngữ văn - GDTX	80002015	13,5		13,5	Khuyến khích
1311	Ngữ văn - GDTX	80002004	12,5		12,5	
1312	Ngữ văn - GDTX	80002005	11		11	
1313	Ngữ văn - GDTX	80002007	10		10	
1314	Ngữ văn - GDTX	80002010	13		13	
1315	Ngữ văn - GDTX	80002011	10		10	
1316	Ngữ văn - GDTX	80002019	11,5		11,5	
1317	Ngữ văn - GDTX	80002020	13		13	
1318	Ngữ văn - Bảng A	80000005	16,5		16,5	Giải Nhất
1319	Ngữ văn - Bảng A	80000049	17		17	Giải Nhất
1320	Ngữ văn - Bảng A	80000069	17		17	Giải Nhất
1321	Ngữ văn - Bảng A	80000117	16,5		16,5	Giải Nhất
1322	Ngữ văn - Bảng A	80000146	17		17	Giải Nhất
1323	Ngữ văn - Bảng A	80000202	16,25		16,25	Giải Nhất
1324	Ngữ văn - Bảng A	80000205	17		17	Giải Nhất
1325	Ngữ văn - Bảng A	80000233	16,5		16,5	Giải Nhất
1326	Ngữ văn - Bảng A	80000237	16,5		16,5	Giải Nhất
1327	Ngữ văn - Bảng A	80000251	16,25		16,25	Giải Nhất
1328	Ngữ văn - Bảng A	80000001	15		15	Giải Nhì
1329	Ngữ văn - Bảng A	80000003	15		15	Giải Nhì
1330	Ngữ văn - Bảng A	80000008	15,25		15,25	Giải Nhì
1331	Ngữ văn - Bảng A	80000010	15		15	Giải Nhì
1332	Ngữ văn - Bảng A	80000012	15		15	Giải Nhì
1333	Ngữ văn - Bảng A	80000013	15,75		15,75	Giải Nhì
1334	Ngữ văn - Bảng A	80000016	15		15	Giải Nhì
1335	Ngữ văn - Bảng A	80000017	15,75		15,75	Giải Nhì
1336	Ngữ văn - Bảng A	80000020	15,75		15,75	Giải Nhì
1337	Ngữ văn - Bảng A	80000022	15		15	Giải Nhì
1338	Ngữ văn - Bảng A	80000023	15		15	Giải Nhì
1339	Ngữ văn - Bảng A	80000029	15		15	Giải Nhì
1340	Ngữ văn - Bảng A	80000032	15		15	Giải Nhì
1341	Ngữ văn - Bảng A	80000033	15		15	Giải Nhì
1342	Ngữ văn - Bảng A	80000036	15		15	Giải Nhì
1343	Ngữ văn - Bảng A	80000040	15		15	Giải Nhì
1344	Ngữ văn - Bảng A	80000044	15		15	Giải Nhì
1345	Ngữ văn - Bảng A	80000045	15		15	Giải Nhì
1346	Ngữ văn - Bảng A	80000051	15,5		15,5	Giải Nhì

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
1347	Ngữ văn - Bảng A	80000055	15,5		15,5	Giải Nhì
1348	Ngữ văn - Bảng A	80000056	15		15	Giải Nhì
1349	Ngữ văn - Bảng A	80000057	16		16	Giải Nhì
1350	Ngữ văn - Bảng A	80000059	15		15	Giải Nhì
1351	Ngữ văn - Bảng A	80000060	15,5		15,5	Giải Nhì
1352	Ngữ văn - Bảng A	80000061	15		15	Giải Nhì
1353	Ngữ văn - Bảng A	80000062	16		16	Giải Nhì
1354	Ngữ văn - Bảng A	80000064	15,5		15,5	Giải Nhì
1355	Ngữ văn - Bảng A	80000065	15		15	Giải Nhì
1356	Ngữ văn - Bảng A	80000073	15		15	Giải Nhì
1357	Ngữ văn - Bảng A	80000082	15,25		15,25	Giải Nhì
1358	Ngữ văn - Bảng A	80000086	15		15	Giải Nhì
1359	Ngữ văn - Bảng A	80000087	15,25		15,25	Giải Nhì
1360	Ngữ văn - Bảng A	80000088	16		16	Giải Nhì
1361	Ngữ văn - Bảng A	80000089	16		16	Giải Nhì
1362	Ngữ văn - Bảng A	80000093	15		15	Giải Nhì
1363	Ngữ văn - Bảng A	80000095	15		15	Giải Nhì
1364	Ngữ văn - Bảng A	80000096	16		16	Giải Nhì
1365	Ngữ văn - Bảng A	80000098	15		15	Giải Nhì
1366	Ngữ văn - Bảng A	80000101	15		15	Giải Nhì
1367	Ngữ văn - Bảng A	80000125	16		16	Giải Nhì
1368	Ngữ văn - Bảng A	80000126	15		15	Giải Nhì
1369	Ngữ văn - Bảng A	80000127	15,5		15,5	Giải Nhì
1370	Ngữ văn - Bảng A	80000128	15		15	Giải Nhì
1371	Ngữ văn - Bảng A	80000131	15		15	Giải Nhì
1372	Ngữ văn - Bảng A	80000132	16		16	Giải Nhì
1373	Ngữ văn - Bảng A	80000133	15,5		15,5	Giải Nhì
1374	Ngữ văn - Bảng A	80000134	15		15	Giải Nhì
1375	Ngữ văn - Bảng A	80000136	15,5		15,5	Giải Nhì
1376	Ngữ văn - Bảng A	80000145	15,5		15,5	Giải Nhì
1377	Ngữ văn - Bảng A	80000150	15		15	Giải Nhì
1378	Ngữ văn - Bảng A	80000151	15,75		15,75	Giải Nhì
1379	Ngữ văn - Bảng A	80000152	15,75		15,75	Giải Nhì
1380	Ngữ văn - Bảng A	80000154	16		16	Giải Nhì
1381	Ngữ văn - Bảng A	80000157	15		15	Giải Nhì
1382	Ngữ văn - Bảng A	80000158	15,25		15,25	Giải Nhì
1383	Ngữ văn - Bảng A	80000165	15		15	Giải Nhì
1384	Ngữ văn - Bảng A	80000176	15,25		15,25	Giải Nhì
1385	Ngữ văn - Bảng A	80000179	15		15	Giải Nhì
1386	Ngữ văn - Bảng A	80000183	15		15	Giải Nhì
1387	Ngữ văn - Bảng A	80000187	16		16	Giải Nhì
1388	Ngữ văn - Bảng A	80000201	15		15	Giải Nhì
1389	Ngữ văn - Bảng A	80000207	15		15	Giải Nhì
1390	Ngữ văn - Bảng A	80000208	15		15	Giải Nhì
1391	Ngữ văn - Bảng A	80000211	15		15	Giải Nhì
1392	Ngữ văn - Bảng A	80000216	15,5		15,5	Giải Nhì
1393	Ngữ văn - Bảng A	80000217	16		16	Giải Nhì
1394	Ngữ văn - Bảng A	80000218	15		15	Giải Nhì
1395	Ngữ văn - Bảng A	80000221	15		15	Giải Nhì
1396	Ngữ văn - Bảng A	80000227	15,25		15,25	Giải Nhì

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
1397	Ngữ văn - Bảng A	80000232	15,5		15,5	Giải Nhì
1398	Ngữ văn - Bảng A	80000235	15,25		15,25	Giải Nhì
1399	Ngữ văn - Bảng A	80000238	15		15	Giải Nhì
1400	Ngữ văn - Bảng A	80000242	15,5		15,5	Giải Nhì
1401	Ngữ văn - Bảng A	80000243	15		15	Giải Nhì
1402	Ngữ văn - Bảng A	80000245	15		15	Giải Nhì
1403	Ngữ văn - Bảng A	80000250	15		15	Giải Nhì
1404	Ngữ văn - Bảng A	80000255	15,5		15,5	Giải Nhì
1405	Ngữ văn - Bảng A	80000257	15,25		15,25	Giải Nhì
1406	Ngữ văn - Bảng A	80000259	15		15	Giải Nhì
1407	Ngữ văn - Bảng A	80000260	15,5		15,5	Giải Nhì
1408	Ngữ văn - Bảng A	80000264	16		16	Giải Nhì
1409	Ngữ văn - Bảng A	80000267	15		15	Giải Nhì
1410	Ngữ văn - Bảng A	80000269	16		16	Giải Nhì
1411	Ngữ văn - Bảng A	80000271	15		15	Giải Nhì
1412	Ngữ văn - Bảng A	80000277	15		15	Giải Nhì
1413	Ngữ văn - Bảng A	80000278	15		15	Giải Nhì
1414	Ngữ văn - Bảng A	80000281	15,75		15,75	Giải Nhì
1415	Ngữ văn - Bảng A	80000294	15		15	Giải Nhì
1416	Ngữ văn - Bảng A	80000299	15		15	Giải Nhì
1417	Ngữ văn - Bảng A	80000300	15		15	Giải Nhì
1418	Ngữ văn - Bảng A	80000002	14,5		14,5	Giải Ba
1419	Ngữ văn - Bảng A	80000009	14,5		14,5	Giải Ba
1420	Ngữ văn - Bảng A	80000026	14,5		14,5	Giải Ba
1421	Ngữ văn - Bảng A	80000027	14,5		14,5	Giải Ba
1422	Ngữ văn - Bảng A	80000031	14,5		14,5	Giải Ba
1423	Ngữ văn - Bảng A	80000050	14,5		14,5	Giải Ba
1424	Ngữ văn - Bảng A	80000053	14,5		14,5	Giải Ba
1425	Ngữ văn - Bảng A	80000054	14,5		14,5	Giải Ba
1426	Ngữ văn - Bảng A	80000058	14,5		14,5	Giải Ba
1427	Ngữ văn - Bảng A	80000072	14,5		14,5	Giải Ba
1428	Ngữ văn - Bảng A	80000077	14,5		14,5	Giải Ba
1429	Ngữ văn - Bảng A	80000078	14,5		14,5	Giải Ba
1430	Ngữ văn - Bảng A	80000079	14,5		14,5	Giải Ba
1431	Ngữ văn - Bảng A	80000090	14,75		14,75	Giải Ba
1432	Ngữ văn - Bảng A	80000091	14,5		14,5	Giải Ba
1433	Ngữ văn - Bảng A	80000094	14,5		14,5	Giải Ba
1434	Ngữ văn - Bảng A	80000110	14,5		14,5	Giải Ba
1435	Ngữ văn - Bảng A	80000114	14,5		14,5	Giải Ba
1436	Ngữ văn - Bảng A	80000116	14,5		14,5	Giải Ba
1437	Ngữ văn - Bảng A	80000119	14,75		14,75	Giải Ba
1438	Ngữ văn - Bảng A	80000129	14,5		14,5	Giải Ba
1439	Ngữ văn - Bảng A	80000143	14,5		14,5	Giải Ba
1440	Ngữ văn - Bảng A	80000147	14,5		14,5	Giải Ba
1441	Ngữ văn - Bảng A	80000148	14,75		14,75	Giải Ba
1442	Ngữ văn - Bảng A	80000153	14,75		14,75	Giải Ba
1443	Ngữ văn - Bảng A	80000155	14,75		14,75	Giải Ba
1444	Ngữ văn - Bảng A	80000156	14,75		14,75	Giải Ba
1445	Ngữ văn - Bảng A	80000167	14,5		14,5	Giải Ba
1446	Ngữ văn - Bảng A	80000170	14,75		14,75	Giải Ba

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
1447	Ngữ văn - Bảng A	80000172	14,5		14,5	Giải Ba
1448	Ngữ văn - Bảng A	80000180	14,75		14,75	Giải Ba
1449	Ngữ văn - Bảng A	80000181	14,5		14,5	Giải Ba
1450	Ngữ văn - Bảng A	80000184	14,75		14,75	Giải Ba
1451	Ngữ văn - Bảng A	80000190	14,5		14,5	Giải Ba
1452	Ngữ văn - Bảng A	80000193	14,5		14,5	Giải Ba
1453	Ngữ văn - Bảng A	80000195	14,75		14,75	Giải Ba
1454	Ngữ văn - Bảng A	80000225	14,5		14,5	Giải Ba
1455	Ngữ văn - Bảng A	80000229	14,5		14,5	Giải Ba
1456	Ngữ văn - Bảng A	80000241	14,5		14,5	Giải Ba
1457	Ngữ văn - Bảng A	80000248	14,5		14,5	Giải Ba
1458	Ngữ văn - Bảng A	80000258	14,5		14,5	Giải Ba
1459	Ngữ văn - Bảng A	80000261	14,75		14,75	Giải Ba
1460	Ngữ văn - Bảng A	80000263	14,5		14,5	Giải Ba
1461	Ngữ văn - Bảng A	80000270	14,5		14,5	Giải Ba
1462	Ngữ văn - Bảng A	80000275	14,5		14,5	Giải Ba
1463	Ngữ văn - Bảng A	80000282	14,5		14,5	Giải Ba
1464	Ngữ văn - Bảng A	80000285	14,5		14,5	Giải Ba
1465	Ngữ văn - Bảng A	80000291	14,5		14,5	Giải Ba
1466	Ngữ văn - Bảng A	80000292	14,5		14,5	Giải Ba
1467	Ngữ văn - Bảng A	80000296	14,5		14,5	Giải Ba
1468	Ngữ văn - Bảng A	80000014	14		14	Khuyến khích
1469	Ngữ văn - Bảng A	80000030	14		14	Khuyến khích
1470	Ngữ văn - Bảng A	80000034	14,25		14,25	Khuyến khích
1471	Ngữ văn - Bảng A	80000035	14,25		14,25	Khuyến khích
1472	Ngữ văn - Bảng A	80000037	14		14	Khuyến khích
1473	Ngữ văn - Bảng A	80000038	14		14	Khuyến khích
1474	Ngữ văn - Bảng A	80000041	14		14	Khuyến khích
1475	Ngữ văn - Bảng A	80000042	14		14	Khuyến khích
1476	Ngữ văn - Bảng A	80000046	14		14	Khuyến khích
1477	Ngữ văn - Bảng A	80000048	14		14	Khuyến khích
1478	Ngữ văn - Bảng A	80000052	14		14	Khuyến khích
1479	Ngữ văn - Bảng A	80000068	14,25		14,25	Khuyến khích
1480	Ngữ văn - Bảng A	80000071	14,25		14,25	Khuyến khích
1481	Ngữ văn - Bảng A	80000076	14,25		14,25	Khuyến khích
1482	Ngữ văn - Bảng A	80000081	14		14	Khuyến khích
1483	Ngữ văn - Bảng A	80000083	14		14	Khuyến khích
1484	Ngữ văn - Bảng A	80000103	14		14	Khuyến khích
1485	Ngữ văn - Bảng A	80000104	14,25		14,25	Khuyến khích
1486	Ngữ văn - Bảng A	80000106	14		14	Khuyến khích
1487	Ngữ văn - Bảng A	80000107	14		14	Khuyến khích
1488	Ngữ văn - Bảng A	80000108	14		14	Khuyến khích
1489	Ngữ văn - Bảng A	80000109	14		14	Khuyến khích
1490	Ngữ văn - Bảng A	80000112	14,25		14,25	Khuyến khích
1491	Ngữ văn - Bảng A	80000113	14,25		14,25	Khuyến khích
1492	Ngữ văn - Bảng A	80000118	14,25		14,25	Khuyến khích
1493	Ngữ văn - Bảng A	80000120	14		14	Khuyến khích
1494	Ngữ văn - Bảng A	80000123	14		14	Khuyến khích
1495	Ngữ văn - Bảng A	80000124	14,25		14,25	Khuyến khích
1496	Ngữ văn - Bảng A	80000130	14		14	Khuyến khích

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
1497	Ngữ văn - Bảng A	80000139	14		14	Khuyến khích
1498	Ngữ văn - Bảng A	80000149	14		14	Khuyến khích
1499	Ngữ văn - Bảng A	80000159	14		14	Khuyến khích
1500	Ngữ văn - Bảng A	80000160	14		14	Khuyến khích
1501	Ngữ văn - Bảng A	80000161	14,25		14,25	Khuyến khích
1502	Ngữ văn - Bảng A	80000163	14		14	Khuyến khích
1503	Ngữ văn - Bảng A	80000164	14		14	Khuyến khích
1504	Ngữ văn - Bảng A	80000168	14		14	Khuyến khích
1505	Ngữ văn - Bảng A	80000169	14		14	Khuyến khích
1506	Ngữ văn - Bảng A	80000182	14,25		14,25	Khuyến khích
1507	Ngữ văn - Bảng A	80000186	14		14	Khuyến khích
1508	Ngữ văn - Bảng A	80000191	14		14	Khuyến khích
1509	Ngữ văn - Bảng A	80000197	14,25		14,25	Khuyến khích
1510	Ngữ văn - Bảng A	80000198	14,25		14,25	Khuyến khích
1511	Ngữ văn - Bảng A	80000203	14		14	Khuyến khích
1512	Ngữ văn - Bảng A	80000236	14		14	Khuyến khích
1513	Ngữ văn - Bảng A	80000240	14,25		14,25	Khuyến khích
1514	Ngữ văn - Bảng A	80000249	14		14	Khuyến khích
1515	Ngữ văn - Bảng A	80000254	14,25		14,25	Khuyến khích
1516	Ngữ văn - Bảng A	80000274	14		14	Khuyến khích
1517	Ngữ văn - Bảng A	80000293	14,25		14,25	Khuyến khích
1518	Ngữ văn - Bảng A	80000297	14		14	Khuyến khích
1519	Ngữ văn - Bảng A	80000298	14		14	Khuyến khích
1520	Ngữ văn - Bảng A	80000004	13,5		13,5	
1521	Ngữ văn - Bảng A	80000006	13		13	
1522	Ngữ văn - Bảng A	80000007	13,5		13,5	
1523	Ngữ văn - Bảng A	80000011	12,5		12,5	
1524	Ngữ văn - Bảng A	80000015	12,75		12,75	
1525	Ngữ văn - Bảng A	80000018	13		13	
1526	Ngữ văn - Bảng A	80000019	13,5		13,5	
1527	Ngữ văn - Bảng A	80000021	12,75		12,75	
1528	Ngữ văn - Bảng A	80000024	13,75		13,75	
1529	Ngữ văn - Bảng A	80000025	13,5		13,5	
1530	Ngữ văn - Bảng A	80000028	13		13	
1531	Ngữ văn - Bảng A	80000039	12		12	
1532	Ngữ văn - Bảng A	80000043	13		13	
1533	Ngữ văn - Bảng A	80000047	12,5		12,5	
1534	Ngữ văn - Bảng A	80000063	13		13	
1535	Ngữ văn - Bảng A	80000066	12		12	
1536	Ngữ văn - Bảng A	80000067	13		13	
1537	Ngữ văn - Bảng A	80000070	13,5		13,5	
1538	Ngữ văn - Bảng A	80000074	13,5		13,5	
1539	Ngữ văn - Bảng A	80000075	13		13	
1540	Ngữ văn - Bảng A	80000080	13,25		13,25	
1541	Ngữ văn - Bảng A	80000084	12		12	
1542	Ngữ văn - Bảng A	80000085	13,5		13,5	
1543	Ngữ văn - Bảng A	80000092	13,5		13,5	
1544	Ngữ văn - Bảng A	80000097	13,25		13,25	
1545	Ngữ văn - Bảng A	80000099	13		13	
1546	Ngữ văn - Bảng A	80000100	13		13	

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
1547	Ngữ văn - Bảng A	80000102	13,5		13,5	
1548	Ngữ văn - Bảng A	80000105	12,5		12,5	
1549	Ngữ văn - Bảng A	80000111	12		12	
1550	Ngữ văn - Bảng A	80000115	12,5		12,5	
1551	Ngữ văn - Bảng A	80000121	13,75		13,75	
1552	Ngữ văn - Bảng A	80000122	12,5		12,5	
1553	Ngữ văn - Bảng A	80000135	13,5		13,5	
1554	Ngữ văn - Bảng A	80000137	13,25		13,25	
1555	Ngữ văn - Bảng A	80000138	13		13	
1556	Ngữ văn - Bảng A	80000140	13,5		13,5	
1557	Ngữ văn - Bảng A	80000141	13,5		13,5	
1558	Ngữ văn - Bảng A	80000142	13,75		13,75	
1559	Ngữ văn - Bảng A	80000144	13		13	
1560	Ngữ văn - Bảng A	80000162	13,5		13,5	
1561	Ngữ văn - Bảng A	80000166	13,5		13,5	
1562	Ngữ văn - Bảng A	80000171	13,5		13,5	
1563	Ngữ văn - Bảng A	80000173	11,5		11,5	
1564	Ngữ văn - Bảng A	80000174	13		13	
1565	Ngữ văn - Bảng A	80000175	13,75		13,75	
1566	Ngữ văn - Bảng A	80000177	11,5		11,5	
1567	Ngữ văn - Bảng A	80000178	12		12	
1568	Ngữ văn - Bảng A	80000185	10,75		10,75	
1569	Ngữ văn - Bảng A	80000188	12		12	
1570	Ngữ văn - Bảng A	80000189	11		11	
1571	Ngữ văn - Bảng A	80000192	13,25		13,25	
1572	Ngữ văn - Bảng A	80000194	12		12	
1573	Ngữ văn - Bảng A	80000196	13,5		13,5	
1574	Ngữ văn - Bảng A	80000199	13		13	
1575	Ngữ văn - Bảng A	80000200	13		13	
1576	Ngữ văn - Bảng A	80000204	13,5		13,5	
1577	Ngữ văn - Bảng A	80000206	12		12	
1578	Ngữ văn - Bảng A	80000209	12,5		12,5	
1579	Ngữ văn - Bảng A	80000210	13,25		13,25	
1580	Ngữ văn - Bảng A	80000212	13,5		13,5	
1581	Ngữ văn - Bảng A	80000213	12		12	
1582	Ngữ văn - Bảng A	80000214	12,5		12,5	
1583	Ngữ văn - Bảng A	80000215	12,75		12,75	
1584	Ngữ văn - Bảng A	80000219	12		12	
1585	Ngữ văn - Bảng A	80000220	13,75		13,75	
1586	Ngữ văn - Bảng A	80000222	12		12	
1587	Ngữ văn - Bảng A	80000223	11,25		11,25	
1588	Ngữ văn - Bảng A	80000224	13		13	
1589	Ngữ văn - Bảng A	80000226	12,5		12,5	
1590	Ngữ văn - Bảng A	80000228	12,5		12,5	
1591	Ngữ văn - Bảng A	80000230	13		13	
1592	Ngữ văn - Bảng A	80000231	12,5		12,5	
1593	Ngữ văn - Bảng A	80000234	13,5		13,5	
1594	Ngữ văn - Bảng A	80000239	12,75		12,75	
1595	Ngữ văn - Bảng A	80000244	13,75		13,75	
1596	Ngữ văn - Bảng A	80000246	12,75		12,75	

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
1597	Ngữ văn - Bảng A	80000247	12,25		12,25	
1598	Ngữ văn - Bảng A	80000252	12		12	
1599	Ngữ văn - Bảng A	80000253	12,5		12,5	
1600	Ngữ văn - Bảng A	80000256	13		13	
1601	Ngữ văn - Bảng A	80000262	12,75		12,75	
1602	Ngữ văn - Bảng A	80000265	12		12	
1603	Ngữ văn - Bảng A	80000266	13,75		13,75	
1604	Ngữ văn - Bảng A	80000268	13,75		13,75	
1605	Ngữ văn - Bảng A	80000272	13,5		13,5	
1606	Ngữ văn - Bảng A	80000273	13,5		13,5	
1607	Ngữ văn - Bảng A	80000276	13,5		13,5	
1608	Ngữ văn - Bảng A	80000279	13		13	
1609	Ngữ văn - Bảng A	80000280	13,5		13,5	
1610	Ngữ văn - Bảng A	80000283	13		13	
1611	Ngữ văn - Bảng A	80000284	13,75		13,75	
1612	Ngữ văn - Bảng A	80000286	13		13	
1613	Ngữ văn - Bảng A	80000287	12		12	
1614	Ngữ văn - Bảng A	80000288	13,5		13,5	
1615	Ngữ văn - Bảng A	80000289	12,5		12,5	
1616	Ngữ văn - Bảng A	80000290	12		12	
1617	Ngữ văn - Bảng A	80000295	13,75		13,75	
1618	Ngữ văn - Bảng B	80001009	16,75		16,75	Giải Nhất
1619	Ngữ văn - Bảng B	80001001	14,75		14,75	Giải Nhì
1620	Ngữ văn - Bảng B	80001002	15		15	Giải Nhì
1621	Ngữ văn - Bảng B	80001008	15,5		15,5	Giải Nhì
1622	Ngữ văn - Bảng B	80001015	15		15	Giải Nhì
1623	Ngữ văn - Bảng B	80001017	14,75		14,75	Giải Nhì
1624	Ngữ văn - Bảng B	80001028	15		15	Giải Nhì
1625	Ngữ văn - Bảng B	80001029	15,25		15,25	Giải Nhì
1626	Ngữ văn - Bảng B	80001037	15,5		15,5	Giải Nhì
1627	Ngữ văn - Bảng B	80001024	14,5		14,5	Giải Ba
1628	Ngữ văn - Bảng B	80001030	14,5		14,5	Giải Ba
1629	Ngữ văn - Bảng B	80001034	14,5		14,5	Giải Ba
1630	Ngữ văn - Bảng B	80001035	14,5		14,5	Giải Ba
1631	Ngữ văn - Bảng B	80001038	14,5		14,5	Giải Ba
1632	Ngữ văn - Bảng B	80001041	14,5		14,5	Giải Ba
1633	Ngữ văn - Bảng B	80001042	14,5		14,5	Giải Ba
1634	Ngữ văn - Bảng B	80001005	13,25		13,25	Khuyến khích
1635	Ngữ văn - Bảng B	80001006	13,5		13,5	Khuyến khích
1636	Ngữ văn - Bảng B	80001012	14		14	Khuyến khích
1637	Ngữ văn - Bảng B	80001013	13		13	Khuyến khích
1638	Ngữ văn - Bảng B	80001019	13		13	Khuyến khích
1639	Ngữ văn - Bảng B	80001021	14		14	Khuyến khích
1640	Ngữ văn - Bảng B	80001023	13,75		13,75	Khuyến khích
1641	Ngữ văn - Bảng B	80001025	13,5		13,5	Khuyến khích
1642	Ngữ văn - Bảng B	80001033	14		14	Khuyến khích
1643	Ngữ văn - Bảng B	80001039	14		14	Khuyến khích
1644	Ngữ văn - Bảng B	80001040	13		13	Khuyến khích
1645	Ngữ văn - Bảng B	80001003	10		10	
1646	Ngữ văn - Bảng B	80001004	12,5		12,5	

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
1647	Ngữ văn - Bảng B	80001007	12,5		12,5	
1648	Ngữ văn - Bảng B	80001010	11,75		11,75	
1649	Ngữ văn - Bảng B	80001011	10		10	
1650	Ngữ văn - Bảng B	80001014	12,5		12,5	
1651	Ngữ văn - Bảng B	80001016	12,5		12,5	
1652	Ngữ văn - Bảng B	80001018	12,5		12,5	
1653	Ngữ văn - Bảng B	80001020	12,5		12,5	
1654	Ngữ văn - Bảng B	80001022	12,25		12,25	
1655	Ngữ văn - Bảng B	80001026	10		10	
1656	Ngữ văn - Bảng B	80001027	12,5		12,5	
1657	Ngữ văn - Bảng B	80001031	12		12	
1658	Ngữ văn - Bảng B	80001032	11,75		11,75	
1659	Ngữ văn - Bảng B	80001036	12,5		12,5	
1660	Ngữ văn - Bảng B	80001043	12		12	
1661	Sinh học - Bảng A	80040060	11,25	7,5	18,75	Giải Nhất
1662	Sinh học - Bảng A	80040108	11,75	7	18,75	Giải Nhất
1663	Sinh học - Bảng A	80040113	10,75	8	18,75	Giải Nhất
1664	Sinh học - Bảng A	80040123	11,25	7,5	18,75	Giải Nhất
1665	Sinh học - Bảng A	80040158	11,75	7	18,75	Giải Nhất
1666	Sinh học - Bảng A	80040001	9,75	7	16,75	Giải Nhì
1667	Sinh học - Bảng A	80040004	10,25	7	17,25	Giải Nhì
1668	Sinh học - Bảng A	80040006	10,08	7,75	17,83	Giải Nhì
1669	Sinh học - Bảng A	80040011	11	7,5	18,5	Giải Nhì
1670	Sinh học - Bảng A	80040024	10	6,5	16,5	Giải Nhì
1671	Sinh học - Bảng A	80040030	9,25	7	16,25	Giải Nhì
1672	Sinh học - Bảng A	80040031	10	6,5	16,5	Giải Nhì
1673	Sinh học - Bảng A	80040032	10	6,25	16,25	Giải Nhì
1674	Sinh học - Bảng A	80040033	11	5,75	16,75	Giải Nhì
1675	Sinh học - Bảng A	80040039	11	7	18	Giải Nhì
1676	Sinh học - Bảng A	80040042	9,5	7,5	17	Giải Nhì
1677	Sinh học - Bảng A	80040045	9,75	7,25	17	Giải Nhì
1678	Sinh học - Bảng A	80040048	11	6,5	17,5	Giải Nhì
1679	Sinh học - Bảng A	80040053	9,25	7,75	17	Giải Nhì
1680	Sinh học - Bảng A	80040055	9,75	7	16,75	Giải Nhì
1681	Sinh học - Bảng A	80040059	10,42	6,75	17,17	Giải Nhì
1682	Sinh học - Bảng A	80040063	10,25	7,5	17,75	Giải Nhì
1683	Sinh học - Bảng A	80040066	11,5	6,1	17,6	Giải Nhì
1684	Sinh học - Bảng A	80040067	10,5	6,5	17	Giải Nhì
1685	Sinh học - Bảng A	80040073	11,25	7	18,25	Giải Nhì
1686	Sinh học - Bảng A	80040074	10,5	6,5	17	Giải Nhì
1687	Sinh học - Bảng A	80040075	9,5	6,5	16	Giải Nhì
1688	Sinh học - Bảng A	80040076	9,5	7	16,5	Giải Nhì
1689	Sinh học - Bảng A	80040079	10,75	7,5	18,25	Giải Nhì
1690	Sinh học - Bảng A	80040088	9,25	6,75	16	Giải Nhì
1691	Sinh học - Bảng A	80040091	10,75	6,5	17,25	Giải Nhì
1692	Sinh học - Bảng A	80040092	10,5	7	17,5	Giải Nhì
1693	Sinh học - Bảng A	80040094	10,25	5,75	16	Giải Nhì
1694	Sinh học - Bảng A	80040097	10,5	7	17,5	Giải Nhì
1695	Sinh học - Bảng A	80040098	9,25	7	16,25	Giải Nhì
1696	Sinh học - Bảng A	80040110	10,5	7	17,5	Giải Nhì

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
1697	Sinh học - Bảng A	80040112	10,75	6,25	17	Giải Nhì
1698	Sinh học - Bảng A	80040116	11,75	5,5	17,25	Giải Nhì
1699	Sinh học - Bảng A	80040117	10,5	6	16,5	Giải Nhì
1700	Sinh học - Bảng A	80040125	11,5	7	18,5	Giải Nhì
1701	Sinh học - Bảng A	80040128	11	7	18	Giải Nhì
1702	Sinh học - Bảng A	80040131	10	6,25	16,25	Giải Nhì
1703	Sinh học - Bảng A	80040133	10	6,75	16,75	Giải Nhì
1704	Sinh học - Bảng A	80040138	11,25	6,25	17,5	Giải Nhì
1705	Sinh học - Bảng A	80040140	10,5	7,25	17,75	Giải Nhì
1706	Sinh học - Bảng A	80040144	9,75	6,75	16,5	Giải Nhì
1707	Sinh học - Bảng A	80040146	10,25	6,75	17	Giải Nhì
1708	Sinh học - Bảng A	80040147	10,5	6,75	17,25	Giải Nhì
1709	Sinh học - Bảng A	80040148	9	8	17	Giải Nhì
1710	Sinh học - Bảng A	80040149	9,75	7	16,75	Giải Nhì
1711	Sinh học - Bảng A	80040150	11,25	7	18,25	Giải Nhì
1712	Sinh học - Bảng A	80040160	9,33	7	16,33	Giải Nhì
1713	Sinh học - Bảng A	80040162	10	6	16	Giải Nhì
1714	Sinh học - Bảng A	80040170	10,75	6,25	17	Giải Nhì
1715	Sinh học - Bảng A	80040174	9	7,75	16,75	Giải Nhì
1716	Sinh học - Bảng A	80040176	11	7,5	18,5	Giải Nhì
1717	Sinh học - Bảng A	80040178	10,25	5,75	16	Giải Nhì
1718	Sinh học - Bảng A	80040183	9	7	16	Giải Nhì
1719	Sinh học - Bảng A	80040186	10	6	16	Giải Nhì
1720	Sinh học - Bảng A	80040187	9,5	6,75	16,25	Giải Nhì
1721	Sinh học - Bảng A	80040192	11,25	6,25	17,5	Giải Nhì
1722	Sinh học - Bảng A	80040194	9,5	6,75	16,25	Giải Nhì
1723	Sinh học - Bảng A	80040199	10,5	7	17,5	Giải Nhì
1724	Sinh học - Bảng A	80040201	9,5	6,5	16	Giải Nhì
1725	Sinh học - Bảng A	80040207	10	7	17	Giải Nhì
1726	Sinh học - Bảng A	80040211	11	5,25	16,25	Giải Nhì
1727	Sinh học - Bảng A	80040213	11	7,25	18,25	Giải Nhì
1728	Sinh học - Bảng A	80040214	8,5	7,5	16	Giải Nhì
1729	Sinh học - Bảng A	80040219	9,5	7	16,5	Giải Nhì
1730	Sinh học - Bảng A	80040220	10,5	5,75	16,25	Giải Nhì
1731	Sinh học - Bảng A	80040221	8,75	7,25	16	Giải Nhì
1732	Sinh học - Bảng A	80040223	10	7,5	17,5	Giải Nhì
1733	Sinh học - Bảng A	80040224	10,58	6,5	17,08	Giải Nhì
1734	Sinh học - Bảng A	80040227	11	7	18	Giải Nhì
1735	Sinh học - Bảng A	80040228	10,75	6	16,75	Giải Nhì
1736	Sinh học - Bảng A	80040237	11,25	5,25	16,5	Giải Nhì
1737	Sinh học - Bảng A	80040244	10	6,5	16,5	Giải Nhì
1738	Sinh học - Bảng A	80040246	11	7,5	18,5	Giải Nhì
1739	Sinh học - Bảng A	80040249	11	6,75	17,75	Giải Nhì
1740	Sinh học - Bảng A	80040250	11	7,5	18,5	Giải Nhì
1741	Sinh học - Bảng A	80040253	11,25	7	18,25	Giải Nhì
1742	Sinh học - Bảng A	80040255	10,08	6	16,08	Giải Nhì
1743	Sinh học - Bảng A	80040261	9,75	6,5	16,25	Giải Nhì
1744	Sinh học - Bảng A	80040263	11,25	7	18,25	Giải Nhì
1745	Sinh học - Bảng A	80040264	9,75	6,75	16,5	Giải Nhì
1746	Sinh học - Bảng A	80040266	8,75	7,75	16,5	Giải Nhì

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
1747	Sinh học - Bảng A	80040267	10	6	16	Giải Nhì
1748	Sinh học - Bảng A	80040268	10	6,25	16,25	Giải Nhì
1749	Sinh học - Bảng A	80040270	11,25	6,25	17,5	Giải Nhì
1750	Sinh học - Bảng A	80040271	11,75	6,5	18,25	Giải Nhì
1751	Sinh học - Bảng A	80040277	9,75	6,5	16,25	Giải Nhì
1752	Sinh học - Bảng A	80040279	11,5	7	18,5	Giải Nhì
1753	Sinh học - Bảng A	80040280	10,75	5,5	16,25	Giải Nhì
1754	Sinh học - Bảng A	80040010	8,5	7	15,5	Giải Ba
1755	Sinh học - Bảng A	80040013	8	7,25	15,25	Giải Ba
1756	Sinh học - Bảng A	80040015	9,5	5,75	15,25	Giải Ba
1757	Sinh học - Bảng A	80040016	8,75	6,6	15,35	Giải Ba
1758	Sinh học - Bảng A	80040020	9	6,25	15,25	Giải Ba
1759	Sinh học - Bảng A	80040022	9	6	15	Giải Ba
1760	Sinh học - Bảng A	80040023	8,75	6,75	15,5	Giải Ba
1761	Sinh học - Bảng A	80040026	9	5,75	14,75	Giải Ba
1762	Sinh học - Bảng A	80040028	8,25	6,5	14,75	Giải Ba
1763	Sinh học - Bảng A	80040029	8	6,75	14,75	Giải Ba
1764	Sinh học - Bảng A	80040034	9	5,75	14,75	Giải Ba
1765	Sinh học - Bảng A	80040038	8,75	6	14,75	Giải Ba
1766	Sinh học - Bảng A	80040041	8,75	6	14,75	Giải Ba
1767	Sinh học - Bảng A	80040043	8,5	6,5	15	Giải Ba
1768	Sinh học - Bảng A	80040046	7,75	7	14,75	Giải Ba
1769	Sinh học - Bảng A	80040068	8,75	6,5	15,25	Giải Ba
1770	Sinh học - Bảng A	80040070	7,25	7,5	14,75	Giải Ba
1771	Sinh học - Bảng A	80040081	9,25	5,75	15	Giải Ba
1772	Sinh học - Bảng A	80040090	9	5,75	14,75	Giải Ba
1773	Sinh học - Bảng A	80040093	8,79	6,5	15,29	Giải Ba
1774	Sinh học - Bảng A	80040101	9,25	6,5	15,75	Giải Ba
1775	Sinh học - Bảng A	80040109	8,75	7	15,75	Giải Ba
1776	Sinh học - Bảng A	80040118	10	4,75	14,75	Giải Ba
1777	Sinh học - Bảng A	80040121	9,75	5,5	15,25	Giải Ba
1778	Sinh học - Bảng A	80040122	8,25	7	15,25	Giải Ba
1779	Sinh học - Bảng A	80040135	9,25	6	15,25	Giải Ba
1780	Sinh học - Bảng A	80040141	8,75	6	14,75	Giải Ba
1781	Sinh học - Bảng A	80040143	9,75	6	15,75	Giải Ba
1782	Sinh học - Bảng A	80040145	9,5	5,6	15,1	Giải Ba
1783	Sinh học - Bảng A	80040154	8,5	6,25	14,75	Giải Ba
1784	Sinh học - Bảng A	80040179	8,5	6,25	14,75	Giải Ba
1785	Sinh học - Bảng A	80040180	9,5	6	15,5	Giải Ba
1786	Sinh học - Bảng A	80040181	9	6	15	Giải Ba
1787	Sinh học - Bảng A	80040184	9	6	15	Giải Ba
1788	Sinh học - Bảng A	80040190	10	5,5	15,5	Giải Ba
1789	Sinh học - Bảng A	80040195	9,25	6,5	15,75	Giải Ba
1790	Sinh học - Bảng A	80040202	9	6,75	15,75	Giải Ba
1791	Sinh học - Bảng A	80040203	9,25	6	15,25	Giải Ba
1792	Sinh học - Bảng A	80040212	9	6,5	15,5	Giải Ba
1793	Sinh học - Bảng A	80040216	10,25	5,6	15,85	Giải Ba
1794	Sinh học - Bảng A	80040234	9,5	6,25	15,75	Giải Ba
1795	Sinh học - Bảng A	80040235	9	6,25	15,25	Giải Ba
1796	Sinh học - Bảng A	80040236	8,5	7,25	15,75	Giải Ba

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
1797	Sinh học - Bảng A	80040239	9	5,75	14,75	Giải Ba
1798	Sinh học - Bảng A	80040248	9,25	6	15,25	Giải Ba
1799	Sinh học - Bảng A	80040254	9,75	5,75	15,5	Giải Ba
1800	Sinh học - Bảng A	80040256	8,5	6,75	15,25	Giải Ba
1801	Sinh học - Bảng A	80040260	9,5	5,75	15,25	Giải Ba
1802	Sinh học - Bảng A	80040273	8,75	6,25	15	Giải Ba
1803	Sinh học - Bảng A	80040002	8,25	6	14,25	Khuyến khích
1804	Sinh học - Bảng A	80040003	7,75	6	13,75	Khuyến khích
1805	Sinh học - Bảng A	80040005	8,5	5,75	14,25	Khuyến khích
1806	Sinh học - Bảng A	80040012	8,25	5,75	14	Khuyến khích
1807	Sinh học - Bảng A	80040019	7,5	6	13,5	Khuyến khích
1808	Sinh học - Bảng A	80040027	8,5	5,5	14	Khuyến khích
1809	Sinh học - Bảng A	80040035	7,75	5,75	13,5	Khuyến khích
1810	Sinh học - Bảng A	80040037	7,75	5,6	13,35	Khuyến khích
1811	Sinh học - Bảng A	80040065	8,25	5,5	13,75	Khuyến khích
1812	Sinh học - Bảng A	80040069	8	6	14	Khuyến khích
1813	Sinh học - Bảng A	80040071	8	6	14	Khuyến khích
1814	Sinh học - Bảng A	80040077	6,75	7,5	14,25	Khuyến khích
1815	Sinh học - Bảng A	80040080	8,75	5,5	14,25	Khuyến khích
1816	Sinh học - Bảng A	80040089	9	4,5	13,5	Khuyến khích
1817	Sinh học - Bảng A	80040095	7,75	6,25	14	Khuyến khích
1818	Sinh học - Bảng A	80040100	7,75	5,75	13,5	Khuyến khích
1819	Sinh học - Bảng A	80040103	9,25	5,25	14,5	Khuyến khích
1820	Sinh học - Bảng A	80040105	7,75	6	13,75	Khuyến khích
1821	Sinh học - Bảng A	80040114	8,25	5,5	13,75	Khuyến khích
1822	Sinh học - Bảng A	80040119	9,75	4,1	13,85	Khuyến khích
1823	Sinh học - Bảng A	80040120	9,5	4,85	14,35	Khuyến khích
1824	Sinh học - Bảng A	80040134	8,75	5,75	14,5	Khuyến khích
1825	Sinh học - Bảng A	80040136	10,25	4,35	14,6	Khuyến khích
1826	Sinh học - Bảng A	80040137	9,42	5	14,42	Khuyến khích
1827	Sinh học - Bảng A	80040142	9,25	4,75	14	Khuyến khích
1828	Sinh học - Bảng A	80040152	8,5	6	14,5	Khuyến khích
1829	Sinh học - Bảng A	80040153	8,5	5,5	14	Khuyến khích
1830	Sinh học - Bảng A	80040156	8,5	6	14,5	Khuyến khích
1831	Sinh học - Bảng A	80040164	7	7	14	Khuyến khích
1832	Sinh học - Bảng A	80040166	8,25	6	14,25	Khuyến khích
1833	Sinh học - Bảng A	80040169	8	5,75	13,75	Khuyến khích
1834	Sinh học - Bảng A	80040172	8,75	5,5	14,25	Khuyến khích
1835	Sinh học - Bảng A	80040177	8,5	5,75	14,25	Khuyến khích
1836	Sinh học - Bảng A	80040182	9,5	5	14,5	Khuyến khích
1837	Sinh học - Bảng A	80040185	9,25	4,35	13,6	Khuyến khích
1838	Sinh học - Bảng A	80040189	8,67	6	14,67	Khuyến khích
1839	Sinh học - Bảng A	80040196	8,75	5,6	14,35	Khuyến khích
1840	Sinh học - Bảng A	80040200	8,25	5,75	14	Khuyến khích
1841	Sinh học - Bảng A	80040205	7,5	7	14,5	Khuyến khích
1842	Sinh học - Bảng A	80040208	7,5	6,25	13,75	Khuyến khích
1843	Sinh học - Bảng A	80040210	8,5	5,75	14,25	Khuyến khích
1844	Sinh học - Bảng A	80040226	7,5	6,25	13,75	Khuyến khích
1845	Sinh học - Bảng A	80040233	8,67	5,5	14,17	Khuyến khích
1846	Sinh học - Bảng A	80040241	8,5	5,5	14	Khuyến khích

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
1847	Sinh học - Bảng A	80040251	9	5,5	14,5	Khuyến khích
1848	Sinh học - Bảng A	80040265	7,75	6,5	14,25	Khuyến khích
1849	Sinh học - Bảng A	80040269	7,75	5,75	13,5	Khuyến khích
1850	Sinh học - Bảng A	80040274	7,75	6	13,75	Khuyến khích
1851	Sinh học - Bảng A	80040007	6,25	3,25	9,5	
1852	Sinh học - Bảng A	80040008	9	3,85	12,85	
1853	Sinh học - Bảng A	80040009	6,25	5,25	11,5	
1854	Sinh học - Bảng A	80040014	6,5	6,25	12,75	
1855	Sinh học - Bảng A	80040017	7	5,25	12,25	
1856	Sinh học - Bảng A	80040018	6	4,75	10,75	
1857	Sinh học - Bảng A	80040021	7,75	5,5	13,25	
1858	Sinh học - Bảng A	80040025	5	4,85	9,85	
1859	Sinh học - Bảng A	80040036	7,75	5,5	13,25	
1860	Sinh học - Bảng A	80040040	8,25	3,5	11,75	
1861	Sinh học - Bảng A	80040044	3,88	4,75	8,63	
1862	Sinh học - Bảng A	80040047	3,75	3,75	7,5	
1863	Sinh học - Bảng A	80040049	7,5	5,25	12,75	
1864	Sinh học - Bảng A	80040050	7,5	5,5	13	
1865	Sinh học - Bảng A	80040051	7	4,85	11,85	
1866	Sinh học - Bảng A	80040052	7,25	6	13,25	
1867	Sinh học - Bảng A	80040054	5,75	5,25	11	
1868	Sinh học - Bảng A	80040056	4,5	2,85	7,35	
1869	Sinh học - Bảng A	80040057	4	3,35	7,35	
1870	Sinh học - Bảng A	80040058	4,5	4	8,5	
1871	Sinh học - Bảng A	80040061	7	4,5	11,5	
1872	Sinh học - Bảng A	80040062	6,75	4,5	11,25	
1873	Sinh học - Bảng A	80040064	5	3,75	8,75	
1874	Sinh học - Bảng A	80040072	7,75	4,5	12,25	
1875	Sinh học - Bảng A	80040078	7,25	4,85	12,1	
1876	Sinh học - Bảng A	80040082	6,25	5,5	11,75	
1877	Sinh học - Bảng A	80040083	7,5	5,5	13	
1878	Sinh học - Bảng A	80040084	7,13	5,25	12,38	
1879	Sinh học - Bảng A	80040085	5,75	5,5	11,25	
1880	Sinh học - Bảng A	80040086	5,5	5,5	11	
1881	Sinh học - Bảng A	80040087	7,5	4,75	12,25	
1882	Sinh học - Bảng A	80040096	7,5	4	11,5	
1883	Sinh học - Bảng A	80040099	7,75	5,25	13	
1884	Sinh học - Bảng A	80040102	3	2,75	5,75	
1885	Sinh học - Bảng A	80040104	7,25	4,25	11,5	
1886	Sinh học - Bảng A	80040106	6,25	3,5	9,75	
1887	Sinh học - Bảng A	80040107	6,5	6,25	12,75	
1888	Sinh học - Bảng A	80040111	7,25	5,25	12,5	
1889	Sinh học - Bảng A	80040115	4,5	3,75	8,25	
1890	Sinh học - Bảng A	80040124	7	6	13	
1891	Sinh học - Bảng A	80040126	3,75	2,75	6,5	
1892	Sinh học - Bảng A	80040127	5,5	3,1	8,6	
1893	Sinh học - Bảng A	80040129	5,5	4,25	9,75	
1894	Sinh học - Bảng A	80040130	7,75	5,5	13,25	
1895	Sinh học - Bảng A	80040132	8	4,5	12,5	
1896	Sinh học - Bảng A	80040139	6,5	4,5	11	

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
1897	Sinh học - Bảng A	80040151	7,5	4,75	12,25	
1898	Sinh học - Bảng A	80040155	7,5	4,75	12,25	
1899	Sinh học - Bảng A	80040157	4,75	4,75	9,5	
1900	Sinh học - Bảng A	80040159	7	5	12	
1901	Sinh học - Bảng A	80040161	7,25	5,5	12,75	
1902	Sinh học - Bảng A	80040163	6	5,5	11,5	
1903	Sinh học - Bảng A	80040165	7,5	5,5	13	
1904	Sinh học - Bảng A	80040167	7,5	5,5	13	
1905	Sinh học - Bảng A	80040168	6	5,75	11,75	
1906	Sinh học - Bảng A	80040171	5,75	4,25	10	
1907	Sinh học - Bảng A	80040173	6,75	5,25	12	
1908	Sinh học - Bảng A	80040175	5,75	5,5	11,25	
1909	Sinh học - Bảng A	80040188	8,25	4,75	13	
1910	Sinh học - Bảng A	80040191	5,75	3,75	9,5	
1911	Sinh học - Bảng A	80040193	4,5	5,25	9,75	
1912	Sinh học - Bảng A	80040197	7,75	5,25	13	
1913	Sinh học - Bảng A	80040198	4,5	4,75	9,25	
1914	Sinh học - Bảng A	80040204	7	4,75	11,75	
1915	Sinh học - Bảng A	80040206	7,75	5,5	13,25	
1916	Sinh học - Bảng A	80040209	4,5	4,5	9	
1917	Sinh học - Bảng A	80040215	6,25	5,75	12	
1918	Sinh học - Bảng A	80040217	8	5,25	13,25	
1919	Sinh học - Bảng A	80040218	6,25	6	12,25	
1920	Sinh học - Bảng A	80040222	5	4,5	9,5	
1921	Sinh học - Bảng A	80040225	6,75	5,75	12,5	
1922	Sinh học - Bảng A	80040229	6,75	5,25	12	
1923	Sinh học - Bảng A	80040230	5	3,75	8,75	
1924	Sinh học - Bảng A	80040231	7	5,25	12,25	
1925	Sinh học - Bảng A	80040232	6,5	4,75	11,25	
1926	Sinh học - Bảng A	80040238	6,25	5	11,25	
1927	Sinh học - Bảng A	80040240	7,25	4,5	11,75	
1928	Sinh học - Bảng A	80040242	3	3	6	
1929	Sinh học - Bảng A	80040243	6	5,25	11,25	
1930	Sinh học - Bảng A	80040245	7	6	13	
1931	Sinh học - Bảng A	80040247	6,75	6,5	13,25	
1932	Sinh học - Bảng A	80040252	7,25	4,5	11,75	
1933	Sinh học - Bảng A	80040257	4,75	3,85	8,6	
1934	Sinh học - Bảng A	80040258	7,25	5,5	12,75	
1935	Sinh học - Bảng A	80040259	7,75	4,75	12,5	
1936	Sinh học - Bảng A	80040262	8,5	3,85	12,35	
1937	Sinh học - Bảng A	80040272	6,25	4	10,25	
1938	Sinh học - Bảng A	80040275	6,5	5,25	11,75	
1939	Sinh học - Bảng A	80040276	4,75	3,25	8	
1940	Sinh học - Bảng A	80040278	6,75	4,25	11	
1941	Sinh học - Bảng B	80041010	11	8	19	Giải Nhất
1942	Sinh học - Bảng B	80041001	10,25	7	17,25	Giải Nhì
1943	Sinh học - Bảng B	80041003	9,25	7,25	16,5	Giải Nhì
1944	Sinh học - Bảng B	80041005	10,5	8	18,5	Giải Nhì
1945	Sinh học - Bảng B	80041014	10,75	8	18,75	Giải Nhì
1946	Sinh học - Bảng B	80041015	9,75	7	16,75	Giải Nhì

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
1947	Sinh học - Bảng B	80041017	9,42	7	16,42	Giải Nhì
1948	Sinh học - Bảng B	80041023	10,5	7,25	17,75	Giải Nhì
1949	Sinh học - Bảng B	80041007	9,75	5,5	15,25	Giải Ba
1950	Sinh học - Bảng B	80041008	8,75	6,5	15,25	Giải Ba
1951	Sinh học - Bảng B	80041009	8,5	6	14,5	Giải Ba
1952	Sinh học - Bảng B	80041012	8,75	5,75	14,5	Giải Ba
1953	Sinh học - Bảng B	80041016	7,25	7,5	14,75	Giải Ba
1954	Sinh học - Bảng B	80041002	6,5	6	12,5	Khuyến khích
1955	Sinh học - Bảng B	80041006	7	5,25	12,25	Khuyến khích
1956	Sinh học - Bảng B	80041011	5,75	6,6	12,35	Khuyến khích
1957	Sinh học - Bảng B	80041018	8,25	4,1	12,35	Khuyến khích
1958	Sinh học - Bảng B	80041020	8	6	14	Khuyến khích
1959	Sinh học - Bảng B	80041004	7,5	3,85	11,35	
1960	Sinh học - Bảng B	80041013	6	4,5	10,5	
1961	Sinh học - Bảng B	80041019	2,75	5,25	8	
1962	Sinh học - Bảng B	80041021	7	4,75	11,75	
1963	Sinh học - Bảng B	80041022	6	4,6	10,6	
1964	Sinh học - Bảng B	80041024	2,5	4	6,5	
1965	Sinh học - Bảng B	80041025	2,75	3,35	6,1	
1966	Sinh học - Bảng B	80041026	5,25	6	11,25	
1967	Sinh học - Bảng B	80041027	7	4,75	11,75	
1968	Sinh học - GDTX	80042012	8,5	5,35	13,85	Giải Nhì
1969	Sinh học - GDTX	80042002	8	3,6	11,6	Giải Ba
1970	Sinh học - GDTX	80042013	7,75	3,6	11,35	Giải Ba
1971	Sinh học - GDTX	80042001	6,5	3,5	10	Khuyến khích
1972	Sinh học - GDTX	80042004	7	3,35	10,35	Khuyến khích
1973	Sinh học - GDTX	80042010	6,75	4,25	11	Khuyến khích
1974	Sinh học - GDTX	80042003	5,75	3,85	9,6	
1975	Sinh học - GDTX	80042005	2	2,2	4,2	
1976	Sinh học - GDTX	80042006	4	3,35	7,35	
1977	Sinh học - GDTX	80042007	4,25	3,25	7,5	
1978	Sinh học - GDTX	80042008	1	2	3	
1979	Sinh học - GDTX	80042009	3,25	2,35	5,6	
1980	Sinh học - GDTX	80042011	4	2,85	6,85	
1981	Sinh học - GDTX	80042014	5,75	2,7	8,45	
1982	Tiếng Anh - Bảng A	80090008	18		18	Giải Nhất
1983	Tiếng Anh - Bảng A	80090045	17,3		17,3	Giải Nhất
1984	Tiếng Anh - Bảng A	80090111	17,7		17,7	Giải Nhất
1985	Tiếng Anh - Bảng A	80090162	17,3		17,3	Giải Nhất
1986	Tiếng Anh - Bảng A	80090167	17,4		17,4	Giải Nhất
1987	Tiếng Anh - Bảng A	80090172	17,1		17,1	Giải Nhất
1988	Tiếng Anh - Bảng A	80090228	17,7		17,7	Giải Nhất
1989	Tiếng Anh - Bảng A	80090263	17		17	Giải Nhất
1990	Tiếng Anh - Bảng A	80090269	17,4		17,4	Giải Nhất
1991	Tiếng Anh - Bảng A	80090282	17,1		17,1	Giải Nhất
1992	Tiếng Anh - Bảng A	80090001	14,9		14,9	Giải Nhì
1993	Tiếng Anh - Bảng A	80090002	14,5		14,5	Giải Nhì
1994	Tiếng Anh - Bảng A	80090007	16,4		16,4	Giải Nhì
1995	Tiếng Anh - Bảng A	80090015	15,9		15,9	Giải Nhì
1996	Tiếng Anh - Bảng A	80090020	14,7		14,7	Giải Nhì

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
1997	Tiếng Anh - Bảng A	80090022	15,3		15,3	Giải Nhì
1998	Tiếng Anh - Bảng A	80090026	15,9		15,9	Giải Nhì
1999	Tiếng Anh - Bảng A	80090027	15,8		15,8	Giải Nhì
2000	Tiếng Anh - Bảng A	80090029	14		14	Giải Nhì
2001	Tiếng Anh - Bảng A	80090030	14,4		14,4	Giải Nhì
2002	Tiếng Anh - Bảng A	80090043	16		16	Giải Nhì
2003	Tiếng Anh - Bảng A	80090051	14,3		14,3	Giải Nhì
2004	Tiếng Anh - Bảng A	80090052	14,9		14,9	Giải Nhì
2005	Tiếng Anh - Bảng A	80090053	15,8		15,8	Giải Nhì
2006	Tiếng Anh - Bảng A	80090054	14		14	Giải Nhì
2007	Tiếng Anh - Bảng A	80090055	16,4		16,4	Giải Nhì
2008	Tiếng Anh - Bảng A	80090059	15,4		15,4	Giải Nhì
2009	Tiếng Anh - Bảng A	80090062	15,1		15,1	Giải Nhì
2010	Tiếng Anh - Bảng A	80090066	14,7		14,7	Giải Nhì
2011	Tiếng Anh - Bảng A	80090068	15,6		15,6	Giải Nhì
2012	Tiếng Anh - Bảng A	80090076	16,6		16,6	Giải Nhì
2013	Tiếng Anh - Bảng A	80090077	14,2		14,2	Giải Nhì
2014	Tiếng Anh - Bảng A	80090081	15,8		15,8	Giải Nhì
2015	Tiếng Anh - Bảng A	80090083	15,7		15,7	Giải Nhì
2016	Tiếng Anh - Bảng A	80090086	16,7		16,7	Giải Nhì
2017	Tiếng Anh - Bảng A	80090090	16		16	Giải Nhì
2018	Tiếng Anh - Bảng A	80090091	14		14	Giải Nhì
2019	Tiếng Anh - Bảng A	80090094	14,2		14,2	Giải Nhì
2020	Tiếng Anh - Bảng A	80090096	14,8		14,8	Giải Nhì
2021	Tiếng Anh - Bảng A	80090098	14,2		14,2	Giải Nhì
2022	Tiếng Anh - Bảng A	80090099	15,2		15,2	Giải Nhì
2023	Tiếng Anh - Bảng A	80090101	14		14	Giải Nhì
2024	Tiếng Anh - Bảng A	80090106	15,9		15,9	Giải Nhì
2025	Tiếng Anh - Bảng A	80090112	15,6		15,6	Giải Nhì
2026	Tiếng Anh - Bảng A	80090114	15,1		15,1	Giải Nhì
2027	Tiếng Anh - Bảng A	80090116	14		14	Giải Nhì
2028	Tiếng Anh - Bảng A	80090121	15,3		15,3	Giải Nhì
2029	Tiếng Anh - Bảng A	80090123	14,2		14,2	Giải Nhì
2030	Tiếng Anh - Bảng A	80090125	14		14	Giải Nhì
2031	Tiếng Anh - Bảng A	80090127	16,8		16,8	Giải Nhì
2032	Tiếng Anh - Bảng A	80090131	14,1		14,1	Giải Nhì
2033	Tiếng Anh - Bảng A	80090133	14		14	Giải Nhì
2034	Tiếng Anh - Bảng A	80090135	15,8		15,8	Giải Nhì
2035	Tiếng Anh - Bảng A	80090137	14,3		14,3	Giải Nhì
2036	Tiếng Anh - Bảng A	80090139	15,7		15,7	Giải Nhì
2037	Tiếng Anh - Bảng A	80090141	14,4		14,4	Giải Nhì
2038	Tiếng Anh - Bảng A	80090142	15		15	Giải Nhì
2039	Tiếng Anh - Bảng A	80090144	14,2		14,2	Giải Nhì
2040	Tiếng Anh - Bảng A	80090146	16,1		16,1	Giải Nhì
2041	Tiếng Anh - Bảng A	80090151	15,9		15,9	Giải Nhì
2042	Tiếng Anh - Bảng A	80090152	14,8		14,8	Giải Nhì
2043	Tiếng Anh - Bảng A	80090154	16,3		16,3	Giải Nhì
2044	Tiếng Anh - Bảng A	80090156	15,9		15,9	Giải Nhì
2045	Tiếng Anh - Bảng A	80090158	15,5		15,5	Giải Nhì
2046	Tiếng Anh - Bảng A	80090160	15,9		15,9	Giải Nhì

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
2047	Tiếng Anh - Bảng A	80090164	14,3		14,3	Giải Nhì
2048	Tiếng Anh - Bảng A	80090166	14		14	Giải Nhì
2049	Tiếng Anh - Bảng A	80090170	14,3		14,3	Giải Nhì
2050	Tiếng Anh - Bảng A	80090174	16,2		16,2	Giải Nhì
2051	Tiếng Anh - Bảng A	80090175	15,7		15,7	Giải Nhì
2052	Tiếng Anh - Bảng A	80090178	16,4		16,4	Giải Nhì
2053	Tiếng Anh - Bảng A	80090181	15,7		15,7	Giải Nhì
2054	Tiếng Anh - Bảng A	80090182	16,2		16,2	Giải Nhì
2055	Tiếng Anh - Bảng A	80090184	14,4		14,4	Giải Nhì
2056	Tiếng Anh - Bảng A	80090185	16,3		16,3	Giải Nhì
2057	Tiếng Anh - Bảng A	80090187	15,9		15,9	Giải Nhì
2058	Tiếng Anh - Bảng A	80090188	15,1		15,1	Giải Nhì
2059	Tiếng Anh - Bảng A	80090189	14,8		14,8	Giải Nhì
2060	Tiếng Anh - Bảng A	80090190	14,4		14,4	Giải Nhì
2061	Tiếng Anh - Bảng A	80090195	15,3		15,3	Giải Nhì
2062	Tiếng Anh - Bảng A	80090200	14,4		14,4	Giải Nhì
2063	Tiếng Anh - Bảng A	80090208	14		14	Giải Nhì
2064	Tiếng Anh - Bảng A	80090213	14,1		14,1	Giải Nhì
2065	Tiếng Anh - Bảng A	80090214	15,7		15,7	Giải Nhì
2066	Tiếng Anh - Bảng A	80090216	14,4		14,4	Giải Nhì
2067	Tiếng Anh - Bảng A	80090218	15,5		15,5	Giải Nhì
2068	Tiếng Anh - Bảng A	80090219	14,5		14,5	Giải Nhì
2069	Tiếng Anh - Bảng A	80090222	15,7		15,7	Giải Nhì
2070	Tiếng Anh - Bảng A	80090223	14,1		14,1	Giải Nhì
2071	Tiếng Anh - Bảng A	80090227	16,7		16,7	Giải Nhì
2072	Tiếng Anh - Bảng A	80090230	16,7		16,7	Giải Nhì
2073	Tiếng Anh - Bảng A	80090234	14,7		14,7	Giải Nhì
2074	Tiếng Anh - Bảng A	80090239	15,6		15,6	Giải Nhì
2075	Tiếng Anh - Bảng A	80090244	16,8		16,8	Giải Nhì
2076	Tiếng Anh - Bảng A	80090247	16,1		16,1	Giải Nhì
2077	Tiếng Anh - Bảng A	80090249	15,1		15,1	Giải Nhì
2078	Tiếng Anh - Bảng A	80090254	15,9		15,9	Giải Nhì
2079	Tiếng Anh - Bảng A	80090256	15,9		15,9	Giải Nhì
2080	Tiếng Anh - Bảng A	80090258	14,2		14,2	Giải Nhì
2081	Tiếng Anh - Bảng A	80090259	14,4		14,4	Giải Nhì
2082	Tiếng Anh - Bảng A	80090266	14		14	Giải Nhì
2083	Tiếng Anh - Bảng A	80090271	16		16	Giải Nhì
2084	Tiếng Anh - Bảng A	80090275	15,6		15,6	Giải Nhì
2085	Tiếng Anh - Bảng A	80090276	16,1		16,1	Giải Nhì
2086	Tiếng Anh - Bảng A	80090278	15,9		15,9	Giải Nhì
2087	Tiếng Anh - Bảng A	80090279	15,8		15,8	Giải Nhì
2088	Tiếng Anh - Bảng A	80090283	15,4		15,4	Giải Nhì
2089	Tiếng Anh - Bảng A	80090284	16,7		16,7	Giải Nhì
2090	Tiếng Anh - Bảng A	80090294	14,4		14,4	Giải Nhì
2091	Tiếng Anh - Bảng A	80090295	14,4		14,4	Giải Nhì
2092	Tiếng Anh - Bảng A	80090300	15,9		15,9	Giải Nhì
2093	Tiếng Anh - Bảng A	80090308	16,3		16,3	Giải Nhì
2094	Tiếng Anh - Bảng A	80090309	14,4		14,4	Giải Nhì
2095	Tiếng Anh - Bảng A	80090310	16,4		16,4	Giải Nhì
2096	Tiếng Anh - Bảng A	80090311	14		14	Giải Nhì

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
2097	Tiếng Anh - Bảng A	80090317	15,2		15,2	Giải Nhì
2098	Tiếng Anh - Bảng A	80090318	14,4		14,4	Giải Nhì
2099	Tiếng Anh - Bảng A	80090323	15,3		15,3	Giải Nhì
2100	Tiếng Anh - Bảng A	80090324	16,7		16,7	Giải Nhì
2101	Tiếng Anh - Bảng A	80090326	14,6		14,6	Giải Nhì
2102	Tiếng Anh - Bảng A	80090327	15,2		15,2	Giải Nhì
2103	Tiếng Anh - Bảng A	80090328	15,3		15,3	Giải Nhì
2104	Tiếng Anh - Bảng A	80090337	15,1		15,1	Giải Nhì
2105	Tiếng Anh - Bảng A	80090339	14,2		14,2	Giải Nhì
2106	Tiếng Anh - Bảng A	80090341	14,3		14,3	Giải Nhì
2107	Tiếng Anh - Bảng A	80090342	16,2		16,2	Giải Nhì
2108	Tiếng Anh - Bảng A	80090350	16,3		16,3	Giải Nhì
2109	Tiếng Anh - Bảng A	80090354	14,7		14,7	Giải Nhì
2110	Tiếng Anh - Bảng A	80090356	14,8		14,8	Giải Nhì
2111	Tiếng Anh - Bảng A	80090361	16,9		16,9	Giải Nhì
2112	Tiếng Anh - Bảng A	80090367	15,6		15,6	Giải Nhì
2113	Tiếng Anh - Bảng A	80090012	13,4		13,4	Giải Ba
2114	Tiếng Anh - Bảng A	80090014	13,5		13,5	Giải Ba
2115	Tiếng Anh - Bảng A	80090035	13,1		13,1	Giải Ba
2116	Tiếng Anh - Bảng A	80090039	13,4		13,4	Giải Ba
2117	Tiếng Anh - Bảng A	80090041	13,6		13,6	Giải Ba
2118	Tiếng Anh - Bảng A	80090050	13,6		13,6	Giải Ba
2119	Tiếng Anh - Bảng A	80090057	13,8		13,8	Giải Ba
2120	Tiếng Anh - Bảng A	80090058	13,7		13,7	Giải Ba
2121	Tiếng Anh - Bảng A	80090065	13,6		13,6	Giải Ba
2122	Tiếng Anh - Bảng A	80090067	13,6		13,6	Giải Ba
2123	Tiếng Anh - Bảng A	80090071	13,8		13,8	Giải Ba
2124	Tiếng Anh - Bảng A	80090072	13,5		13,5	Giải Ba
2125	Tiếng Anh - Bảng A	80090078	13,7		13,7	Giải Ba
2126	Tiếng Anh - Bảng A	80090082	13,4		13,4	Giải Ba
2127	Tiếng Anh - Bảng A	80090089	13,8		13,8	Giải Ba
2128	Tiếng Anh - Bảng A	80090102	13,4		13,4	Giải Ba
2129	Tiếng Anh - Bảng A	80090105	13,1		13,1	Giải Ba
2130	Tiếng Anh - Bảng A	80090115	13,7		13,7	Giải Ba
2131	Tiếng Anh - Bảng A	80090118	13,1		13,1	Giải Ba
2132	Tiếng Anh - Bảng A	80090119	13,6		13,6	Giải Ba
2133	Tiếng Anh - Bảng A	80090143	13,2		13,2	Giải Ba
2134	Tiếng Anh - Bảng A	80090153	13,8		13,8	Giải Ba
2135	Tiếng Anh - Bảng A	80090157	13,5		13,5	Giải Ba
2136	Tiếng Anh - Bảng A	80090163	13,1		13,1	Giải Ba
2137	Tiếng Anh - Bảng A	80090171	13,7		13,7	Giải Ba
2138	Tiếng Anh - Bảng A	80090204	13,2		13,2	Giải Ba
2139	Tiếng Anh - Bảng A	80090206	13,8		13,8	Giải Ba
2140	Tiếng Anh - Bảng A	80090207	13,2		13,2	Giải Ba
2141	Tiếng Anh - Bảng A	80090210	13,7		13,7	Giải Ba
2142	Tiếng Anh - Bảng A	80090211	13,8		13,8	Giải Ba
2143	Tiếng Anh - Bảng A	80090221	13,4		13,4	Giải Ba
2144	Tiếng Anh - Bảng A	80090225	13,1		13,1	Giải Ba
2145	Tiếng Anh - Bảng A	80090231	13,9		13,9	Giải Ba
2146	Tiếng Anh - Bảng A	80090240	13,4		13,4	Giải Ba

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
2147	Tiếng Anh - Bảng A	80090241	13,3		13,3	Giải Ba
2148	Tiếng Anh - Bảng A	80090250	13,6		13,6	Giải Ba
2149	Tiếng Anh - Bảng A	80090264	13,5		13,5	Giải Ba
2150	Tiếng Anh - Bảng A	80090265	13,1		13,1	Giải Ba
2151	Tiếng Anh - Bảng A	80090272	13,8		13,8	Giải Ba
2152	Tiếng Anh - Bảng A	80090281	13,2		13,2	Giải Ba
2153	Tiếng Anh - Bảng A	80090289	13,5		13,5	Giải Ba
2154	Tiếng Anh - Bảng A	80090296	13,8		13,8	Giải Ba
2155	Tiếng Anh - Bảng A	80090297	13,9		13,9	Giải Ba
2156	Tiếng Anh - Bảng A	80090302	13,3		13,3	Giải Ba
2157	Tiếng Anh - Bảng A	80090305	13,5		13,5	Giải Ba
2158	Tiếng Anh - Bảng A	80090316	13,8		13,8	Giải Ba
2159	Tiếng Anh - Bảng A	80090320	13,7		13,7	Giải Ba
2160	Tiếng Anh - Bảng A	80090322	13,4		13,4	Giải Ba
2161	Tiếng Anh - Bảng A	80090345	13,1		13,1	Giải Ba
2162	Tiếng Anh - Bảng A	80090347	13,2		13,2	Giải Ba
2163	Tiếng Anh - Bảng A	80090349	13,8		13,8	Giải Ba
2164	Tiếng Anh - Bảng A	80090353	13,6		13,6	Giải Ba
2165	Tiếng Anh - Bảng A	80090359	13,5		13,5	Giải Ba
2166	Tiếng Anh - Bảng A	80090363	13,5		13,5	Giải Ba
2167	Tiếng Anh - Bảng A	80090365	13,8		13,8	Giải Ba
2168	Tiếng Anh - Bảng A	80090009	12,7		12,7	Khuyến khích
2169	Tiếng Anh - Bảng A	80090010	12,3		12,3	Khuyến khích
2170	Tiếng Anh - Bảng A	80090017	12,7		12,7	Khuyến khích
2171	Tiếng Anh - Bảng A	80090019	12,7		12,7	Khuyến khích
2172	Tiếng Anh - Bảng A	80090024	12,2		12,2	Khuyến khích
2173	Tiếng Anh - Bảng A	80090032	11,9		11,9	Khuyến khích
2174	Tiếng Anh - Bảng A	80090034	12,1		12,1	Khuyến khích
2175	Tiếng Anh - Bảng A	80090036	12,1		12,1	Khuyến khích
2176	Tiếng Anh - Bảng A	80090046	11,6		11,6	Khuyến khích
2177	Tiếng Anh - Bảng A	80090048	12,5		12,5	Khuyến khích
2178	Tiếng Anh - Bảng A	80090049	11,3		11,3	Khuyến khích
2179	Tiếng Anh - Bảng A	80090069	12,9		12,9	Khuyến khích
2180	Tiếng Anh - Bảng A	80090073	13		13	Khuyến khích
2181	Tiếng Anh - Bảng A	80090074	12,4		12,4	Khuyến khích
2182	Tiếng Anh - Bảng A	80090080	12,7		12,7	Khuyến khích
2183	Tiếng Anh - Bảng A	80090087	13		13	Khuyến khích
2184	Tiếng Anh - Bảng A	80090093	12,8		12,8	Khuyến khích
2185	Tiếng Anh - Bảng A	80090109	11,4		11,4	Khuyến khích
2186	Tiếng Anh - Bảng A	80090113	12,6		12,6	Khuyến khích
2187	Tiếng Anh - Bảng A	80090120	12,7		12,7	Khuyến khích
2188	Tiếng Anh - Bảng A	80090124	13		13	Khuyến khích
2189	Tiếng Anh - Bảng A	80090128	12,1		12,1	Khuyến khích
2190	Tiếng Anh - Bảng A	80090129	12		12	Khuyến khích
2191	Tiếng Anh - Bảng A	80090138	12,4		12,4	Khuyến khích
2192	Tiếng Anh - Bảng A	80090147	13		13	Khuyến khích
2193	Tiếng Anh - Bảng A	80090148	12,9		12,9	Khuyến khích
2194	Tiếng Anh - Bảng A	80090150	13		13	Khuyến khích
2195	Tiếng Anh - Bảng A	80090165	11,7		11,7	Khuyến khích
2196	Tiếng Anh - Bảng A	80090173	12,8		12,8	Khuyến khích

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
2197	Tiếng Anh - Bảng A	80090179	12		12	Khuyến khích
2198	Tiếng Anh - Bảng A	80090180	11,5		11,5	Khuyến khích
2199	Tiếng Anh - Bảng A	80090183	12,3		12,3	Khuyến khích
2200	Tiếng Anh - Bảng A	80090193	12,4		12,4	Khuyến khích
2201	Tiếng Anh - Bảng A	80090196	11,8		11,8	Khuyến khích
2202	Tiếng Anh - Bảng A	80090197	11,3		11,3	Khuyến khích
2203	Tiếng Anh - Bảng A	80090202	11,5		11,5	Khuyến khích
2204	Tiếng Anh - Bảng A	80090209	13		13	Khuyến khích
2205	Tiếng Anh - Bảng A	80090220	12,7		12,7	Khuyến khích
2206	Tiếng Anh - Bảng A	80090233	11,9		11,9	Khuyến khích
2207	Tiếng Anh - Bảng A	80090237	12,6		12,6	Khuyến khích
2208	Tiếng Anh - Bảng A	80090238	12,1		12,1	Khuyến khích
2209	Tiếng Anh - Bảng A	80090242	11,7		11,7	Khuyến khích
2210	Tiếng Anh - Bảng A	80090245	12,5		12,5	Khuyến khích
2211	Tiếng Anh - Bảng A	80090248	12,9		12,9	Khuyến khích
2212	Tiếng Anh - Bảng A	80090251	13		13	Khuyến khích
2213	Tiếng Anh - Bảng A	80090253	13		13	Khuyến khích
2214	Tiếng Anh - Bảng A	80090255	12,3		12,3	Khuyến khích
2215	Tiếng Anh - Bảng A	80090257	12,5		12,5	Khuyến khích
2216	Tiếng Anh - Bảng A	80090267	12,6		12,6	Khuyến khích
2217	Tiếng Anh - Bảng A	80090268	11,3		11,3	Khuyến khích
2218	Tiếng Anh - Bảng A	80090270	12,8		12,8	Khuyến khích
2219	Tiếng Anh - Bảng A	80090288	12,1		12,1	Khuyến khích
2220	Tiếng Anh - Bảng A	80090291	13		13	Khuyến khích
2221	Tiếng Anh - Bảng A	80090292	11,8		11,8	Khuyến khích
2222	Tiếng Anh - Bảng A	80090301	12,3		12,3	Khuyến khích
2223	Tiếng Anh - Bảng A	80090304	12,2		12,2	Khuyến khích
2224	Tiếng Anh - Bảng A	80090307	12,9		12,9	Khuyến khích
2225	Tiếng Anh - Bảng A	80090314	12,6		12,6	Khuyến khích
2226	Tiếng Anh - Bảng A	80090315	11,6		11,6	Khuyến khích
2227	Tiếng Anh - Bảng A	80090325	12		12	Khuyến khích
2228	Tiếng Anh - Bảng A	80090329	12,8		12,8	Khuyến khích
2229	Tiếng Anh - Bảng A	80090332	12		12	Khuyến khích
2230	Tiếng Anh - Bảng A	80090334	11,4		11,4	Khuyến khích
2231	Tiếng Anh - Bảng A	80090338	12,2		12,2	Khuyến khích
2232	Tiếng Anh - Bảng A	80090344	11,9		11,9	Khuyến khích
2233	Tiếng Anh - Bảng A	80090346	11,5		11,5	Khuyến khích
2234	Tiếng Anh - Bảng A	80090348	11,9		11,9	Khuyến khích
2235	Tiếng Anh - Bảng A	80090351	13		13	Khuyến khích
2236	Tiếng Anh - Bảng A	80090352	11,4		11,4	Khuyến khích
2237	Tiếng Anh - Bảng A	80090364	12,5		12,5	Khuyến khích
2238	Tiếng Anh - Bảng A	80090003	10,6		10,6	
2239	Tiếng Anh - Bảng A	80090004	9,2		9,2	
2240	Tiếng Anh - Bảng A	80090005	8,1		8,1	
2241	Tiếng Anh - Bảng A	80090006	10,7		10,7	
2242	Tiếng Anh - Bảng A	80090011	10,1		10,1	
2243	Tiếng Anh - Bảng A	80090013	9,2		9,2	
2244	Tiếng Anh - Bảng A	80090016	8,9		8,9	
2245	Tiếng Anh - Bảng A	80090018	10,3		10,3	
2246	Tiếng Anh - Bảng A	80090021	7		7	

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
2247	Tiếng Anh - Bảng A	80090023	10,3		10,3	
2248	Tiếng Anh - Bảng A	80090025	10		10	
2249	Tiếng Anh - Bảng A	80090028	10		10	
2250	Tiếng Anh - Bảng A	80090031	9,9		9,9	
2251	Tiếng Anh - Bảng A	80090033	9,5		9,5	
2252	Tiếng Anh - Bảng A	80090037	8,2		8,2	
2253	Tiếng Anh - Bảng A	80090038	9,3		9,3	
2254	Tiếng Anh - Bảng A	80090040	9,5		9,5	
2255	Tiếng Anh - Bảng A	80090042	7,8		7,8	
2256	Tiếng Anh - Bảng A	80090044	10,9		10,9	
2257	Tiếng Anh - Bảng A	80090047	8,7		8,7	
2258	Tiếng Anh - Bảng A	80090056	10,3		10,3	
2259	Tiếng Anh - Bảng A	80090060	9,2		9,2	
2260	Tiếng Anh - Bảng A	80090061	10,9		10,9	
2261	Tiếng Anh - Bảng A	80090063	9,2		9,2	
2262	Tiếng Anh - Bảng A	80090064	7,3		7,3	
2263	Tiếng Anh - Bảng A	80090070	9,9		9,9	
2264	Tiếng Anh - Bảng A	80090075	9,8		9,8	
2265	Tiếng Anh - Bảng A	80090079	10,6		10,6	
2266	Tiếng Anh - Bảng A	80090084	9,2		9,2	
2267	Tiếng Anh - Bảng A	80090085	7,7		7,7	
2268	Tiếng Anh - Bảng A	80090088	10,2		10,2	
2269	Tiếng Anh - Bảng A	80090092	10		10	
2270	Tiếng Anh - Bảng A	80090095	7,2		7,2	
2271	Tiếng Anh - Bảng A	80090097	11		11	
2272	Tiếng Anh - Bảng A	80090100	10,1		10,1	
2273	Tiếng Anh - Bảng A	80090103	11,2		11,2	
2274	Tiếng Anh - Bảng A	80090104	8,5		8,5	
2275	Tiếng Anh - Bảng A	80090107	10,8		10,8	
2276	Tiếng Anh - Bảng A	80090108	10,8		10,8	
2277	Tiếng Anh - Bảng A	80090110	10,5		10,5	
2278	Tiếng Anh - Bảng A	80090117	9,8		9,8	
2279	Tiếng Anh - Bảng A	80090122	10,4		10,4	
2280	Tiếng Anh - Bảng A	80090126	11,2		11,2	
2281	Tiếng Anh - Bảng A	80090130	8,2		8,2	
2282	Tiếng Anh - Bảng A	80090132	10,4		10,4	
2283	Tiếng Anh - Bảng A	80090134	9,6		9,6	
2284	Tiếng Anh - Bảng A	80090136	10,2		10,2	
2285	Tiếng Anh - Bảng A	80090140	10,9		10,9	
2286	Tiếng Anh - Bảng A	80090145	9		9	
2287	Tiếng Anh - Bảng A	80090149	8		8	
2288	Tiếng Anh - Bảng A	80090155	10,4		10,4	
2289	Tiếng Anh - Bảng A	80090159	8,8		8,8	
2290	Tiếng Anh - Bảng A	80090161	10,1		10,1	
2291	Tiếng Anh - Bảng A	80090168	10,3		10,3	
2292	Tiếng Anh - Bảng A	80090169	8,8		8,8	
2293	Tiếng Anh - Bảng A	80090176	8,4		8,4	
2294	Tiếng Anh - Bảng A	80090177	10		10	
2295	Tiếng Anh - Bảng A	80090186	9,8		9,8	
2296	Tiếng Anh - Bảng A	80090191	9,6		9,6	

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
2297	Tiếng Anh - Bảng A	80090192	8,1		8,1	
2298	Tiếng Anh - Bảng A	80090194	9,8		9,8	
2299	Tiếng Anh - Bảng A	80090198	10,2		10,2	
2300	Tiếng Anh - Bảng A	80090199	11		11	
2301	Tiếng Anh - Bảng A	80090201	8,8		8,8	
2302	Tiếng Anh - Bảng A	80090203	8,8		8,8	
2303	Tiếng Anh - Bảng A	80090205	5,6		5,6	
2304	Tiếng Anh - Bảng A	80090212	8,2		8,2	
2305	Tiếng Anh - Bảng A	80090215	11		11	
2306	Tiếng Anh - Bảng A	80090217	11,2		11,2	
2307	Tiếng Anh - Bảng A	80090224	3,8		3,8	
2308	Tiếng Anh - Bảng A	80090226	10,8		10,8	
2309	Tiếng Anh - Bảng A	80090229	10,7		10,7	
2310	Tiếng Anh - Bảng A	80090232	10,8		10,8	
2311	Tiếng Anh - Bảng A	80090235	10,2		10,2	
2312	Tiếng Anh - Bảng A	80090236	9,7		9,7	
2313	Tiếng Anh - Bảng A	80090243	7		7	
2314	Tiếng Anh - Bảng A	80090246	10,7		10,7	
2315	Tiếng Anh - Bảng A	80090252	10,7		10,7	
2316	Tiếng Anh - Bảng A	80090260	11,2		11,2	
2317	Tiếng Anh - Bảng A	80090261	6,1		6,1	
2318	Tiếng Anh - Bảng A	80090262	10,9		10,9	
2319	Tiếng Anh - Bảng A	80090273	8,9		8,9	
2320	Tiếng Anh - Bảng A	80090274	10		10	
2321	Tiếng Anh - Bảng A	80090277	7,5		7,5	
2322	Tiếng Anh - Bảng A	80090280	11		11	
2323	Tiếng Anh - Bảng A	80090285	9,8		9,8	
2324	Tiếng Anh - Bảng A	80090286	10		10	
2325	Tiếng Anh - Bảng A	80090287	11,1		11,1	
2326	Tiếng Anh - Bảng A	80090290	8,3		8,3	
2327	Tiếng Anh - Bảng A	80090293	10		10	
2328	Tiếng Anh - Bảng A	80090298	8,1		8,1	
2329	Tiếng Anh - Bảng A	80090299	8,3		8,3	
2330	Tiếng Anh - Bảng A	80090303	7,8		7,8	
2331	Tiếng Anh - Bảng A	80090306	11,2		11,2	
2332	Tiếng Anh - Bảng A	80090312	11		11	
2333	Tiếng Anh - Bảng A	80090313	8,2		8,2	
2334	Tiếng Anh - Bảng A	80090319	9,9		9,9	
2335	Tiếng Anh - Bảng A	80090321	7		7	
2336	Tiếng Anh - Bảng A	80090330	8,9		8,9	
2337	Tiếng Anh - Bảng A	80090331	11,1		11,1	
2338	Tiếng Anh - Bảng A	80090333	8,1		8,1	
2339	Tiếng Anh - Bảng A	80090335	8,4		8,4	
2340	Tiếng Anh - Bảng A	80090336	9,6		9,6	
2341	Tiếng Anh - Bảng A	80090340	9,3		9,3	
2342	Tiếng Anh - Bảng A	80090343	10,4		10,4	
2343	Tiếng Anh - Bảng A	80090355	9,8		9,8	
2344	Tiếng Anh - Bảng A	80090357	9,5		9,5	
2345	Tiếng Anh - Bảng A	80090358	9,5		9,5	
2346	Tiếng Anh - Bảng A	80090360	9,2		9,2	

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
2347	Tiếng Anh - Bảng A	80090362	7,8		7,8	
2348	Tiếng Anh - Bảng A	80090366	9,2		9,2	
2349	Tiếng Anh - Bảng A	80090368	9		9	
2350	Tiếng Anh - Bảng B	80091016	15,7		15,7	Giải Nhì
2351	Tiếng Anh - Bảng B	80091003	13,4		13,4	Giải Ba
2352	Tiếng Anh - Bảng B	80091006	12,7		12,7	Giải Ba
2353	Tiếng Anh - Bảng B	80091015	12,4		12,4	Giải Ba
2354	Tiếng Anh - Bảng B	80091017	12,5		12,5	Giải Ba
2355	Tiếng Anh - Bảng B	80091019	13,5		13,5	Giải Ba
2356	Tiếng Anh - Bảng B	80091001	12		12	Khuyến khích
2357	Tiếng Anh - Bảng B	80091007	11,1		11,1	Khuyến khích
2358	Tiếng Anh - Bảng B	80091008	10,5		10,5	Khuyến khích
2359	Tiếng Anh - Bảng B	80091010	12,1		12,1	Khuyến khích
2360	Tiếng Anh - Bảng B	80091012	11,3		11,3	Khuyến khích
2361	Tiếng Anh - Bảng B	80091021	10,9		10,9	Khuyến khích
2362	Tiếng Anh - Bảng B	80091022	12,1		12,1	Khuyến khích
2363	Tiếng Anh - Bảng B	80091002	6,2		6,2	
2364	Tiếng Anh - Bảng B	80091004	8		8	
2365	Tiếng Anh - Bảng B	80091005	7,8		7,8	
2366	Tiếng Anh - Bảng B	80091009	6,3		6,3	
2367	Tiếng Anh - Bảng B	80091011	4,8		4,8	
2368	Tiếng Anh - Bảng B	80091013	7,9		7,9	
2369	Tiếng Anh - Bảng B	80091014	9,7		9,7	
2370	Tiếng Anh - Bảng B	80091018	7,6		7,6	
2371	Tiếng Anh - Bảng B	80091020	5		5	
2372	Tiếng Nga	80093011	19,1		19,1	Giải Nhất
2373	Tiếng Nga	80093001	17,8		17,8	Giải Nhì
2374	Tiếng Nga	80093008	18		18	Giải Nhì
2375	Tiếng Nga	80093009	15,57		15,57	Giải Nhì
2376	Tiếng Nga	80093017	16,5		16,5	Giải Nhì
2377	Tiếng Nga	80093025	16,6		16,6	Giải Nhì
2378	Tiếng Nga	80093026	15,6		15,6	Giải Nhì
2379	Tiếng Nga	80093027	17,3		17,3	Giải Nhì
2380	Tiếng Nga	80093002	14,3		14,3	Giải Ba
2381	Tiếng Nga	80093010	15		15	Giải Ba
2382	Tiếng Nga	80093015	15,5		15,5	Giải Ba
2383	Tiếng Nga	80093023	14,7		14,7	Giải Ba
2384	Tiếng Nga	80093024	14,6		14,6	Giải Ba
2385	Tiếng Nga	80093007	14,1		14,1	Khuyến khích
2386	Tiếng Nga	80093012	14		14	Khuyến khích
2387	Tiếng Nga	80093016	12,8		12,8	Khuyến khích
2388	Tiếng Nga	80093019	11,9		11,9	Khuyến khích
2389	Tiếng Nga	80093021	11,8		11,8	Khuyến khích
2390	Tiếng Nga	80093003	10		10	
2391	Tiếng Nga	80093004	10,3		10,3	
2392	Tiếng Nga	80093005	11,7		11,7	
2393	Tiếng Nga	80093006	11,5		11,5	
2394	Tiếng Nga	80093013	8		8	
2395	Tiếng Nga	80093014	7		7	
2396	Tiếng Nga	80093018	10,5		10,5	

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
2397	Tiếng Nga	80093020	10,6		10,6	
2398	Tiếng Nga	80093022	10,5		10,5	
2399	Tiếng Nhật	80094026	17,4		17,4	Giải Nhất
2400	Tiếng Nhật	80094001	14,3		14,3	Giải Nhì
2401	Tiếng Nhật	80094002	14,3		14,3	Giải Nhì
2402	Tiếng Nhật	80094003	15,1		15,1	Giải Nhì
2403	Tiếng Nhật	80094004	16,9		16,9	Giải Nhì
2404	Tiếng Nhật	80094016	14,2		14,2	Giải Nhì
2405	Tiếng Nhật	80094020	15,2		15,2	Giải Nhì
2406	Tiếng Nhật	80094022	15,3		15,3	Giải Nhì
2407	Tiếng Nhật	80094006	12,9		12,9	Giải Ba
2408	Tiếng Nhật	80094011	13,3		13,3	Giải Ba
2409	Tiếng Nhật	80094013	13,6		13,6	Giải Ba
2410	Tiếng Nhật	80094017	13,7		13,7	Giải Ba
2411	Tiếng Nhật	80094028	12,3		12,3	Giải Ba
2412	Tiếng Nhật	80094005	10,3		10,3	Khuyến khích
2413	Tiếng Nhật	80094009	10,8		10,8	Khuyến khích
2414	Tiếng Nhật	80094010	10,1		10,1	Khuyến khích
2415	Tiếng Nhật	80094014	11		11	Khuyến khích
2416	Tiếng Nhật	80094015	10,5		10,5	Khuyến khích
2417	Tiếng Nhật	80094007	10		10	
2418	Tiếng Nhật	80094012	6,7		6,7	
2419	Tiếng Nhật	80094018	6,9		6,9	
2420	Tiếng Nhật	80094019	8		8	
2421	Tiếng Nhật	80094021	7,8		7,8	
2422	Tiếng Nhật	80094023	5,4		5,4	
2423	Tiếng Nhật	80094024	10		10	
2424	Tiếng Nhật	80094025	5,1		5,1	
2425	Tiếng Nhật	80094027	4		4	
2426	Tiếng Pháp	80092022	17,5		17,5	Giải Nhất
2427	Tiếng Pháp	80092003	16,5		16,5	Giải Nhì
2428	Tiếng Pháp	80092004	15,5		15,5	Giải Nhì
2429	Tiếng Pháp	80092005	15,3		15,3	Giải Nhì
2430	Tiếng Pháp	80092013	17,1		17,1	Giải Nhì
2431	Tiếng Pháp	80092016	16,1		16,1	Giải Nhì
2432	Tiếng Pháp	80092020	15		15	Giải Nhì
2433	Tiếng Pháp	80092023	15,7		15,7	Giải Nhì
2434	Tiếng Pháp	80092009	13,9		13,9	Giải Ba
2435	Tiếng Pháp	80092017	14		14	Giải Ba
2436	Tiếng Pháp	80092019	14,3		14,3	Giải Ba
2437	Tiếng Pháp	80092021	14,9		14,9	Giải Ba
2438	Tiếng Pháp	80092025	13,67		13,67	Giải Ba
2439	Tiếng Pháp	80092002	12,3		12,3	Khuyến khích
2440	Tiếng Pháp	80092006	12,4		12,4	Khuyến khích
2441	Tiếng Pháp	80092010	13		13	Khuyến khích
2442	Tiếng Pháp	80092011	12,8		12,8	Khuyến khích
2443	Tiếng Pháp	80092018	12,3		12,3	Khuyến khích
2444	Tiếng Pháp	80092001	8,5		8,5	
2445	Tiếng Pháp	80092007	11		11	
2446	Tiếng Pháp	80092008	11,3		11,3	

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
2447	Tiếng Pháp	80092012	11,2		11,2	
2448	Tiếng Pháp	80092014	10		10	
2449	Tiếng Pháp	80092015	10,6		10,6	
2450	Tiếng Pháp	80092024	12		12	
2451	Tiếng Pháp	80092026	9,5		9,5	
2452	Tiếng Trung	80095006	18,45		18,45	Giải Nhất
2453	Tiếng Trung	80095004	15,15		15,15	Giải Nhì
2454	Tiếng Trung	80095014	14,7		14,7	Giải Nhì
2455	Tiếng Trung	80095015	16,3		16,3	Giải Nhì
2456	Tiếng Trung	80095016	15		15	Giải Nhì
2457	Tiếng Trung	80095019	16,3		16,3	Giải Nhì
2458	Tiếng Trung	80095024	14,75		14,75	Giải Nhì
2459	Tiếng Trung	80095003	13,45		13,45	Giải Ba
2460	Tiếng Trung	80095008	13		13	Giải Ba
2461	Tiếng Trung	80095013	12,85		12,85	Giải Ba
2462	Tiếng Trung	80095020	13,05		13,05	Giải Ba
2463	Tiếng Trung	80095022	13,95		13,95	Giải Ba
2464	Tiếng Trung	80095001	11,7		11,7	Khuyến khích
2465	Tiếng Trung	80095007	12,6		12,6	Khuyến khích
2466	Tiếng Trung	80095018	11,35		11,35	Khuyến khích
2467	Tiếng Trung	80095023	12,7		12,7	Khuyến khích
2468	Tiếng Trung	80095002	10,2		10,2	
2469	Tiếng Trung	80095005	4,45		4,45	
2470	Tiếng Trung	80095009	8,85		8,85	
2471	Tiếng Trung	80095010	7,95		7,95	
2472	Tiếng Trung	80095011	7,55		7,55	
2473	Tiếng Trung	80095012	5,5		5,5	
2474	Tiếng Trung	80095021	4,7		4,7	
2475	Tin học - Bảng A	80050015	11,1	7	18,1	Giải Nhất
2476	Tin học - Bảng A	80050048	11,1	7	18,1	Giải Nhất
2477	Tin học - Bảng A	80050108	11,1	6,5	17,6	Giải Nhất
2478	Tin học - Bảng A	80050119	11,1	6,25	17,35	Giải Nhất
2479	Tin học - Bảng A	80050140	10,2	7,25	17,45	Giải Nhất
2480	Tin học - Bảng A	80050002	7,6	7,25	14,85	Giải Nhì
2481	Tin học - Bảng A	80050003	8,3	7	15,3	Giải Nhì
2482	Tin học - Bảng A	80050004	8,3	7	15,3	Giải Nhì
2483	Tin học - Bảng A	80050006	10,2	5,1	15,3	Giải Nhì
2484	Tin học - Bảng A	80050014	9,4	6,5	15,9	Giải Nhì
2485	Tin học - Bảng A	80050017	10,3	6,25	16,55	Giải Nhì
2486	Tin học - Bảng A	80050018	8,8	6	14,8	Giải Nhì
2487	Tin học - Bảng A	80050020	9,4	6	15,4	Giải Nhì
2488	Tin học - Bảng A	80050028	9,05	7	16,05	Giải Nhì
2489	Tin học - Bảng A	80050030	8,7	6,5	15,2	Giải Nhì
2490	Tin học - Bảng A	80050032	11,1	5,45	16,55	Giải Nhì
2491	Tin học - Bảng A	80050033	9,4	5,35	14,75	Giải Nhì
2492	Tin học - Bảng A	80050036	9,1	6,25	15,35	Giải Nhì
2493	Tin học - Bảng A	80050037	10,3	6,75	17,05	Giải Nhì
2494	Tin học - Bảng A	80050040	8,4	7	15,4	Giải Nhì
2495	Tin học - Bảng A	80050046	9,4	6,25	15,65	Giải Nhì
2496	Tin học - Bảng A	80050047	9,4	6,75	16,15	Giải Nhì

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
2497	Tin học - Bảng A	80050049	9,1	6	15,1	Giải Nhì
2498	Tin học - Bảng A	80050052	9,3	6,75	16,05	Giải Nhì
2499	Tin học - Bảng A	80050054	8,9	6	14,9	Giải Nhì
2500	Tin học - Bảng A	80050055	9,4	7	16,4	Giải Nhì
2501	Tin học - Bảng A	80050057	9,6	6,25	15,85	Giải Nhì
2502	Tin học - Bảng A	80050060	12	4	16	Giải Nhì
2503	Tin học - Bảng A	80050069	9,4	6	15,4	Giải Nhì
2504	Tin học - Bảng A	80050072	10,3	6	16,3	Giải Nhì
2505	Tin học - Bảng A	80050075	10,1	6,75	16,85	Giải Nhì
2506	Tin học - Bảng A	80050078	10,8	5,75	16,55	Giải Nhì
2507	Tin học - Bảng A	80050079	8,8	6,5	15,3	Giải Nhì
2508	Tin học - Bảng A	80050082	9,1	6,25	15,35	Giải Nhì
2509	Tin học - Bảng A	80050084	9,1	6,5	15,6	Giải Nhì
2510	Tin học - Bảng A	80050085	8,8	6	14,8	Giải Nhì
2511	Tin học - Bảng A	80050090	11,1	6,1	17,2	Giải Nhì
2512	Tin học - Bảng A	80050094	8,9	6,75	15,65	Giải Nhì
2513	Tin học - Bảng A	80050102	9,4	6	15,4	Giải Nhì
2514	Tin học - Bảng A	80050104	9,3	5,5	14,8	Giải Nhì
2515	Tin học - Bảng A	80050107	8,3	6,5	14,8	Giải Nhì
2516	Tin học - Bảng A	80050115	10,2	6	16,2	Giải Nhì
2517	Tin học - Bảng A	80050121	10,3	6,75	17,05	Giải Nhì
2518	Tin học - Bảng A	80050123	9,8	6,5	16,3	Giải Nhì
2519	Tin học - Bảng A	80050126	8,2	6,75	14,95	Giải Nhì
2520	Tin học - Bảng A	80050128	10,3	6,75	17,05	Giải Nhì
2521	Tin học - Bảng A	80050131	10,3	6	16,3	Giải Nhì
2522	Tin học - Bảng A	80050133	8,8	6,25	15,05	Giải Nhì
2523	Tin học - Bảng A	80050142	9,6	5,75	15,35	Giải Nhì
2524	Tin học - Bảng A	80050143	9,3	6	15,3	Giải Nhì
2525	Tin học - Bảng A	80050149	10,3	6,5	16,8	Giải Nhì
2526	Tin học - Bảng A	80050154	8,2	6,75	14,95	Giải Nhì
2527	Tin học - Bảng A	80050155	9,4	5,5	14,9	Giải Nhì
2528	Tin học - Bảng A	80050156	9,4	7	16,4	Giải Nhì
2529	Tin học - Bảng A	80050001	8,3	6	14,3	Giải Ba
2530	Tin học - Bảng A	80050019	8,75	5,5	14,25	Giải Ba
2531	Tin học - Bảng A	80050027	8,5	6	14,5	Giải Ba
2532	Tin học - Bảng A	80050038	9,3	5	14,3	Giải Ba
2533	Tin học - Bảng A	80050044	9,4	5	14,4	Giải Ba
2534	Tin học - Bảng A	80050045	8,65	5,75	14,4	Giải Ba
2535	Tin học - Bảng A	80050066	8,8	5,5	14,3	Giải Ba
2536	Tin học - Bảng A	80050070	8,9	5,75	14,65	Giải Ba
2537	Tin học - Bảng A	80050071	9,2	5,25	14,45	Giải Ba
2538	Tin học - Bảng A	80050073	8,4	5,75	14,15	Giải Ba
2539	Tin học - Bảng A	80050083	8,8	5,75	14,55	Giải Ba
2540	Tin học - Bảng A	80050089	9,4	5,1	14,5	Giải Ba
2541	Tin học - Bảng A	80050093	8,8	5,5	14,3	Giải Ba
2542	Tin học - Bảng A	80050100	9,4	5,25	14,65	Giải Ba
2543	Tin học - Bảng A	80050105	7,95	6,25	14,2	Giải Ba
2544	Tin học - Bảng A	80050106	8,8	5,75	14,55	Giải Ba
2545	Tin học - Bảng A	80050111	8,8	5,75	14,55	Giải Ba
2546	Tin học - Bảng A	80050117	8,95	5,75	14,7	Giải Ba

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
2547	Tin học - Bảng A	80050118	8,8	5,6	14,4	Giải Ba
2548	Tin học - Bảng A	80050124	8,2	6,25	14,45	Giải Ba
2549	Tin học - Bảng A	80050125	8,2	6,25	14,45	Giải Ba
2550	Tin học - Bảng A	80050130	8,2	6,25	14,45	Giải Ba
2551	Tin học - Bảng A	80050132	9	5,5	14,5	Giải Ba
2552	Tin học - Bảng A	80050137	8,2	6,5	14,7	Giải Ba
2553	Tin học - Bảng A	80050144	8	6,25	14,25	Giải Ba
2554	Tin học - Bảng A	80050147	8,2	6,5	14,7	Giải Ba
2555	Tin học - Bảng A	80050152	7,7	6,5	14,2	Giải Ba
2556	Tin học - Bảng A	80050005	7,7	4,85	12,55	Khuyến khích
2557	Tin học - Bảng A	80050007	6,7	6,25	12,95	Khuyến khích
2558	Tin học - Bảng A	80050012	7,85	5,75	13,6	Khuyến khích
2559	Tin học - Bảng A	80050034	6,8	6	12,8	Khuyến khích
2560	Tin học - Bảng A	80050039	9,1	5	14,1	Khuyến khích
2561	Tin học - Bảng A	80050050	8,2	5,25	13,45	Khuyến khích
2562	Tin học - Bảng A	80050056	7,7	6,25	13,95	Khuyến khích
2563	Tin học - Bảng A	80050059	8,2	5,75	13,95	Khuyến khích
2564	Tin học - Bảng A	80050063	7	6,25	13,25	Khuyến khích
2565	Tin học - Bảng A	80050064	9,1	5	14,1	Khuyến khích
2566	Tin học - Bảng A	80050076	6,7	6,75	13,45	Khuyến khích
2567	Tin học - Bảng A	80050077	8,35	5,75	14,1	Khuyến khích
2568	Tin học - Bảng A	80050080	7,4	6	13,4	Khuyến khích
2569	Tin học - Bảng A	80050081	8,25	4,6	12,85	Khuyến khích
2570	Tin học - Bảng A	80050088	8,3	5,5	13,8	Khuyến khích
2571	Tin học - Bảng A	80050095	8,2	5,25	13,45	Khuyến khích
2572	Tin học - Bảng A	80050098	7,6	5,75	13,35	Khuyến khích
2573	Tin học - Bảng A	80050099	9	4,75	13,75	Khuyến khích
2574	Tin học - Bảng A	80050103	8,1	5,75	13,85	Khuyến khích
2575	Tin học - Bảng A	80050109	7,6	6	13,6	Khuyến khích
2576	Tin học - Bảng A	80050110	8,3	4,25	12,55	Khuyến khích
2577	Tin học - Bảng A	80050129	6,7	7	13,7	Khuyến khích
2578	Tin học - Bảng A	80050138	8,2	5,25	13,45	Khuyến khích
2579	Tin học - Bảng A	80050146	8,2	5,5	13,7	Khuyến khích
2580	Tin học - Bảng A	80050148	8,3	5,75	14,05	Khuyến khích
2581	Tin học - Bảng A	80050151	8,6	5,5	14,1	Khuyến khích
2582	Tin học - Bảng A	80050153	7,85	6,25	14,1	Khuyến khích
2583	Tin học - Bảng A	80050157	7,7	5,5	13,2	Khuyến khích
2584	Tin học - Bảng A	80050158	7,9	5	12,9	Khuyến khích
2585	Tin học - Bảng A	80050008	4,8	5,5	10,3	
2586	Tin học - Bảng A	80050009	3,25	5	8,25	
2587	Tin học - Bảng A	80050010	7,8	3,75	11,55	
2588	Tin học - Bảng A	80050011	8,2	3,5	11,7	
2589	Tin học - Bảng A	80050013	3,2	3,95	7,15	
2590	Tin học - Bảng A	80050016	5	5,1	10,1	
2591	Tin học - Bảng A	80050021	6,95	5,1	12,05	
2592	Tin học - Bảng A	80050022	3,5	5,85	9,35	
2593	Tin học - Bảng A	80050023	5,7	4,75	10,45	
2594	Tin học - Bảng A	80050024	5,7	5	10,7	
2595	Tin học - Bảng A	80050025	1	2,75	3,75	
2596	Tin học - Bảng A	80050026	1	4,25	5,25	

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
2597	Tin học - Bảng A	80050029	6,2	5,5	11,7	
2598	Tin học - Bảng A	80050031	4,5	3,5	8	
2599	Tin học - Bảng A	80050035	3,5	4	7,5	
2600	Tin học - Bảng A	80050041	6,5	4,75	11,25	
2601	Tin học - Bảng A	80050042	3,2	5,75	8,95	
2602	Tin học - Bảng A	80050043	3,5	3,5	7	
2603	Tin học - Bảng A	80050051	1,75	4,85	6,6	
2604	Tin học - Bảng A	80050053	5,7	4,85	10,55	
2605	Tin học - Bảng A	80050058	6,7	5	11,7	
2606	Tin học - Bảng A	80050061	7,3	3	10,3	
2607	Tin học - Bảng A	80050062	6,7	3,2	9,9	
2608	Tin học - Bảng A	80050065	7,9	4,35	12,25	
2609	Tin học - Bảng A	80050067	0	2,95	2,95	
2610	Tin học - Bảng A	80050068	6,7	5	11,7	
2611	Tin học - Bảng A	80050074	5,2	6,75	11,95	
2612	Tin học - Bảng A	80050086	6	6,1	12,1	
2613	Tin học - Bảng A	80050087	4,6	6,75	11,35	
2614	Tin học - Bảng A	80050091	0	3,75	3,75	
2615	Tin học - Bảng A	80050092	0	4,35	4,35	
2616	Tin học - Bảng A	80050096	5	5,85	10,85	
2617	Tin học - Bảng A	80050097	6,5	5,25	11,75	
2618	Tin học - Bảng A	80050101	4,5	5,5	10	
2619	Tin học - Bảng A	80050112	6,5	4,25	10,75	
2620	Tin học - Bảng A	80050113	3	5,25	8,25	
2621	Tin học - Bảng A	80050114	1,45	4,25	5,7	
2622	Tin học - Bảng A	80050116	4,6	4,6	9,2	
2623	Tin học - Bảng A	80050120	3,5	2,85	6,35	
2624	Tin học - Bảng A	80050122	2,5	5,1	7,6	
2625	Tin học - Bảng A	80050127	3,5	5	8,5	
2626	Tin học - Bảng A	80050134	7,3	4,75	12,05	
2627	Tin học - Bảng A	80050135	0,75	4,6	5,35	
2628	Tin học - Bảng A	80050136	6,9	5,5	12,4	
2629	Tin học - Bảng A	80050139	3,5	4,25	7,75	
2630	Tin học - Bảng A	80050141	5	5	10	
2631	Tin học - Bảng A	80050145	5,5	4,75	10,25	
2632	Tin học - Bảng A	80050150	6,7	4,6	11,3	
2633	Tin học - Bảng B	80051005	10,8	6,25	17,05	Giải Nhất
2634	Tin học - Bảng B	80051008	10,1	6	16,1	Giải Nhì
2635	Tin học - Bảng B	80051004	9,45	5,5	14,95	Giải Ba
2636	Tin học - Bảng B	80051007	7,5	5	12,5	Khuyến khích
2637	Tin học - Bảng B	80051001	3,5	3,35	6,85	
2638	Tin học - Bảng B	80051002	6,2	3,75	9,95	
2639	Tin học - Bảng B	80051003	3,5	4,25	7,75	
2640	Tin học - Bảng B	80051006	5,9	3,75	9,65	
2641	Tin học - Bảng B	80051009	0	2,5	2,5	
2642	Tin học - Bảng B	80051010	3,5	4,5	8	
2643	Toán - Bảng A	80010032	9,5	6,75	16,25	Giải Nhất
2644	Toán - Bảng A	80010067	9,5	6,6	16,1	Giải Nhất
2645	Toán - Bảng A	80010072	9,25	7	16,25	Giải Nhất
2646	Toán - Bảng A	80010124	8,5	7,75	16,25	Giải Nhất

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
2647	Toán - Bảng A	80010153	9,25	7,5	16,75	Giải Nhất
2648	Toán - Bảng A	80010220	9,75	7	16,75	Giải Nhất
2649	Toán - Bảng A	80010247	9,25	7,25	16,5	Giải Nhất
2650	Toán - Bảng A	80010283	8,75	8	16,75	Giải Nhất
2651	Toán - Bảng A	80010336	9,75	7,5	17,25	Giải Nhất
2652	Toán - Bảng A	80010357	9	7,25	16,25	Giải Nhất
2653	Toán - Bảng A	80010001	7,5	6,25	13,75	Giải Nhì
2654	Toán - Bảng A	80010005	8,25	6,75	15	Giải Nhì
2655	Toán - Bảng A	80010008	8,75	6,75	15,5	Giải Nhì
2656	Toán - Bảng A	80010009	8,25	6,5	14,75	Giải Nhì
2657	Toán - Bảng A	80010013	8	6	14	Giải Nhì
2658	Toán - Bảng A	80010014	8,5	7	15,5	Giải Nhì
2659	Toán - Bảng A	80010015	8,5	6,25	14,75	Giải Nhì
2660	Toán - Bảng A	80010016	8,25	6,5	14,75	Giải Nhì
2661	Toán - Bảng A	80010019	8	7,5	15,5	Giải Nhì
2662	Toán - Bảng A	80010027	7,5	6,75	14,25	Giải Nhì
2663	Toán - Bảng A	80010028	7	7,25	14,25	Giải Nhì
2664	Toán - Bảng A	80010031	6,75	7	13,75	Giải Nhì
2665	Toán - Bảng A	80010035	6,5	7	13,5	Giải Nhì
2666	Toán - Bảng A	80010044	7,5	6,75	14,25	Giải Nhì
2667	Toán - Bảng A	80010048	9	7	16	Giải Nhì
2668	Toán - Bảng A	80010049	8	6,75	14,75	Giải Nhì
2669	Toán - Bảng A	80010050	7,25	7,5	14,75	Giải Nhì
2670	Toán - Bảng A	80010055	6,25	7,25	13,5	Giải Nhì
2671	Toán - Bảng A	80010059	7,5	6,75	14,25	Giải Nhì
2672	Toán - Bảng A	80010066	7,75	6,25	14	Giải Nhì
2673	Toán - Bảng A	80010075	7	7,25	14,25	Giải Nhì
2674	Toán - Bảng A	80010076	7,5	6,25	13,75	Giải Nhì
2675	Toán - Bảng A	80010079	7	7,25	14,25	Giải Nhì
2676	Toán - Bảng A	80010080	8	7,25	15,25	Giải Nhì
2677	Toán - Bảng A	80010081	5,75	7,75	13,5	Giải Nhì
2678	Toán - Bảng A	80010086	7	6,5	13,5	Giải Nhì
2679	Toán - Bảng A	80010087	7,5	6,5	14	Giải Nhì
2680	Toán - Bảng A	80010090	7,75	6,25	14	Giải Nhì
2681	Toán - Bảng A	80010092	7	6,75	13,75	Giải Nhì
2682	Toán - Bảng A	80010097	6,25	7,5	13,75	Giải Nhì
2683	Toán - Bảng A	80010100	6,5	7	13,5	Giải Nhì
2684	Toán - Bảng A	80010114	8,25	7	15,25	Giải Nhì
2685	Toán - Bảng A	80010116	8,5	7,25	15,75	Giải Nhì
2686	Toán - Bảng A	80010117	6,75	7	13,75	Giải Nhì
2687	Toán - Bảng A	80010120	8,5	5,75	14,25	Giải Nhì
2688	Toán - Bảng A	80010123	7,25	6,25	13,5	Giải Nhì
2689	Toán - Bảng A	80010125	6,75	7	13,75	Giải Nhì
2690	Toán - Bảng A	80010126	8	7,75	15,75	Giải Nhì
2691	Toán - Bảng A	80010129	8,75	7	15,75	Giải Nhì
2692	Toán - Bảng A	80010136	8,25	5,75	14	Giải Nhì
2693	Toán - Bảng A	80010137	8	6,25	14,25	Giải Nhì
2694	Toán - Bảng A	80010138	8,25	7,25	15,5	Giải Nhì
2695	Toán - Bảng A	80010143	7,25	6,75	14	Giải Nhì
2696	Toán - Bảng A	80010146	6,75	6,75	13,5	Giải Nhì

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
2697	Toán - Bảng A	80010149	7,75	6,25	14	Giải Nhì
2698	Toán - Bảng A	80010151	8	7,25	15,25	Giải Nhì
2699	Toán - Bảng A	80010154	7	6,75	13,75	Giải Nhì
2700	Toán - Bảng A	80010156	8	8	16	Giải Nhì
2701	Toán - Bảng A	80010157	7	7	14	Giải Nhì
2702	Toán - Bảng A	80010160	8	6,25	14,25	Giải Nhì
2703	Toán - Bảng A	80010164	8	7,25	15,25	Giải Nhì
2704	Toán - Bảng A	80010166	7	6,5	13,5	Giải Nhì
2705	Toán - Bảng A	80010167	8,5	6	14,5	Giải Nhì
2706	Toán - Bảng A	80010170	8,5	6,25	14,75	Giải Nhì
2707	Toán - Bảng A	80010173	8,5	6,5	15	Giải Nhì
2708	Toán - Bảng A	80010174	9,75	6,25	16	Giải Nhì
2709	Toán - Bảng A	80010177	8,25	7	15,25	Giải Nhì
2710	Toán - Bảng A	80010180	8	7,25	15,25	Giải Nhì
2711	Toán - Bảng A	80010184	6,25	7,25	13,5	Giải Nhì
2712	Toán - Bảng A	80010186	8	6	14	Giải Nhì
2713	Toán - Bảng A	80010189	7,25	6,25	13,5	Giải Nhì
2714	Toán - Bảng A	80010192	8	5,75	13,75	Giải Nhì
2715	Toán - Bảng A	80010193	8	6	14	Giải Nhì
2716	Toán - Bảng A	80010202	7	7,75	14,75	Giải Nhì
2717	Toán - Bảng A	80010211	7,25	7	14,25	Giải Nhì
2718	Toán - Bảng A	80010222	7,75	7,5	15,25	Giải Nhì
2719	Toán - Bảng A	80010223	5,75	8	13,75	Giải Nhì
2720	Toán - Bảng A	80010224	8	6,25	14,25	Giải Nhì
2721	Toán - Bảng A	80010229	7,75	6	13,75	Giải Nhì
2722	Toán - Bảng A	80010231	7,5	6,5	14	Giải Nhì
2723	Toán - Bảng A	80010232	6,75	7,5	14,25	Giải Nhì
2724	Toán - Bảng A	80010233	8	7,75	15,75	Giải Nhì
2725	Toán - Bảng A	80010244	7,25	7,25	14,5	Giải Nhì
2726	Toán - Bảng A	80010250	8,25	7,75	16	Giải Nhì
2727	Toán - Bảng A	80010252	7,75	7	14,75	Giải Nhì
2728	Toán - Bảng A	80010256	7,25	6,25	13,5	Giải Nhì
2729	Toán - Bảng A	80010261	6,75	7,5	14,25	Giải Nhì
2730	Toán - Bảng A	80010262	6,55	7	13,55	Giải Nhì
2731	Toán - Bảng A	80010266	8,75	7,25	16	Giải Nhì
2732	Toán - Bảng A	80010268	8,5	6,25	14,75	Giải Nhì
2733	Toán - Bảng A	80010269	7	6,75	13,75	Giải Nhì
2734	Toán - Bảng A	80010270	6,5	7,75	14,25	Giải Nhì
2735	Toán - Bảng A	80010274	8,75	7,25	16	Giải Nhì
2736	Toán - Bảng A	80010275	7	7	14	Giải Nhì
2737	Toán - Bảng A	80010285	7,75	7,5	15,25	Giải Nhì
2738	Toán - Bảng A	80010292	6,75	7,5	14,25	Giải Nhì
2739	Toán - Bảng A	80010297	7	6,5	13,5	Giải Nhì
2740	Toán - Bảng A	80010301	7,25	6,75	14	Giải Nhì
2741	Toán - Bảng A	80010302	7,5	7,25	14,75	Giải Nhì
2742	Toán - Bảng A	80010303	8,25	7	15,25	Giải Nhì
2743	Toán - Bảng A	80010306	8,5	7,25	15,75	Giải Nhì
2744	Toán - Bảng A	80010307	7	6,75	13,75	Giải Nhì
2745	Toán - Bảng A	80010310	6,5	7	13,5	Giải Nhì
2746	Toán - Bảng A	80010311	7,75	7,25	15	Giải Nhì

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
2747	Toán - Bảng A	80010316	7,75	7	14,75	Giải Nhì
2748	Toán - Bảng A	80010324	7,25	6,5	13,75	Giải Nhì
2749	Toán - Bảng A	80010326	8,25	6,75	15	Giải Nhì
2750	Toán - Bảng A	80010334	6,75	6,75	13,5	Giải Nhì
2751	Toán - Bảng A	80010338	9	6,25	15,25	Giải Nhì
2752	Toán - Bảng A	80010340	9	6,5	15,5	Giải Nhì
2753	Toán - Bảng A	80010341	8,5	5,75	14,25	Giải Nhì
2754	Toán - Bảng A	80010343	7,75	6,5	14,25	Giải Nhì
2755	Toán - Bảng A	80010346	8,5	6,75	15,25	Giải Nhì
2756	Toán - Bảng A	80010350	7,25	6,5	13,75	Giải Nhì
2757	Toán - Bảng A	80010353	7,75	7,25	15	Giải Nhì
2758	Toán - Bảng A	80010354	7,5	6,75	14,25	Giải Nhì
2759	Toán - Bảng A	80010002	8,85	3,25	12,1	Giải Ba
2760	Toán - Bảng A	80010006	7,25	5	12,25	Giải Ba
2761	Toán - Bảng A	80010017	7,83	5,25	13,08	Giải Ba
2762	Toán - Bảng A	80010021	7	6,25	13,25	Giải Ba
2763	Toán - Bảng A	80010022	6,5	6	12,5	Giải Ba
2764	Toán - Bảng A	80010033	6,5	6,5	13	Giải Ba
2765	Toán - Bảng A	80010036	6	7,25	13,25	Giải Ba
2766	Toán - Bảng A	80010037	7,25	6	13,25	Giải Ba
2767	Toán - Bảng A	80010041	6,75	6	12,75	Giải Ba
2768	Toán - Bảng A	80010045	6,5	6	12,5	Giải Ba
2769	Toán - Bảng A	80010056	5,5	6,75	12,25	Giải Ba
2770	Toán - Bảng A	80010058	6,25	6,25	12,5	Giải Ba
2771	Toán - Bảng A	80010061	7	5,75	12,75	Giải Ba
2772	Toán - Bảng A	80010069	6,75	6	12,75	Giải Ba
2773	Toán - Bảng A	80010078	6,75	5,6	12,35	Giải Ba
2774	Toán - Bảng A	80010082	7	5,75	12,75	Giải Ba
2775	Toán - Bảng A	80010084	6	7,25	13,25	Giải Ba
2776	Toán - Bảng A	80010091	5,5	7	12,5	Giải Ba
2777	Toán - Bảng A	80010101	5,5	6,75	12,25	Giải Ba
2778	Toán - Bảng A	80010105	7,25	5,75	13	Giải Ba
2779	Toán - Bảng A	80010106	6,5	6	12,5	Giải Ba
2780	Toán - Bảng A	80010107	6	7	13	Giải Ba
2781	Toán - Bảng A	80010108	6,75	5,75	12,5	Giải Ba
2782	Toán - Bảng A	80010111	7,5	5,75	13,25	Giải Ba
2783	Toán - Bảng A	80010112	5,5	7,5	13	Giải Ba
2784	Toán - Bảng A	80010118	6,5	6,5	13	Giải Ba
2785	Toán - Bảng A	80010121	7,25	5	12,25	Giải Ba
2786	Toán - Bảng A	80010122	7,25	6	13,25	Giải Ba
2787	Toán - Bảng A	80010128	7,5	5,75	13,25	Giải Ba
2788	Toán - Bảng A	80010134	6,5	6,5	13	Giải Ba
2789	Toán - Bảng A	80010141	5,25	7,25	12,5	Giải Ba
2790	Toán - Bảng A	80010152	7,5	5,5	13	Giải Ba
2791	Toán - Bảng A	80010165	6	6,25	12,25	Giải Ba
2792	Toán - Bảng A	80010172	5	7,25	12,25	Giải Ba
2793	Toán - Bảng A	80010175	7	5,75	12,75	Giải Ba
2794	Toán - Bảng A	80010185	6,5	6,75	13,25	Giải Ba
2795	Toán - Bảng A	80010190	5,5	7	12,5	Giải Ba
2796	Toán - Bảng A	80010209	7,75	5,25	13	Giải Ba

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
2797	Toán - Bảng A	80010215	7	6,25	13,25	Giải Ba
2798	Toán - Bảng A	80010217	6,25	6	12,25	Giải Ba
2799	Toán - Bảng A	80010218	6,5	6	12,5	Giải Ba
2800	Toán - Bảng A	80010226	6,5	6,25	12,75	Giải Ba
2801	Toán - Bảng A	80010234	5,75	6,35	12,1	Giải Ba
2802	Toán - Bảng A	80010236	6	6,25	12,25	Giải Ba
2803	Toán - Bảng A	80010242	7,5	5,75	13,25	Giải Ba
2804	Toán - Bảng A	80010248	6,25	6	12,25	Giải Ba
2805	Toán - Bảng A	80010251	6	7	13	Giải Ba
2806	Toán - Bảng A	80010253	5,5	7,5	13	Giải Ba
2807	Toán - Bảng A	80010254	7	6,25	13,25	Giải Ba
2808	Toán - Bảng A	80010265	6,75	5,5	12,25	Giải Ba
2809	Toán - Bảng A	80010271	7	5,75	12,75	Giải Ba
2810	Toán - Bảng A	80010272	8,25	4,35	12,6	Giải Ba
2811	Toán - Bảng A	80010279	6,25	6,5	12,75	Giải Ba
2812	Toán - Bảng A	80010288	6	7	13	Giải Ba
2813	Toán - Bảng A	80010290	6,25	6,25	12,5	Giải Ba
2814	Toán - Bảng A	80010291	6	6,75	12,75	Giải Ba
2815	Toán - Bảng A	80010294	7	5,5	12,5	Giải Ba
2816	Toán - Bảng A	80010299	5,5	7,75	13,25	Giải Ba
2817	Toán - Bảng A	80010314	6	6,25	12,25	Giải Ba
2818	Toán - Bảng A	80010318	6,25	6,5	12,75	Giải Ba
2819	Toán - Bảng A	80010319	6,25	6,25	12,5	Giải Ba
2820	Toán - Bảng A	80010320	7	6	13	Giải Ba
2821	Toán - Bảng A	80010322	5,75	6,5	12,25	Giải Ba
2822	Toán - Bảng A	80010327	5,5	6,75	12,25	Giải Ba
2823	Toán - Bảng A	80010333	5,5	7,25	12,75	Giải Ba
2824	Toán - Bảng A	80010348	5,75	6,5	12,25	Giải Ba
2825	Toán - Bảng A	80010020	5	6,25	11,25	Khuyến khích
2826	Toán - Bảng A	80010024	6,25	5,25	11,5	Khuyến khích
2827	Toán - Bảng A	80010026	4,5	7,25	11,75	Khuyến khích
2828	Toán - Bảng A	80010034	5,25	6,25	11,5	Khuyến khích
2829	Toán - Bảng A	80010043	5,5	5,75	11,25	Khuyến khích
2830	Toán - Bảng A	80010047	5,25	6,75	12	Khuyến khích
2831	Toán - Bảng A	80010062	6,25	5,75	12	Khuyến khích
2832	Toán - Bảng A	80010065	5,75	5,75	11,5	Khuyến khích
2833	Toán - Bảng A	80010068	5,5	6	11,5	Khuyến khích
2834	Toán - Bảng A	80010070	5,75	5,75	11,5	Khuyến khích
2835	Toán - Bảng A	80010077	5,25	6,75	12	Khuyến khích
2836	Toán - Bảng A	80010083	4,75	6,25	11	Khuyến khích
2837	Toán - Bảng A	80010088	7,25	4	11,25	Khuyến khích
2838	Toán - Bảng A	80010094	6,25	5,25	11,5	Khuyến khích
2839	Toán - Bảng A	80010119	6,25	5,75	12	Khuyến khích
2840	Toán - Bảng A	80010130	5,25	6,25	11,5	Khuyến khích
2841	Toán - Bảng A	80010131	5,5	6	11,5	Khuyến khích
2842	Toán - Bảng A	80010135	5,75	5,25	11	Khuyến khích
2843	Toán - Bảng A	80010139	5,25	6,75	12	Khuyến khích
2844	Toán - Bảng A	80010144	5,5	5,5	11	Khuyến khích
2845	Toán - Bảng A	80010148	6	5,25	11,25	Khuyến khích
2846	Toán - Bảng A	80010158	5	6,25	11,25	Khuyến khích

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
2847	Toán - Bảng A	80010159	6,5	5,5	12	Khuyến khích
2848	Toán - Bảng A	80010162	5	6,75	11,75	Khuyến khích
2849	Toán - Bảng A	80010163	5,5	5,75	11,25	Khuyến khích
2850	Toán - Bảng A	80010168	5,75	6	11,75	Khuyến khích
2851	Toán - Bảng A	80010171	6,75	4,85	11,6	Khuyến khích
2852	Toán - Bảng A	80010183	5,5	5,75	11,25	Khuyến khích
2853	Toán - Bảng A	80010194	5	6,25	11,25	Khuyến khích
2854	Toán - Bảng A	80010201	4,5	6,75	11,25	Khuyến khích
2855	Toán - Bảng A	80010205	4,75	6,75	11,5	Khuyến khích
2856	Toán - Bảng A	80010206	7	5	12	Khuyến khích
2857	Toán - Bảng A	80010210	4,75	6,25	11	Khuyến khích
2858	Toán - Bảng A	80010212	5,75	6	11,75	Khuyến khích
2859	Toán - Bảng A	80010221	4,5	6,75	11,25	Khuyến khích
2860	Toán - Bảng A	80010225	5,5	6	11,5	Khuyến khích
2861	Toán - Bảng A	80010227	5,5	5,75	11,25	Khuyến khích
2862	Toán - Bảng A	80010235	7	4,25	11,25	Khuyến khích
2863	Toán - Bảng A	80010237	5,5	6,5	12	Khuyến khích
2864	Toán - Bảng A	80010240	6	5,85	11,85	Khuyến khích
2865	Toán - Bảng A	80010241	6,25	5,5	11,75	Khuyến khích
2866	Toán - Bảng A	80010243	5,5	6,25	11,75	Khuyến khích
2867	Toán - Bảng A	80010249	5,25	5,75	11	Khuyến khích
2868	Toán - Bảng A	80010263	4,5	6,6	11,1	Khuyến khích
2869	Toán - Bảng A	80010264	5,75	5,25	11	Khuyến khích
2870	Toán - Bảng A	80010267	5	6,25	11,25	Khuyến khích
2871	Toán - Bảng A	80010276	5,5	6,5	12	Khuyến khích
2872	Toán - Bảng A	80010281	4,5	6,75	11,25	Khuyến khích
2873	Toán - Bảng A	80010286	4,5	6,5	11	Khuyến khích
2874	Toán - Bảng A	80010295	5,25	6	11,25	Khuyến khích
2875	Toán - Bảng A	80010300	6,75	4,25	11	Khuyến khích
2876	Toán - Bảng A	80010305	5,75	5,5	11,25	Khuyến khích
2877	Toán - Bảng A	80010309	5	6,75	11,75	Khuyến khích
2878	Toán - Bảng A	80010312	7	4,75	11,75	Khuyến khích
2879	Toán - Bảng A	80010313	6,25	5,75	12	Khuyến khích
2880	Toán - Bảng A	80010317	4,75	6,75	11,5	Khuyến khích
2881	Toán - Bảng A	80010325	3,75	7,25	11	Khuyến khích
2882	Toán - Bảng A	80010328	5,25	6,25	11,5	Khuyến khích
2883	Toán - Bảng A	80010329	5	6,5	11,5	Khuyến khích
2884	Toán - Bảng A	80010330	5,25	5,75	11	Khuyến khích
2885	Toán - Bảng A	80010331	6	5	11	Khuyến khích
2886	Toán - Bảng A	80010332	4,75	6,25	11	Khuyến khích
2887	Toán - Bảng A	80010335	5,5	5,75	11,25	Khuyến khích
2888	Toán - Bảng A	80010339	5	6,75	11,75	Khuyến khích
2889	Toán - Bảng A	80010342	6,25	4,75	11	Khuyến khích
2890	Toán - Bảng A	80010344	5,5	5,5	11	Khuyến khích
2891	Toán - Bảng A	80010345	6,5	5,5	12	Khuyến khích
2892	Toán - Bảng A	80010349	5,25	6	11,25	Khuyến khích
2893	Toán - Bảng A	80010351	4,5	6,5	11	Khuyến khích
2894	Toán - Bảng A	80010355	6	5,5	11,5	Khuyến khích
2895	Toán - Bảng A	80010003	3,25	4,75	8	
2896	Toán - Bảng A	80010004	3,25	5,25	8,5	

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
2897	Toán - Bảng A	80010007	4,5	6	10,5	
2898	Toán - Bảng A	80010010	5	5,1	10,1	
2899	Toán - Bảng A	80010011	3	6,25	9,25	
2900	Toán - Bảng A	80010012	4,5	5,75	10,25	
2901	Toán - Bảng A	80010018	3,75	7	10,75	
2902	Toán - Bảng A	80010023	3,5	4,75	8,25	
2903	Toán - Bảng A	80010025	2,75	4,6	7,35	
2904	Toán - Bảng A	80010029	5,75	5	10,75	
2905	Toán - Bảng A	80010030	3,5	6	9,5	
2906	Toán - Bảng A	80010038	4,25	6	10,25	
2907	Toán - Bảng A	80010039	3,5	5,5	9	
2908	Toán - Bảng A	80010040	3	5,25	8,25	
2909	Toán - Bảng A	80010042	2,25	6,25	8,5	
2910	Toán - Bảng A	80010046	3	4,75	7,75	
2911	Toán - Bảng A	80010051	4	6	10	
2912	Toán - Bảng A	80010052	3,75	5,25	9	
2913	Toán - Bảng A	80010053	2,25	5	7,25	
2914	Toán - Bảng A	80010054	3,5	5,25	8,75	
2915	Toán - Bảng A	80010057	5,5	4,5	10	
2916	Toán - Bảng A	80010060	4,5	5,25	9,75	
2917	Toán - Bảng A	80010063	2,5	5,25	7,75	
2918	Toán - Bảng A	80010064	6	4,5	10,5	
2919	Toán - Bảng A	80010071	3,25	5,75	9	
2920	Toán - Bảng A	80010073	4	6,75	10,75	
2921	Toán - Bảng A	80010074	5,5	5	10,5	
2922	Toán - Bảng A	80010085	4,5	5,35	9,85	
2923	Toán - Bảng A	80010089	3,5	5,75	9,25	
2924	Toán - Bảng A	80010093	4,5	5,75	10,25	
2925	Toán - Bảng A	80010095	4,75	5,75	10,5	
2926	Toán - Bảng A	80010096	5,75	5	10,75	
2927	Toán - Bảng A	80010098	3,5	6,25	9,75	
2928	Toán - Bảng A	80010099	3	5,25	8,25	
2929	Toán - Bảng A	80010102	4,25	5	9,25	
2930	Toán - Bảng A	80010103	2,25	5,75	8	
2931	Toán - Bảng A	80010104	3,75	5	8,75	
2932	Toán - Bảng A	80010109	4,5	4,75	9,25	
2933	Toán - Bảng A	80010110	2,75	3,85	6,6	
2934	Toán - Bảng A	80010113	4,25	6	10,25	
2935	Toán - Bảng A	80010115	5,25	5,5	10,75	
2936	Toán - Bảng A	80010127	3	6,25	9,25	
2937	Toán - Bảng A	80010132	3,75	5,25	9	
2938	Toán - Bảng A	80010133	4,75	5,25	10	
2939	Toán - Bảng A	80010140	3,75	5,5	9,25	
2940	Toán - Bảng A	80010142	2	7,5	9,5	
2941	Toán - Bảng A	80010145	1,25	7,5	8,75	
2942	Toán - Bảng A	80010147	3,25	5	8,25	
2943	Toán - Bảng A	80010150	1,75	6	7,75	
2944	Toán - Bảng A	80010155	2,5	4,25	6,75	
2945	Toán - Bảng A	80010161	2,5	4	6,5	
2946	Toán - Bảng A	80010169	5,25	5,5	10,75	

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
2947	Toán - Bảng A	80010176	4,5	5,5	10	
2948	Toán - Bảng A	80010178	4,25	6	10,25	
2949	Toán - Bảng A	80010179	5,5	4,75	10,25	
2950	Toán - Bảng A	80010181	4	4,5	8,5	
2951	Toán - Bảng A	80010182	3,75	6,5	10,25	
2952	Toán - Bảng A	80010187	2,75	5	7,75	
2953	Toán - Bảng A	80010188	5,25	4,5	9,75	
2954	Toán - Bảng A	80010191	3	6,25	9,25	
2955	Toán - Bảng A	80010195	2,75	6,25	9	
2956	Toán - Bảng A	80010196	3,5	7	10,5	
2957	Toán - Bảng A	80010197	5,5	4,25	9,75	
2958	Toán - Bảng A	80010198	3	4	7	
2959	Toán - Bảng A	80010199	4,5	4,75	9,25	
2960	Toán - Bảng A	80010200	4,75	4	8,75	
2961	Toán - Bảng A	80010203	5	5,75	10,75	
2962	Toán - Bảng A	80010204	3,25	4,75	8	
2963	Toán - Bảng A	80010207	3	6,25	9,25	
2964	Toán - Bảng A	80010208	4,5	6,25	10,75	
2965	Toán - Bảng A	80010213	4	5	9	
2966	Toán - Bảng A	80010214	4	5	9	
2967	Toán - Bảng A	80010216	2,5	4,35	6,85	
2968	Toán - Bảng A	80010219	6	4	10	
2969	Toán - Bảng A	80010228	3,75	4,25	8	
2970	Toán - Bảng A	80010230	4,75	5,6	10,35	
2971	Toán - Bảng A	80010238	3,75	5,75	9,5	
2972	Toán - Bảng A	80010239	5,25	4,75	10	
2973	Toán - Bảng A	80010245	1,25	4	5,25	
2974	Toán - Bảng A	80010246	5,25	5,25	10,5	
2975	Toán - Bảng A	80010255	5,75	4,75	10,5	
2976	Toán - Bảng A	80010257	5	5,5	10,5	
2977	Toán - Bảng A	80010258	5	5,75	10,75	
2978	Toán - Bảng A	80010259	5,25	5,25	10,5	
2979	Toán - Bảng A	80010260	3,75	5,25	9	
2980	Toán - Bảng A	80010273	4	5,25	9,25	
2981	Toán - Bảng A	80010277	3,25	3,6	6,85	
2982	Toán - Bảng A	80010278	2,5	4,5	7	
2983	Toán - Bảng A	80010280	5,25	5,25	10,5	
2984	Toán - Bảng A	80010282	4	5	9	
2985	Toán - Bảng A	80010284	4,5	5,25	9,75	
2986	Toán - Bảng A	80010287	4,5	6,25	10,75	
2987	Toán - Bảng A	80010289	4	5,25	9,25	
2988	Toán - Bảng A	80010293	5	5,75	10,75	
2989	Toán - Bảng A	80010296	4	5,25	9,25	
2990	Toán - Bảng A	80010298	4,5	5	9,5	
2991	Toán - Bảng A	80010304	4,75	5,75	10,5	
2992	Toán - Bảng A	80010308	4	6,75	10,75	
2993	Toán - Bảng A	80010315	3	6,25	9,25	
2994	Toán - Bảng A	80010321	5	5,75	10,75	
2995	Toán - Bảng A	80010323	4,5	5	9,5	
2996	Toán - Bảng A	80010337	3,5	4,25	7,75	

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
2997	Toán - Bảng A	80010347	4,25	5,35	9,6	
2998	Toán - Bảng A	80010352	4,75	5,5	10,25	
2999	Toán - Bảng A	80010356	4,5	5,5	10	
3000	Toán - Bảng A	80010358	4	5,25	9,25	
3001	Toán - Bảng B	80011007	10	6,75	16,75	Giải Nhất
3002	Toán - Bảng B	80011001	7,5	6,75	14,25	Giải Nhì
3003	Toán - Bảng B	80011003	6,5	6,5	13	Giải Nhì
3004	Toán - Bảng B	80011008	7	6,25	13,25	Giải Nhì
3005	Toán - Bảng B	80011020	7,5	6,75	14,25	Giải Nhì
3006	Toán - Bảng B	80011005	6,25	5	11,25	Giải Ba
3007	Toán - Bảng B	80011010	7,25	4,75	12	Giải Ba
3008	Toán - Bảng B	80011026	5,75	6,5	12,25	Giải Ba
3009	Toán - Bảng B	80011006	4,5	5,5	10	Khuyến khích
3010	Toán - Bảng B	80011009	5,75	4,75	10,5	Khuyến khích
3011	Toán - Bảng B	80011012	5,75	5	10,75	Khuyến khích
3012	Toán - Bảng B	80011016	5,25	5,6	10,85	Khuyến khích
3013	Toán - Bảng B	80011017	5,5	4,75	10,25	Khuyến khích
3014	Toán - Bảng B	80011018	6	4,5	10,5	Khuyến khích
3015	Toán - Bảng B	80011024	4,75	5,25	10	Khuyến khích
3016	Toán - Bảng B	80011027	5,25	5,25	10,5	Khuyến khích
3017	Toán - Bảng B	80011002	4,5	4	8,5	
3018	Toán - Bảng B	80011004	4	5,75	9,75	
3019	Toán - Bảng B	80011011	4,5	3,1	7,6	
3020	Toán - Bảng B	80011013	4,25	5,25	9,5	
3021	Toán - Bảng B	80011014	2,75	3,5	6,25	
3022	Toán - Bảng B	80011015	4,5	4,25	8,75	
3023	Toán - Bảng B	80011019	1	4,5	5,5	
3024	Toán - Bảng B	80011021	4	5	9	
3025	Toán - Bảng B	80011022	4	5,6	9,6	
3026	Toán - Bảng B	80011023	3	3,5	6,5	
3027	Toán - Bảng B	80011025	4,25	4,5	8,75	
3028	Toán - GDTX	80012007	10	6,75	16,75	Giải Nhất
3029	Toán - GDTX	80012005	10,25	5,1	15,35	Giải Nhì
3030	Toán - GDTX	80012004	8,5	5,25	13,75	Giải Ba
3031	Toán - GDTX	80012001	6,25	5	11,25	Khuyến khích
3032	Toán - GDTX	80012002	1	3,35	4,35	
3033	Toán - GDTX	80012003	3,5	2,85	6,35	
3034	Toán - GDTX	80012006	7	3,75	10,75	
3035	Vật lí - Bảng A	80020083	10,25	7,5	17,75	Giải Nhất
3036	Vật lí - Bảng A	80020090	9,75	8	17,75	Giải Nhất
3037	Vật lí - Bảng A	80020109	11,25	7	18,25	Giải Nhất
3038	Vật lí - Bảng A	80020128	10,75	7,5	18,25	Giải Nhất
3039	Vật lí - Bảng A	80020140	10,75	8	18,75	Giải Nhất
3040	Vật lí - Bảng A	80020146	11,75	8	19,75	Giải Nhất
3041	Vật lí - Bảng A	80020169	10	7,75	17,75	Giải Nhất
3042	Vật lí - Bảng A	80020195	9,75	8	17,75	Giải Nhất
3043	Vật lí - Bảng A	80020214	9,75	8	17,75	Giải Nhất
3044	Vật lí - Bảng A	80020267	10,75	8	18,75	Giải Nhất
3045	Vật lí - Bảng A	80020295	10,25	7,5	17,75	Giải Nhất
3046	Vật lí - Bảng A	80020002	8,75	6,5	15,25	Giải Nhì

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
3047	Vật lí - Bảng A	80020004	8,25	7,25	15,5	Giải Nhì
3048	Vật lí - Bảng A	80020005	8,5	7	15,5	Giải Nhì
3049	Vật lí - Bảng A	80020006	9	7,75	16,75	Giải Nhì
3050	Vật lí - Bảng A	80020007	8,25	7,5	15,75	Giải Nhì
3051	Vật lí - Bảng A	80020008	8,75	6,5	15,25	Giải Nhì
3052	Vật lí - Bảng A	80020011	9,5	7,5	17	Giải Nhì
3053	Vật lí - Bảng A	80020012	7,5	7,5	15	Giải Nhì
3054	Vật lí - Bảng A	80020021	7,75	7,75	15,5	Giải Nhì
3055	Vật lí - Bảng A	80020025	7,5	7,5	15	Giải Nhì
3056	Vật lí - Bảng A	80020027	9,25	6,25	15,5	Giải Nhì
3057	Vật lí - Bảng A	80020028	9,25	7,5	16,75	Giải Nhì
3058	Vật lí - Bảng A	80020029	8,75	6,5	15,25	Giải Nhì
3059	Vật lí - Bảng A	80020035	8,75	7,25	16	Giải Nhì
3060	Vật lí - Bảng A	80020037	9,75	7	16,75	Giải Nhì
3061	Vật lí - Bảng A	80020040	8,25	7	15,25	Giải Nhì
3062	Vật lí - Bảng A	80020055	7,5	8	15,5	Giải Nhì
3063	Vật lí - Bảng A	80020059	9,5	8	17,5	Giải Nhì
3064	Vật lí - Bảng A	80020066	8,5	7	15,5	Giải Nhì
3065	Vật lí - Bảng A	80020067	8	7	15	Giải Nhì
3066	Vật lí - Bảng A	80020070	9,5	7,75	17,25	Giải Nhì
3067	Vật lí - Bảng A	80020072	8	7,5	15,5	Giải Nhì
3068	Vật lí - Bảng A	80020073	9	6,5	15,5	Giải Nhì
3069	Vật lí - Bảng A	80020074	9,25	6,5	15,75	Giải Nhì
3070	Vật lí - Bảng A	80020075	8,25	7	15,25	Giải Nhì
3071	Vật lí - Bảng A	80020079	8,5	7	15,5	Giải Nhì
3072	Vật lí - Bảng A	80020091	9,5	7,5	17	Giải Nhì
3073	Vật lí - Bảng A	80020093	8,75	7	15,75	Giải Nhì
3074	Vật lí - Bảng A	80020110	8	7	15	Giải Nhì
3075	Vật lí - Bảng A	80020111	8,5	6,5	15	Giải Nhì
3076	Vật lí - Bảng A	80020112	9	6,5	15,5	Giải Nhì
3077	Vật lí - Bảng A	80020113	7,83	7,5	15,33	Giải Nhì
3078	Vật lí - Bảng A	80020115	8,5	8	16,5	Giải Nhì
3079	Vật lí - Bảng A	80020120	8,75	6,25	15	Giải Nhì
3080	Vật lí - Bảng A	80020124	9,25	6,75	16	Giải Nhì
3081	Vật lí - Bảng A	80020126	9	7	16	Giải Nhì
3082	Vật lí - Bảng A	80020129	9,25	7,5	16,75	Giải Nhì
3083	Vật lí - Bảng A	80020130	8,75	7,5	16,25	Giải Nhì
3084	Vật lí - Bảng A	80020131	8,75	6,25	15	Giải Nhì
3085	Vật lí - Bảng A	80020134	8,5	7	15,5	Giải Nhì
3086	Vật lí - Bảng A	80020137	9	6,5	15,5	Giải Nhì
3087	Vật lí - Bảng A	80020138	9,25	6	15,25	Giải Nhì
3088	Vật lí - Bảng A	80020162	8,25	6,75	15	Giải Nhì
3089	Vật lí - Bảng A	80020164	8	7,5	15,5	Giải Nhì
3090	Vật lí - Bảng A	80020165	8,75	7	15,75	Giải Nhì
3091	Vật lí - Bảng A	80020167	8,25	7	15,25	Giải Nhì
3092	Vật lí - Bảng A	80020168	9	7,5	16,5	Giải Nhì
3093	Vật lí - Bảng A	80020171	9,25	7,5	16,75	Giải Nhì
3094	Vật lí - Bảng A	80020172	10	6,25	16,25	Giải Nhì
3095	Vật lí - Bảng A	80020173	8,25	7	15,25	Giải Nhì
3096	Vật lí - Bảng A	80020183	8	7	15	Giải Nhì

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
3097	Vật lí - Bảng A	80020185	9,5	7,5	17	Giải Nhì
3098	Vật lí - Bảng A	80020188	8,5	6,75	15,25	Giải Nhì
3099	Vật lí - Bảng A	80020191	10,5	6,75	17,25	Giải Nhì
3100	Vật lí - Bảng A	80020194	8	7,75	15,75	Giải Nhì
3101	Vật lí - Bảng A	80020196	8,5	6,75	15,25	Giải Nhì
3102	Vật lí - Bảng A	80020199	8,25	6,75	15	Giải Nhì
3103	Vật lí - Bảng A	80020203	8,75	6,75	15,5	Giải Nhì
3104	Vật lí - Bảng A	80020204	8	7,25	15,25	Giải Nhì
3105	Vật lí - Bảng A	80020212	9,5	7	16,5	Giải Nhì
3106	Vật lí - Bảng A	80020213	8,5	7	15,5	Giải Nhì
3107	Vật lí - Bảng A	80020217	8	7	15	Giải Nhì
3108	Vật lí - Bảng A	80020221	9,5	7,25	16,75	Giải Nhì
3109	Vật lí - Bảng A	80020222	8,5	6,75	15,25	Giải Nhì
3110	Vật lí - Bảng A	80020227	8	7,25	15,25	Giải Nhì
3111	Vật lí - Bảng A	80020232	8,25	6,75	15	Giải Nhì
3112	Vật lí - Bảng A	80020234	9	6	15	Giải Nhì
3113	Vật lí - Bảng A	80020235	7,5	7,5	15	Giải Nhì
3114	Vật lí - Bảng A	80020239	8,25	7,25	15,5	Giải Nhì
3115	Vật lí - Bảng A	80020242	9	6,25	15,25	Giải Nhì
3116	Vật lí - Bảng A	80020246	9	6,5	15,5	Giải Nhì
3117	Vật lí - Bảng A	80020249	9,75	6	15,75	Giải Nhì
3118	Vật lí - Bảng A	80020251	9,25	6,25	15,5	Giải Nhì
3119	Vật lí - Bảng A	80020253	8,25	7,25	15,5	Giải Nhì
3120	Vật lí - Bảng A	80020257	9	6	15	Giải Nhì
3121	Vật lí - Bảng A	80020261	9,25	7,75	17	Giải Nhì
3122	Vật lí - Bảng A	80020263	8,25	7,25	15,5	Giải Nhì
3123	Vật lí - Bảng A	80020266	8,75	7,5	16,25	Giải Nhì
3124	Vật lí - Bảng A	80020268	8,5	6,5	15	Giải Nhì
3125	Vật lí - Bảng A	80020269	8,75	7,5	16,25	Giải Nhì
3126	Vật lí - Bảng A	80020275	8,75	6,5	15,25	Giải Nhì
3127	Vật lí - Bảng A	80020288	9,25	7,5	16,75	Giải Nhì
3128	Vật lí - Bảng A	80020290	8,75	6,5	15,25	Giải Nhì
3129	Vật lí - Bảng A	80020292	9	8	17	Giải Nhì
3130	Vật lí - Bảng A	80020296	8,5	7	15,5	Giải Nhì
3131	Vật lí - Bảng A	80020297	8,75	6,5	15,25	Giải Nhì
3132	Vật lí - Bảng A	80020298	8,5	8	16,5	Giải Nhì
3133	Vật lí - Bảng A	80020307	8,25	7,25	15,5	Giải Nhì
3134	Vật lí - Bảng A	80020309	8	8	16	Giải Nhì
3135	Vật lí - Bảng A	80020013	9,08	5,5	14,58	Giải Ba
3136	Vật lí - Bảng A	80020014	8,25	6,5	14,75	Giải Ba
3137	Vật lí - Bảng A	80020016	8	6,25	14,25	Giải Ba
3138	Vật lí - Bảng A	80020017	7,5	6,5	14	Giải Ba
3139	Vật lí - Bảng A	80020020	7	7,25	14,25	Giải Ba
3140	Vật lí - Bảng A	80020022	8,5	6	14,5	Giải Ba
3141	Vật lí - Bảng A	80020032	7,5	6,5	14	Giải Ba
3142	Vật lí - Bảng A	80020045	7,5	6,75	14,25	Giải Ba
3143	Vật lí - Bảng A	80020053	8,5	5,75	14,25	Giải Ba
3144	Vật lí - Bảng A	80020056	7,25	7,5	14,75	Giải Ba
3145	Vật lí - Bảng A	80020057	8	6,5	14,5	Giải Ba
3146	Vật lí - Bảng A	80020060	8	6	14	Giải Ba

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
3147	Vật lí - Bảng A	80020062	7,5	7,25	14,75	Giải Ba
3148	Vật lí - Bảng A	80020064	7,5	6,5	14	Giải Ba
3149	Vật lí - Bảng A	80020076	8,5	6,25	14,75	Giải Ba
3150	Vật lí - Bảng A	80020081	8,5	6	14,5	Giải Ba
3151	Vật lí - Bảng A	80020085	7,75	7	14,75	Giải Ba
3152	Vật lí - Bảng A	80020088	7,25	7,25	14,5	Giải Ba
3153	Vật lí - Bảng A	80020096	8	6,75	14,75	Giải Ba
3154	Vật lí - Bảng A	80020098	8,25	5,75	14	Giải Ba
3155	Vật lí - Bảng A	80020099	8	6	14	Giải Ba
3156	Vật lí - Bảng A	80020101	8,5	5,75	14,25	Giải Ba
3157	Vật lí - Bảng A	80020102	7	7	14	Giải Ba
3158	Vật lí - Bảng A	80020106	8,75	6	14,75	Giải Ba
3159	Vật lí - Bảng A	80020121	8,25	5,75	14	Giải Ba
3160	Vật lí - Bảng A	80020127	8,25	5,75	14	Giải Ba
3161	Vật lí - Bảng A	80020133	7,5	6,5	14	Giải Ba
3162	Vật lí - Bảng A	80020136	8,25	6	14,25	Giải Ba
3163	Vật lí - Bảng A	80020141	7,5	7	14,5	Giải Ba
3164	Vật lí - Bảng A	80020145	8	6,75	14,75	Giải Ba
3165	Vật lí - Bảng A	80020150	7,75	6,5	14,25	Giải Ba
3166	Vật lí - Bảng A	80020151	7,5	6,75	14,25	Giải Ba
3167	Vật lí - Bảng A	80020153	8	6	14	Giải Ba
3168	Vật lí - Bảng A	80020154	7,5	6,75	14,25	Giải Ba
3169	Vật lí - Bảng A	80020155	7,25	6,75	14	Giải Ba
3170	Vật lí - Bảng A	80020156	7,5	6,75	14,25	Giải Ba
3171	Vật lí - Bảng A	80020159	7,5	6,75	14,25	Giải Ba
3172	Vật lí - Bảng A	80020163	7,5	6,5	14	Giải Ba
3173	Vật lí - Bảng A	80020175	7,75	6,5	14,25	Giải Ba
3174	Vật lí - Bảng A	80020180	8,5	5,5	14	Giải Ba
3175	Vật lí - Bảng A	80020184	7	7	14	Giải Ba
3176	Vật lí - Bảng A	80020186	7,25	6,75	14	Giải Ba
3177	Vật lí - Bảng A	80020210	7	7,5	14,5	Giải Ba
3178	Vật lí - Bảng A	80020211	6,75	7,5	14,25	Giải Ba
3179	Vật lí - Bảng A	80020215	7,5	7	14,5	Giải Ba
3180	Vật lí - Bảng A	80020223	8,75	6	14,75	Giải Ba
3181	Vật lí - Bảng A	80020224	6,25	7,75	14	Giải Ba
3182	Vật lí - Bảng A	80020233	7,25	6,75	14	Giải Ba
3183	Vật lí - Bảng A	80020236	7,5	7,25	14,75	Giải Ba
3184	Vật lí - Bảng A	80020238	8,5	5,5	14	Giải Ba
3185	Vật lí - Bảng A	80020240	7,75	6,75	14,5	Giải Ba
3186	Vật lí - Bảng A	80020241	7,75	6,5	14,25	Giải Ba
3187	Vật lí - Bảng A	80020243	7,25	7,25	14,5	Giải Ba
3188	Vật lí - Bảng A	80020244	7,5	7,25	14,75	Giải Ba
3189	Vật lí - Bảng A	80020259	7,5	7,25	14,75	Giải Ba
3190	Vật lí - Bảng A	80020270	8,5	5,5	14	Giải Ba
3191	Vật lí - Bảng A	80020278	8,25	6,25	14,5	Giải Ba
3192	Vật lí - Bảng A	80020279	8	6,5	14,5	Giải Ba
3193	Vật lí - Bảng A	80020286	8,25	6,5	14,75	Giải Ba
3194	Vật lí - Bảng A	80020291	6,75	7,5	14,25	Giải Ba
3195	Vật lí - Bảng A	80020293	8,5	6,25	14,75	Giải Ba
3196	Vật lí - Bảng A	80020300	8	6,75	14,75	Giải Ba

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
3197	Vật lí - Bảng A	80020305	8	6,75	14,75	Giải Ba
3198	Vật lí - Bảng A	80020001	8,25	5,5	13,75	Khuyến khích
3199	Vật lí - Bảng A	80020010	7	6	13	Khuyến khích
3200	Vật lí - Bảng A	80020018	7,25	6	13,25	Khuyến khích
3201	Vật lí - Bảng A	80020023	6	7,5	13,5	Khuyến khích
3202	Vật lí - Bảng A	80020026	7	6	13	Khuyến khích
3203	Vật lí - Bảng A	80020031	6,75	6,5	13,25	Khuyến khích
3204	Vật lí - Bảng A	80020036	6,75	6,25	13	Khuyến khích
3205	Vật lí - Bảng A	80020038	7,5	6,25	13,75	Khuyến khích
3206	Vật lí - Bảng A	80020041	7	6,75	13,75	Khuyến khích
3207	Vật lí - Bảng A	80020044	7	6,5	13,5	Khuyến khích
3208	Vật lí - Bảng A	80020049	7,5	6,25	13,75	Khuyến khích
3209	Vật lí - Bảng A	80020058	7,5	6	13,5	Khuyến khích
3210	Vật lí - Bảng A	80020061	6,75	6,75	13,5	Khuyến khích
3211	Vật lí - Bảng A	80020068	6	7	13	Khuyến khích
3212	Vật lí - Bảng A	80020078	8	5,5	13,5	Khuyến khích
3213	Vật lí - Bảng A	80020080	7,25	6,25	13,5	Khuyến khích
3214	Vật lí - Bảng A	80020082	6,5	6,5	13	Khuyến khích
3215	Vật lí - Bảng A	80020084	8,25	5,5	13,75	Khuyến khích
3216	Vật lí - Bảng A	80020086	7,25	6	13,25	Khuyến khích
3217	Vật lí - Bảng A	80020089	7,25	6,5	13,75	Khuyến khích
3218	Vật lí - Bảng A	80020094	7,25	6,5	13,75	Khuyến khích
3219	Vật lí - Bảng A	80020097	6,5	6,5	13	Khuyến khích
3220	Vật lí - Bảng A	80020104	7,25	5,75	13	Khuyến khích
3221	Vật lí - Bảng A	80020117	7,5	5,75	13,25	Khuyến khích
3222	Vật lí - Bảng A	80020119	7,5	6,25	13,75	Khuyến khích
3223	Vật lí - Bảng A	80020122	8,25	5	13,25	Khuyến khích
3224	Vật lí - Bảng A	80020125	7	6,75	13,75	Khuyến khích
3225	Vật lí - Bảng A	80020135	8,25	5,5	13,75	Khuyến khích
3226	Vật lí - Bảng A	80020148	6,5	6,5	13	Khuyến khích
3227	Vật lí - Bảng A	80020149	7,5	6,25	13,75	Khuyến khích
3228	Vật lí - Bảng A	80020157	7,5	5,75	13,25	Khuyến khích
3229	Vật lí - Bảng A	80020160	5,75	7,25	13	Khuyến khích
3230	Vật lí - Bảng A	80020166	7,25	5,75	13	Khuyến khích
3231	Vật lí - Bảng A	80020174	7	6,5	13,5	Khuyến khích
3232	Vật lí - Bảng A	80020176	8,25	5,5	13,75	Khuyến khích
3233	Vật lí - Bảng A	80020177	7,75	5,5	13,25	Khuyến khích
3234	Vật lí - Bảng A	80020190	8,25	5,5	13,75	Khuyến khích
3235	Vật lí - Bảng A	80020201	7,5	5,75	13,25	Khuyến khích
3236	Vật lí - Bảng A	80020206	7	6,25	13,25	Khuyến khích
3237	Vật lí - Bảng A	80020219	7	6	13	Khuyến khích
3238	Vật lí - Bảng A	80020220	7	6,25	13,25	Khuyến khích
3239	Vật lí - Bảng A	80020226	7	6,5	13,5	Khuyến khích
3240	Vật lí - Bảng A	80020237	7	6,25	13,25	Khuyến khích
3241	Vật lí - Bảng A	80020248	6,5	6,5	13	Khuyến khích
3242	Vật lí - Bảng A	80020252	7	6	13	Khuyến khích
3243	Vật lí - Bảng A	80020258	7,25	6,5	13,75	Khuyến khích
3244	Vật lí - Bảng A	80020260	8	5,75	13,75	Khuyến khích
3245	Vật lí - Bảng A	80020262	7,5	5,75	13,25	Khuyến khích
3246	Vật lí - Bảng A	80020264	7,75	5,75	13,5	Khuyến khích

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
3247	Vật lí - Bảng A	80020265	7	6	13	Khuyến khích
3248	Vật lí - Bảng A	80020289	8,25	5,25	13,5	Khuyến khích
3249	Vật lí - Bảng A	80020301	7,5	5,5	13	Khuyến khích
3250	Vật lí - Bảng A	80020303	6,75	6,75	13,5	Khuyến khích
3251	Vật lí - Bảng A	80020003	3	2,35	5,35	
3252	Vật lí - Bảng A	80020009	6,5	4,5	11	
3253	Vật lí - Bảng A	80020015	6,5	3,5	10	
3254	Vật lí - Bảng A	80020019	7,25	3,85	11,1	
3255	Vật lí - Bảng A	80020024	6,75	5,5	12,25	
3256	Vật lí - Bảng A	80020030	6	6,5	12,5	
3257	Vật lí - Bảng A	80020033	7	5,75	12,75	
3258	Vật lí - Bảng A	80020034	6,25	5,75	12	
3259	Vật lí - Bảng A	80020039	7	5,5	12,5	
3260	Vật lí - Bảng A	80020042	6,5	5,25	11,75	
3261	Vật lí - Bảng A	80020043	7,25	4,75	12	
3262	Vật lí - Bảng A	80020046	7,5	4,5	12	
3263	Vật lí - Bảng A	80020047	6,25	5,5	11,75	
3264	Vật lí - Bảng A	80020048	7,25	4,75	12	
3265	Vật lí - Bảng A	80020050	5,5	5	10,5	
3266	Vật lí - Bảng A	80020051	4,75	4,35	9,1	
3267	Vật lí - Bảng A	80020052	6,5	4,75	11,25	
3268	Vật lí - Bảng A	80020054	4,25	4,5	8,75	
3269	Vật lí - Bảng A	80020063	5,75	5,75	11,5	
3270	Vật lí - Bảng A	80020065	6	6,5	12,5	
3271	Vật lí - Bảng A	80020069	5,25	5,75	11	
3272	Vật lí - Bảng A	80020071	5,5	6,5	12	
3273	Vật lí - Bảng A	80020077	6,75	5	11,75	
3274	Vật lí - Bảng A	80020087	6	6,25	12,25	
3275	Vật lí - Bảng A	80020092	5,5	6	11,5	
3276	Vật lí - Bảng A	80020095	7	5,75	12,75	
3277	Vật lí - Bảng A	80020100	6	5,75	11,75	
3278	Vật lí - Bảng A	80020103	6,5	5,25	11,75	
3279	Vật lí - Bảng A	80020105	6,75	5,75	12,5	
3280	Vật lí - Bảng A	80020107	6,25	6	12,25	
3281	Vật lí - Bảng A	80020108	6	3,5	9,5	
3282	Vật lí - Bảng A	80020114	6,5	5,5	12	
3283	Vật lí - Bảng A	80020116	6,5	6	12,5	
3284	Vật lí - Bảng A	80020118	3,5	4,75	8,25	
3285	Vật lí - Bảng A	80020123	6,25	5,75	12	
3286	Vật lí - Bảng A	80020132	5,25	4,5	9,75	
3287	Vật lí - Bảng A	80020139	5,5	7	12,5	
3288	Vật lí - Bảng A	80020142	4,5	3,75	8,25	
3289	Vật lí - Bảng A	80020143	5	4,25	9,25	
3290	Vật lí - Bảng A	80020144	6,75	6	12,75	
3291	Vật lí - Bảng A	80020147	5,75	5,75	11,5	
3292	Vật lí - Bảng A	80020152	7,5	5,25	12,75	
3293	Vật lí - Bảng A	80020158	5,75	6,75	12,5	
3294	Vật lí - Bảng A	80020161	5	4,5	9,5	
3295	Vật lí - Bảng A	80020170	5	4,5	9,5	
3296	Vật lí - Bảng A	80020178	7,5	5,25	12,75	

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
3297	Vật lí - Bảng A	80020179	3	5,25	8,25	
3298	Vật lí - Bảng A	80020181	6,25	4,75	11	
3299	Vật lí - Bảng A	80020182	4,5	6,5	11	
3300	Vật lí - Bảng A	80020187	7,75	4	11,75	
3301	Vật lí - Bảng A	80020189	7,25	5	12,25	
3302	Vật lí - Bảng A	80020192	6,75	4,5	11,25	
3303	Vật lí - Bảng A	80020193	3,75	3,5	7,25	
3304	Vật lí - Bảng A	80020197	5,75	5,75	11,5	
3305	Vật lí - Bảng A	80020198	8	4,35	12,35	
3306	Vật lí - Bảng A	80020200	4,75	5,5	10,25	
3307	Vật lí - Bảng A	80020202	6,5	6	12,5	
3308	Vật lí - Bảng A	80020205	5	5	10	
3309	Vật lí - Bảng A	80020207	6,5	5	11,5	
3310	Vật lí - Bảng A	80020208	6,25	6	12,25	
3311	Vật lí - Bảng A	80020209	6,75	6	12,75	
3312	Vật lí - Bảng A	80020216	7,75	4,5	12,25	
3313	Vật lí - Bảng A	80020218	2	4	6	
3314	Vật lí - Bảng A	80020225	6,5	4,5	11	
3315	Vật lí - Bảng A	80020228	5,5	4,5	10	
3316	Vật lí - Bảng A	80020229	6,25	4,5	10,75	
3317	Vật lí - Bảng A	80020230	6,25	4,75	11	
3318	Vật lí - Bảng A	80020231	5,25	5,5	10,75	
3319	Vật lí - Bảng A	80020245	5,25	5,75	11	
3320	Vật lí - Bảng A	80020247	5,25	7	12,25	
3321	Vật lí - Bảng A	80020250	7	3,75	10,75	
3322	Vật lí - Bảng A	80020254	6,25	6,5	12,75	
3323	Vật lí - Bảng A	80020255	5,5	6	11,5	
3324	Vật lí - Bảng A	80020256	4,75	5,5	10,25	
3325	Vật lí - Bảng A	80020271	6,25	6,5	12,75	
3326	Vật lí - Bảng A	80020272	7	5,25	12,25	
3327	Vật lí - Bảng A	80020273	4,25	3,25	7,5	
3328	Vật lí - Bảng A	80020274	6,5	5,85	12,35	
3329	Vật lí - Bảng A	80020277	6	5,25	11,25	
3330	Vật lí - Bảng A	80020280	6,5	6	12,5	
3331	Vật lí - Bảng A	80020281	5,75	5,25	11	
3332	Vật lí - Bảng A	80020282	6,75	5,5	12,25	
3333	Vật lí - Bảng A	80020283	6	4,25	10,25	
3334	Vật lí - Bảng A	80020284	4	5	9	
3335	Vật lí - Bảng A	80020285	6,5	5,6	12,1	
3336	Vật lí - Bảng A	80020287	6,25	6,5	12,75	
3337	Vật lí - Bảng A	80020294	6,25	5,75	12	
3338	Vật lí - Bảng A	80020299	7,5	4,75	12,25	
3339	Vật lí - Bảng A	80020302	4,75	4	8,75	
3340	Vật lí - Bảng A	80020304	7,25	5,5	12,75	
3341	Vật lí - Bảng A	80020306	5,25	4,5	9,75	
3342	Vật lí - Bảng A	80020308	6,75	5,5	12,25	
3343	Vật lí - Bảng A	80020310	3,75	5,1	8,85	
3344	Vật lí - Bảng B	80021021	12	7,5	19,5	Giải Nhất
3345	Vật lí - Bảng B	80021001	9,75	8	17,75	Giải Nhì
3346	Vật lí - Bảng B	80021002	10,25	6,75	17	Giải Nhì

STT	Môn thi - Bảng	SBD	Điểm tự luận	Điểm trắc nghiệm	Tổng điểm	Giải
3347	Vật lí - Bảng B	80021008	10	7	17	Giải Nhì
3348	Vật lí - Bảng B	80021009	10,75	6,75	17,5	Giải Nhì
3349	Vật lí - Bảng B	80021012	11,75	7,5	19,25	Giải Nhì
3350	Vật lí - Bảng B	80021020	11,5	7,5	19	Giải Nhì
3351	Vật lí - Bảng B	80021023	11,5	7,5	19	Giải Nhì
3352	Vật lí - Bảng B	80021025	10,5	6,75	17,25	Giải Nhì
3353	Vật lí - Bảng B	80021004	8,75	7,75	16,5	Giải Ba
3354	Vật lí - Bảng B	80021010	9,5	7,25	16,75	Giải Ba
3355	Vật lí - Bảng B	80021013	8,75	6,25	15	Giải Ba
3356	Vật lí - Bảng B	80021015	10,25	6,5	16,75	Giải Ba
3357	Vật lí - Bảng B	80021003	8,5	5,75	14,25	Khuyến khích
3358	Vật lí - Bảng B	80021006	8,5	5,5	14	Khuyến khích
3359	Vật lí - Bảng B	80021011	7	5	12	Khuyến khích
3360	Vật lí - Bảng B	80021017	7,75	5,25	13	Khuyến khích
3361	Vật lí - Bảng B	80021022	6,25	7,25	13,5	Khuyến khích
3362	Vật lí - Bảng B	80021005	6	3	9	
3363	Vật lí - Bảng B	80021007	6	4	10	
3364	Vật lí - Bảng B	80021014	4	2,35	6,35	
3365	Vật lí - Bảng B	80021016	5	3,75	8,75	
3366	Vật lí - Bảng B	80021018	6	5,75	11,75	
3367	Vật lí - Bảng B	80021019	1	4,25	5,25	
3368	Vật lí - Bảng B	80021024	4	1,85	5,85	
3369	Vật lí - Bảng B	80021026	2	2,35	4,35	
3370	Vật lí - GDTX	80022004	7	6,75	13,75	Giải Ba
3371	Vật lí - GDTX	80022003	7	3,75	10,75	Khuyến khích
3372	Vật lí - GDTX	80022005	5	6	11	Khuyến khích
3373	Vật lí - GDTX	80022001	4,25	5,1	9,35	
3374	Vật lí - GDTX	80022002	4,58	5,25	9,83	

(Danh sách này gồm có 3374 thí sinh)